Phụ Lục

Kinh Tiểu Bộ - Tập 1 (VNC PHVN, 2021)

PHỤ LỤC l QUY CÁCH BIÊN TẬP TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN THƯỢNG TỌA Bô

1. ĐÁNH SỐ THEO PHIÊN BẢN CST Các bản kinh được đánh sô lại theo hệ thông của Chattha Sañgāyana Tipitaka (CST) nhằm hỗ trợ cho các học giả dễ dàng tra cứu khi đối chiếu các 2. NGUỒN THAM KHẢO, ĐỐI CHIẾU HÁN VĂN Nhằm hỗ trợ việc nghiên cứu các bản kinh, hoặc các đoạn kinh tương đương giữa bản Pâli và bản Hán, bộ Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh (ĐCT) được sử 3. TÔN TRỌNG ÂM VẬN VÙNG MIỀN VÀ ĐẶC NGỮ CỦA MÔT SÒ DỊCH • GIẢ Ban Biên tập giữ nguyên âm vận và cách phiên âm do một số dịch giả có thẩm quyền sử dụng. Ví dụ: “Bản su", “chínhniệm,\ "chúng sinh"... đối với các dịch giả miền Bắc; "Bổn sư9\ "chánh niêm", "chúng sanh".. đối với các dịch giả miền Nam; Tỷ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu), Tỳ-kheo (đối với bản dịch của Hòa thượng Thích Trí Tịnh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ), Tỳ-khưu (đối với bản dịch của Thượng tọa Chánh Thân), Tỷ-khiêu (đối với các dịch giả miền Bắc); Niết-bàn (đối với các dịch giả Bắc truyền), Níp-bàn (đối với một số dịch giả Nam truyền). 4. CHUẨN HÓA QUY CÁCH VIẾT HOA, VIẾT THƯỜNG, PHIÊN ÂM Ấn bản lần này vẫn giữ nguyên văn từ, văn khí, văn mạch của dịch giả, chỉ hiệu chỉnh chính tả, dấu chấm câu; đồng thời chuẩn hóa quy cách viết hoa, viết thường, in nghiêng, cách sử dụng số từ, cách chú thích từ nguyên, từ phiên âm, dịch nghĩa. 4.1. Thuật ngữ, giai vi, giới phẩm, địa vi, chức vụ 4.1.1. Các thuật ngữ, thành ngữ, phương ngữ, khái niệm, học thuyết -Viết thường toàn bộ các thuật ngữ. Ví dụ: phiền não, nghiệp báo, tâm, tâm sở, năm uân, năm thủ uân, năm triên cái, mười phiên não, v.v...

-Viết thường các số từ đứng trước thuật ngữ Phật học. Ví dụ: nhị dế, tam độc, tứ sinh, tư niệm xứ, ngũ uân? ngũ căn, lục căn, lục độ, thát bảo, thát giác chi, bát công đức thủy, bát Thánh dạo, cửu thiền, thập pháp giới, v.v... -Viết hoa chữ đầu của một học thuyết. Ví dụ: luận thuyết "Vô nhân luận5\ thuyết uLuân hồi tịnh h6a", v.v... 4.1.2. Các khái niệm, thuật ngữ từ tiếng nước ngoài: Viết thường và in nghiêng toàn bộ các thành tố. Ví dụ: tâm (citta), ý (mano), thức (yiñnānā), giới (s)đinh (samādhi), tuệ (paññā), V.V.. 4.1.3. Các thuật ngữ phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết thường toàn bộ các thành tố và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: na-do-tha, do-tuần, yêt-ma, thiên-na, đàn-việt, đàn-tín, kiêt-già, v.v... 4.1.4. Các danh từ riêng vừa phiên âm vừa dịch nghĩa: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Ni-kiền-tử, Xá-lợi-tử, v.v... 4.1.5. Các từ chỉ quả vi đặc biệt, giai vi, địa vi, chức vụ, học vi: Viết hoa thành tố đầu. Ví dụ: Chánh đẳng giác, Nhất lai, Tôn giả, Hiền gi,Thiền sư, Pháp sư, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại dức, Sư cô, Trụ trì, Giáo su, v.v... Nếu các từ được phiên âm từ tiếng nước ngoài thì giữa các thành tố có gạch nối. Ví dụ: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Vô dưNiết-bn, v.v... 4.1.6. Đại từ chỉ đức Phật, Bồ-tát như Ta, Người, Ngài được viết hoa. Ví dụ: uNày các Tỷ-kheo, Ta nhắc các ông iẴng.." 4.1.7. Viết hoa các đức hiệu của Phật Ví dụ: Như Lai, ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện The, 4.2. Danh từ riêng 4.2.1. Nhân

danh, đỉa danh: Viết hoa toàn bộ các thành tố nhân danh, địa danh, địa vực, địa dư, địa chính tri, phương vị. Các từ chỉ loại hình địa danh thì viết thường. Ví dụ: Đại sư Trí Quang, thành phố Lạc Dương, vùng đất Giao Châu, châu Âu, miền Tây Nam, hướng Đông Bác, phía Bắc. 4.2.2. Nhân danh, địa danh và tên một số cây, loài hoa, chim quý đặc biệt được phiên âm từ tiếng nước ngoài: Viết hoa thành tố đầu và giữa chúng có gạch nối. Ví dụ: Phật Thích-ca, Bo-tat Di-lặc, Đại Ca-diếp, Tôn giả A-nan, thành Xá-vệ, nước Ma-kiệt-đà, cội Bồ-đề, Sa-la song thọ, hoa Mạn-thù- sa, chim Ca-lăng-tần-già?... 4.2.3. Nhân danh, địa danh do phiên âm hoặc dịch nghĩa được đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau nhân danh, địa danh có nguồn gốc từ tiếng nước ngoài. Ví dụ: Khi đêm đã gần mãn, Pañcasikha (Ngũ Ke) thuộc gandhabbā (càn-thát-bà) đến thăm đức Phật tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), vườn ông Anāthapindika (Cấp Cô Độc). 4.2.4. Các danh từ phiên âm bị tỉnh lược “tiập đầu ngữw được viết lại chuẩn mực để không bị phản nghĩa hoặc sai nghĩa (ngoại trừ làm thuận vần trong thi kệ). Ví dụ: “Di-d sửa thành “A-di-dà”.

PHỤ LỤC l 1169

4.3. Mạo từ tôn xưng Viết thường các mạo từ tôn xưng như "dức", “b" “đấng"? thường đứng trước hồng danh Phật và Bồ-tát. Ví dụ: đức Phật, đức Thế Tôn, đấng Toàn Giác, bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Vượt Bờ, bậc Chiến Thắng, bậc Thiện Thệ, bậc Đã Thấy Đã Biết 4.4. Tựa kỉnh và tựa tác phẩm 4.4.1. Tựa kỉnh trong một bộ: Viết hoa chữ đầu và in nghiêng. Ví dụ: Kỉnh Căn bản pháp môn, Kinh Du hành. 4.4.2. Tác phẩm: Viết hoa chữ đầu và danh từ riêng, đồng thời in nghiêng. Ví dụ: Kinh Trường bộ, Kinh Dược Sư, Kinh A-di-đà, Luận Duy thức tam thập tụng, Đức Phật và Phật pháp, An Nam chỉ lược. 4.4.3. Tác phẩm tiếng nước ngoài: Viết hoa các thực từ (danh từ, tính từ, động từ) và viết thường các hư từ (mạo từ, giới từ, liên từ). Ví dụ: The Buddha and His Teachings, Buddhist Psychological Ethics (A Translation of the Dhammasañganī). 5. CÁCH VIẾT CHỮ VÀ SỐ TRONG VĂN BẢN 5.1. Viết bằng chữ các số trong chánh văn. Ví dụ: Tám thắng xứ, mười ba già-nạn, một ngàn hai trăm năm mươi vị Tỳ-kheo. 5.2. Viết bằng số ờ cước chú và trong các bài dẫn luận. Ví dụ: Có 15 pháp, tức là 5 căn (tín, tấn, niệm, định, tuệ) được thanh tịnh theo 3 cách. 5.3. Áp dụng số Ả-rập đối với ngày, tháng, năm sinh, năm mất của người và giữa ngày, tháng, năm có gạch nối ngắn. Ví dụ: Ngày 15-4-1963. 5.4. Ghi đầy đủ các con số chỉ năm sinh và năm mất của người. Ví dụ: Bồ-tát Thích Quảng Đức (1897-1963). 5.5. Tỉnh lược phần trùng lặp đầu đối với các con số chỉ khoảng thời gian trong cùng một thế kỷ hay thiên niên kỷ. Ví dụ: Không viết 1930-1932, mà viết 1930-32. 5.6. Tỉnh lược số kệ, số trang (trong cước chú) -Các kệ từ 108-115 được viết 108-15. -Trang 254-256 được viết là 254-56. M. L 276-278 được viết là M. L 276-78.

6. CÁCH CHÚ THÍCH

6.1. Chú thích theo ấn bản Pãli của PTS

6.1.1. Tên tập + (số tập) + số trang.

, S. L 70 (Samyutta Nikãya, tập I, trang 70).

-Sn. 140 {Suttanỉpãta, trang 140).

-J. I. 389 ựâtaka. tập I, trang 389).

1170 KINH TIÊU Bộ

-Vin. IL 287 (Vinaya. tập II, trang 287). -Vbh. 351 (Vibhañga, trang 351). -Kv. 401 (Kathāvatthu, trang 401). -DA. I. 41-2 (Dīghā Nikāya Atthakathaṃ tập I, trang 41 đến 42). 6.1.2. Tên tập + sổ kệ -Dh. v. 10 (Dhammapadaṃ kệ sô 10). -Sn. v. 600 (Suttanipāta. kệ số 600). -Thag. v. 1196 (Theragāthā, kệ số 1196). 6.1.3. Tên tập + nhóm + số thứ tự kỉnh + đoạn -S. 56.25: l (Samyutta Nikāya, nhóm 56, kinh 25, đoạn 1). 6.2. Chú thích theo ấn bản tiếng Anh Tất cả bản kinh, luật, luận bằng tiếng Anh được ghi trong Thánh điển Phật r bộ đêu do PTS xuat bản. giáo Thượngr Tọa 5 Các thông tin vê người dịch, nơi xuat bản, nhà xuat bản, năm xuat bản, tham khảo ở phân Phụ lục. -GS. II. 42 nghĩa là The Book of the Gradual Sayings, vol. II, p. 42. -PC. 338, n. l nghĩa là Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthii). p. 338, note 1. 6.3. Chú thích tên bài kỉnh kết hợp với tên tập kinh cùng với (chương) + phẩm và số hiệu của bài kinh Kinh Tham ái (It. L L §1) nghĩa là Kinh Tham ải này nằm trong Kinh Phật thuyết như vậy. chương I, phàm I, kinh sô 1. Kỉnh Châu bảu (Sn. II. §1) nghĩa là Kỉnh Châu báu này nằm trong Kỉnh tập. phẩm II, kinh số 1. Kỉnh Bāhiya (Ud l §10) nghĩa là Kinh Bāhiya này nằm trong Kinh Phật tự thuyet, phàm I, kinh sô 10. 6.4. Chú thích tên kỉnh: Kết hợp ấn bản Pali và tiếng Việt -D. 22, Mahāsatipatthāna Sutta (Kinh Đại niệm xứ). Nghĩa là Trường bô, kinh số 22, tên kinh trong tiếng Pali là Mahāsatipatthāna Sutta, tên tiếng Việt là “Kinh Đại niệm xứ." -DA. 113, Sonadanda Sutta (Kinh Chủng Đức). Nghĩa là Trường bộ, tập I, trang 113, Kinh Sonadanda Sutta băng tiêng Pali và Kinh Chủng Đức băng tiếng Việt. 6.5. Trật tự của chú thích trong kỉnh có nguồn gốc Pāli Pali (viết tắt là R), Sanskrit (viết tắt là S.), Hán (viết tắt là H.), Anh (viết tắt là E.). Ví dụ: Quang Âm thiên (P. Ābhassarā, s. Ābhāsvara, H.E. The Radian gods).

PHỤ LỤC l 1171

6.6. Chú thích theo Hán văn 6.6.1. Tên kỉnh biệt dịch được nêu ra trước -Phạm võng lục thập nhỉ kiến kinh (roi. 0021. 0264a20). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 01; 0021 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0264, cột a, dòng thứ 20. -Phật thuyết Nguyệt dụ kỉnh (r02. 0121. 0544Ồ12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT, tập 02; 0121 là số hiệu của kinh biệt dịch trên; trang 0544, cột b, dòng thứ 12. 6.6.2. Tên kỉnh trong bộ được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho bộ Trường A-hàm kinh và Trung A-hàm kinh. -Phạm động kinh (£01. 0001.21. 0088bl2). Nghĩa là kinh này thuộc DCT, tập 01; 0001 là số hiệu của bộ Trường A-hàm kinh. 21 là số thứ tự của kinh trong bộ Trường A-hàm kinh; trang 0088, cột b, dòng thứ 12. -Cầu pháp kinh (01. 0026.88. 0569c23). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 01; 0026 là số hiệu của bộ Trung A-hàm kinh. 88 là số thứ tự của kinh trong bộ Trung A-hàm kinh; trang 0569, cột c, dòng thứ 23. 6.6.3. Tên bộ kỉnh được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ TạpA-hàm, Biệt dịch TạpA-hàm, Tăng nhất A-hàm, vì nội dung kinh chỉ đe cập đến số thứ tự, không có tựa đề kinh. -Tạp. B(r02. 0099.1136. 0299c06). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kinh, 1136 là số thứ tự của kinh trong bộ Tạp A-hàm kinh; trang 0299, cột c, dòng thứ 06. Biệt Tạp.ịt (T.02. 0100.111. 0414al8). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCTf tập 02; 0100 là số hiệu của bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kỉnh. 111 là số thứ tự của kinh trong bộ Biệt dịch Tạp A-hàm kinh; trang 0414, cột a, dòng thứ 18. 6.6.4. Tên kỉnh và phẩm được nêu ra trước. Phàn lớn áp dụng cho các bộ kinh có nhiều phẩm như Pháp củ kinh hoặc

các bộ kinh Đại thừa. -Pháp củ kinh 44Nê-hoàn phẩm” (r04. 0210.36. 0573a23). Nghĩa la kinh này thuộc ĐCT, tập 04, 0210 là số hiệu của Pháp củ kinh. uNê-hoàn phẩm,, thứ 36, trang 0573, cột a, dòng thứ 23. 6.6.5. Tên bộ luận được nêu ra trước. Phân lớn áp dụng cho các bộ luận. -A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận ,(26. 1536.12. 0416a22). Nghĩa là bộ luận này thuộc ĐCT. tập 26; 1536 là số hiệu của A-ty-đạt-ma Tập dỉ môn túc luận, phẩm thứ 12; trang 0416, cột a, dòng thứ 22. 6.6.6. Chú thích hai kinh liên tiếp và chi tiết hóa số dòng -Tăng.(7.02. 0125.11.7-8. 0566c22-0567a04). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0125 là số hiệu của Tăng nhất A-hàm kinh. 11 là số thứ tự

của “Bất đãi phẩm", số 7-8 là kinh số 7 và kinh số 8; 0566c22-0567a04 tức là từ trang 0566, cột c, dòng 22 đến trang 0567, cột a, dòng 4. -Tạp.(r02. 0099.9-10. 0002a02-12). Nghĩa là kinh này thuộc ĐCT. tập 02; 0099 là số hiệu của bộ Tạp A-hàm kỉnh, 9-10 là kinh số 9 và kinh số 10; 0002a02-12 tức là trang 0002, cột a, từ dòng 2 đến dòng 12. 7. NHUẬN SẮC VÀ HIỆU CHỈNH Bộ phận dò Thánh tạng nhuận sắc và bổ túc thêm một số từ, ngữ, đoạn vào chánh văn do đánh máy thiêu hoặc nhâm. Các từ, ngữ, đoạn được bô túc cũng dựa theo cách dụng ngữ của chính dịch giả trong dịch phẩm. Một số từ, đoạn được dịch giả thêm vào cho rõ ý nghĩa trước đây được đặt trong ngoặc đơn, nay Ban Biên tập thông nhát đặt chúng trong ngoặc vuông [] để phân biệt giữa kinh văn gốc và các từ, đoạn được thêm vào sau này. Các chú thích có sẵn trong dịch phẩm vốn được dịch từ bản dịch tiếng Anh do các dịch giả PTS thực hiện được hiệu chỉnh cho đầy đủ, đồng thời cũng có bổ sung thêm nguồn tham khảo chữ Hán từ Đại Chảnh tạng và Nam truyền Đại tạng kinh. Trong mỗi bộ đều có tài liệu tham khảo ở phần Phụ lục, nhằm giúp các nhà nghiên cứu xác định được nguồn dịch và tham chiếu của các cước chú. về tư "Pali" (theo hệ thống Kaccāyana) hoặc Pali (theo hệ thống Moggallãna) đều được sử dụng trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bộ. Các nhà nghiên cứu và biên tập Tam tạng tại Tích Lan và PTS phần lớn đều dùng theo hệ thống đầu. Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dùng "Pali". Đe nhất quán, chư Tôn đức Phật giao Việt Nam sử dụng từ "Pli” cho tất cả các bài liên hệ, riêng trong các dịch phẩm của Tỳ-khxru Indacanda, vẫn giữ cách dùng từ "P"của dịch giả. Tuy đã cẩn trọng nhưng không sao tránh khỏi sai sót, kính mong các bậc thức giả hoan hỷ rộng lượng chỉ giáo, góp phần cho sự hoàn thiện TTTĐPGVN. Mọi sự góp ý, xin gởi về địa chỉ email của Viện: vncphvn@gmail.com. Trân trọng cảm ơn. BAN BIÊN TẬP

PHỤ LỤC 2 DANH MỤC TIỂU Bồ (KHUDDAKA NIKÃYA) CỦA CÁC ẤN BẢN

MIẾN ĐIỆN, THÁI LAN & VIỆT NAM TÍCH LAN CBETA STT PTS & CST CAMPUCHIA (16 TẬP) (17 TẬP) (15 TẬP) (18 TẬP) (15 TẬP)

1 Tiểu tụng Khuddakapātha Khuddhakapātha Khuddhakapātha

2 Kinh Pháp cú Dhammapada Dhammapada Dhammapada

3 Kinh Phật tự thuyết Ưdãna Udāna Udāna

Kinh Phật thuyết 4 Itivuttaka Itivuttaka Itivuttaka như vậy

5 Kinh tập Suttanipāta Suttanipāta Suttanipāta

6 Chuyện Thiên cung Vimānavatthu Vimānavatthu Vimānavatthu

7 Chuyện Nga quỷ Petavatthu Petavatthu Petavatthu

8 Trưởng lão Tăng kệ Theragāthā Theragāthā Theragāthā

9 Trưởng lão Ni kệ Thengāthā Thengāthā Thengāthā

10 Chuyện Tiền thân Jātaka Jātaka Jātaka

11 Diễn giải Niddesa Niddesa Niddesa

12 Phân tích đạo Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga Patisambhidāmagga

13 Thánh nhân ký sự Apadāna Apadāna Apadāna

14 Phật sử Buddhavamsa Buddhavamsa Buddhavamsa

15 Hạnh tạng Cariyāpitaka Cariyāpitaka Cariyāpitaka

1174 KINH TIỂU BỐ

16 Nettipakarana Nettipakarana

17 Petakopadesa Petakopadesa

18 Milinda vấn đạo Milindapañha

PHỤ LỤC 3 KINH PHẬT Tự THUYẾT KINH PHẬT Tự THUYẾT (UDANA,VERSES OF UPLIFT)

PHẨM / KINH PÃLI HÁN ANH KÝ HIỆU SỐ KỆ

PHẨM THỨ NHẤT: ENLIGHTEN Ud.L §1-10 1-10 BODHIVAGGA GIÁC NGÔ MENT CHAPTER (10 kinh) (10 kê)

Kinh thứ nhất về Pathamabodhisutta i. Ud. L §1 1 cội Bồ-đề

Kinh thứ hai về cội Dutiyabodhisutta ii. Ud. L §2 2 Bồ-đề

Kinh thứ ba về cội Tatiyabodhisutta iii. Ud. L §3 3 Bồ-đề

Kinh Huhuñka Huhuñkasutta iv. Ud. L §4 4

Kinh Bà-la-môn Brāhmanasutta v. Ud. L §5 5

Kinh Mahãkassapa Mahākassapasutta vi. Ud. L §6 6

Kinh Ajakalāpaka Ajakalāpakasutta vii. ưd. I. §7 7

Kinh Sañgāmaji Sañgāmajisutta viii. Ud. L §8 8

Kinh Kẻ bện tóc Jatilasutta ix. Ud. L §9 9

Kinh Bãhiya Bāhiyasutta O x. Ud. L §10 10

PHẨM THỨ HAI: MUCALINDA Ud. II. §1-10 11-20 MUCALINDAVAGGA MUCALINDA CHAPTER (10 kinh) (10 kê)

Kinh Mucalinda Mucalindasutta i. Ud. IL§1 11

Kinh Vua Rājasutta ii. Ud. IL §2 12

1176 KINH TIỂU BỐ

Kinh Cây gậy Dandasutta iii. Ưd. IL §3 13

Kinh Tôn kính Sakkārasutta iv. Ud. II. §4 14

Kinh Cư sĩ nam upāsakasutta v. Ud. IL §5 15

Kinh Phụ nữ có thai Gabbhinīsutta vi. Ưd. II. §6 16

Kinh Con trai độc Ekaputtakasutta vii. Ud. II. §7 17 nhất

Kinh Suppavāsā Suppavāsāsutta viii. Ưd. II. §8 18

Kinh Visākhā Visākhāsutta ix. Ud. II. §9 19

Kinh Bhaddiya Bhaddiyasutta 0 x. Ưd. IL §10 20

PHẨM THỨ BA: NANDĀ Ud.IIL§l-10 21-30 NANDAVAGGA NANDĀ CHAPTER (10 kinh) (10 kê)

Kinh Kết quả của Kammavipākaj asutta i. Ud. III. §1 21 nghiệp

Kinh Nandā Nandasutta ii. Ud. III. §2 22

Kinh Yasoja Yasojasutta iii. Ud. III. §3 23

Kinh Sāriputta Sāriputtasutta iv. Ud. III. §4 24

Kinh Mahāmoggallānasutta v. Ud. III. §5 25 Mahāmoggallāna

Kinh Pilindavaccha Pilindavacchasutta vi. Ud. III. §6 26

Kinh Cảm hứng của
Sakkudānasutta vii. Ud. III. §7 27
Thiên chủ Sakkā
Kinh Người có hạnh
Pindapātikasutta viii. Ud. III. §8 28 khất thực
Kinh Nghề nghiệp Sippasutta ix. Ud. III. §9 29

Kinh Thế giới Lokasutta O x. Ud. III. §10 30

PHẨM THỨ TƯ: MEGHIYA Ud. IV. §1-10 31-40 MEGHIYAVAGGA MEGHIYA CHAPTER (10 kinh) (10 kệ)

Kinh Meghiya Meghiyasutta i. Ưd. IV. §1 31

PHỤ LỤC 3 1177

Kinh Tháo động Uddhatasutta ii. Ưd. IV. §2 32

Kinh Người chăn bò Gopãlakasutta iii. Ưd. IV. §3 33

Kinh Cái đánh của Yakkhapahãrasutta iv. Ưd. IV. §4 34 dạ-xoa

Kinh Con voi Nâgasutta v. Ưd. IV. §5 35

Kinh Pindola Pindolasutta vi. Ud. IV. §6 36

Kinh Sãriputta Sãriputtasutta vii. Ưd. IV. §7 37

Kinh Sundarĩ Sundansutta viii. Ưd. IV. §8 38

Kinh upasena upasenasutta ix. Ưd. IV. §9. 39

Kinh sự an tịnh của Sãriputtaupasamasutta x. Ưd. IV. §10 40 Sãriputta

PHẨM THỨ NĂM:
THE ELDER Ud. V §1-10 41-50
TRƯỞNG LÃO SONAVAGGA
SONA CHAPTER (10 kinh) (10 kệ)
SONA
Kinh Thân ái hơn Piyatarasutta i. Ud. V. §1 41

Kinh Thọ mạng ngắn Appāyukasutta ii. Ud. V. §2 42

Kinh Người hủi Suppabuddhakutthisutta iii. Ud. V. §3 43 Suppabuddha

Kinh Thiếu niên Kumārakasutta iv. Ud. V. §4 44

Kinh Ngày trai giới uposathasutta v. Ud. V. §5 45

Kinh Sona Sonasutta vi. Ưd. V. §6 46

Kinh Kañkhārevata Kañkhārevatasutta vii. Ưd. V. §7 47

Kinh Chia rẽ Tăng Sañghabhedasutta viii. Ud. V. §8 48 chúng

Kinh Lời nhiếc mắng Sadhāyamānasutta ix. Ud. V. §9 49

Kinh CũỊapanthaka Cūlapanthakasutta o x. Ud. V. §10 50

1178 KINH TIỂU BỘ

PHẨM THỨ SÁU: JACCANDHA Ud. VI. §1-10 51-60 JACCANDHAVAGGA SANH RA ĐÃ MÙ CHAPTER (10 kinh) (10 kệ)

Kinh Từ bỏ thọ hành Āyusañkhārossajj anasutta i. Ưd. V. §1 51

Kinh Bảy vị bện tóc Sattajatilasutta ii. Ud. VI. §2 52

Kinh Quán sát Paccavekkhanasutta iii. Ud. VI. §3 53

Kinh thứ nhất về Pathamanānātitthiyasutta iv. Ud. VI. §4 54 ngoại đạo

Kinh thứ hai về Dutiyanānātitthiyasutta v. Ud. VI. §5 55 ngoại đạo

Kinh thứ ba về Tatiyanānātitthiyasutta vi. Ud. VI. §6 56 ngoại đạo

Kinh Subhūti Subhūtisutta vii. Ud. VI. §7 57

Kinh Người kỹ nữ Ganikāsutta viii. Ud. VI. §8 58

Kinh Lao vào Upātidhāvantisutta ix. Ud. VI. §9 59

Kinh Xuất hiện Uppajjantisutta x. Ud. VI. §10 60

Ud. VII. PHẨM THỨ BẢY: THE LITTLE 61-70 CŪLAVAGGA 1-10 NHỎ CHAPTER (10 kê) (10 kinh)

Kinh thứ nhất Pathamalakundakavề Lakundaka i. Ưd. VII. §1 61 bhaddiyasutta Bhaddiya

Kinh thứ hai Dutiyalakundakavề Lakundaka ii. Ud. VIL §2 62 bhaddiyasutta Bhaddiya

Kinh thứ nhất về Pathamasattasutta iii. Ud. VII. §3 63 chúng sanh

Kinh thứ hai về Dutiyasattasuta iv. Ud. VII. §4 64 chúng sanh

Kinh khác về
Aparalakundaka-
Lakundaka v. Ud. VII. §5 65 bhaddiyasutta
Bhaddiya
Kinh Ái được diệt Tanhāsañkhayasutta vi. Ưd. VII. §6 66

PHỤ LỤC 3 1179

Kinh Đoạn diệt Papañcakhayasutta vii. ưd. VII. §7 67 chướng ngại

Kinh Kaccāna Kaccānasutta viii. ưd. VII. §8 68

Kinh Giếng nước Udapānasutta ix. Ud. VII. §9 69

Kinh Udena Ưdenasutta x. ưd. VII. §10 70

PHẨM THỨ TÁM: Ud. VUI. PĀTALIGĀMA 71-80 DÂN LÀNG PĀTALIGĀMIYAVAGGA §1-10 CHAPTER (10 kê) PĀTALI (10 kinh)

Kinh thứ nhất liên Pathamanibbānapati- i. ưd. VIII. §1 71 hệ đến Niết-bàn samyuttasutta

Kinh thứ hai liên hệ Dutiyanibbānapati- ii. Ud. VUI. §2 72 đến Niết-bàn samyuttasutta

Kinh thứ ba liên hệ Tatiyanibbānapati- iii. Ud. VUI. §3 73 đến Niết-bàn samyuttasutta

Kỉnh thứ tư liên hệ Catutthanibbānapati- iv. ưd. VIII. §4 74 đến Niết-bàn samyuttasutta

Kinh Cunda Cundasutta v. ưd. VIII. §5 75

Kinh Dân làng Pātaligāmiyasutta vi. ưd. VIII. §6 76 Pātali

Kinh Con đường rẽ Dvidhāpathasutta vii. ưd. VIII. §7 77

Kinh Visākhā Visākhāsutta viii. ưd. VIII. §8 78

Kinh thứ nhất về Pathamadabbasutta ix. ưd. VIII. §9 79 Dabba

Kinh thứ hai về Dutiyadabbasutta o x. ưd. VUI. §10 80 Dabba

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.26. 0010. 0057a05-0172al2). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part II)'. Udāna\ Verses of Uplift and Itivuttaka: As It Was Said, tr. by F. L. Woodward (London: PTS, 1948).

PHỤ LỤC 4 KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY

KINH PHẬT THUYẾT NHƯ VẬY (ITIVUTTAKA,AS IT WAS SAID)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KÝ HIỆU SỐ KỆ

It. L L §1-27 CHƯƠNG THỨ NHÁT EKAKANIPĀTA I. THE ONES 1-27 (27 kinh)

CHAPTER I: It. L L §1-10 PHẨM THỨ NHẤT PATHAMAVAGGA 1-10 SURETY (10 kinh)

Kinh Tham ái Lobhasutta i. It. L L§1 1

Kinh Sân hận Dosasutta ii. It. L L §2 2

Kinh Si mê Mohasutta iii. It. L L §3 3

Kinh Phẫn nộ Kodhasutta iv. It. I. L §4 4

Kinh Gièm pha Makkhasutta v. It. L I. §5 5

Kinh Kiêu mạn Mãnasutta vi. It. L L §6 6

Kinh Liễu tri tất cả Sabbapariññāsutta vii. It. L L §7 7

Kinh Liễu tri kiêu mạn Mānapariññāsutta viii. It. L I. §8 8

Kinh Liễu tri tham ái Lobhapariññāsutta ix. It. I. L §9 9

Kinh Liễu tri sân hận Dosapariññāsutta 0 x. It. L L §10 10

CHAPTER II: It. L II. §1-10 PHẨM THỨ HAI DUTIYAVAGGA 11-20 THE ONES (10 kinh)

Kinh Liễu tri si mê Mohapariññāsutta i. It. L II. §1 11

1182 KINH TIỂU BỐ

Kinh Liễu tri phẫn nộ Kodhapariññāsutta ii. It. L IL §2 12

Kinh Liễu tri gièm pha Makkhapariññāsutta iii. It. L IL §3 13

Kinh Vô minh triền cái Avijj ānīvaranasutta iv. It. L II. §4 14

Kinh Ái kiết sử Tanhāsamyoj anasutta v. It. L II. §5 15

Kinh thứ nhất về hữu học Pathamasekhasutta vi. It. L II. §6 16

Kinh thứ hai về hữu học Dutiyasekhasutta vii. It. L II. §7 17

Kinh Phá hòa hợp Tăng Sañghabhedasutta viii. It. L II. §8 18

Kinh Hòa hợp Tăng Sañghasāmaggīsutta ix. It. L IL §9 19

Kinh Tâm độc ác Padutthacittasutta o x. It. L II. §10 20

CHAPTER III: It. I. III. §1-7 PHẨM THỨ BA TATIYAVAGGA 21-27 THE ONES (7 kinh)

Kinh Tịnh thiện Pasannacittasutta i. It. L III. §1 21

Kinh Tâm từ Mettasutta ii. It. L III. §2 22

Kinh Hai lợi ích Ubhayatthasutta iii. It. L III. §3 23

Kinh Đống xương Atthipuñjasutta iv. It. L III. §4 24

Kinh Nói láo Musāvādasutta v. It. L III. §5 25

. vi. Kinh Bố thí Dānasutta It. L III. §6 26

Kinh Tu tập tâm từ Mettābhāvanāsutta vii. It. L III. §7 27

It. II. §1-10 CHƯƠNG THỨ HAI DUKANIPĀTA II. THE TWOS 28-49 (22 kinh)

It. II. L §1-10 PHẨM THỨ NHẤT PATHAMAVAGGA CHAPTER I 28-39 (10 kinh)

Kinh Trú khổ Dukkhavihārasutta i. It. II. L §1 28

Kinh Trú lạc Sukhavihārasutta ii. It. II. L §2 29

PHU LÚC 4 1183

Kinh Làm cho hối hận Tapanĩyasutta iii. It. II. L §3 30

Kinh Không làm cho Atapanĩyasutta iv. It. II. L §4 31 hối hận

Kinh thứ nhất về giới Pathamasīlasutta v. It. II. L §5 32

Kinh thứ hai về giới Dutiyasĩlasutta vi. It. II. L §6 33

Kinh Nhiệt tâm Ātāpīsutta vii. It. II. L §7 34

Kinh thứ nhất về không Pathamanakuhana- viii. It. II. L §8 35 lừa dối sutta

Kinh thứ hai về không Dutiyanakuhanasutta ix. It. II. L §9 36 lừa dối

Kinh Nhiều hỷ lạc Somanassasutta 0 x. It. II. L §10 37

It. II. II. §1-12 PHẨM THỨ HAI DUTIYAVAGGA CHAPTER II 38-49 (12 kinh)

Kinh Suy tầm Vitakkasutta i. It. II. IL §1 38

Kinh Thuyết pháp Desanâsutta ii. It. IL II. §2 39

Kinh Minh Vijjāsutta iii. It. II. II. §3 40

Kinh Thối đọa khỏi trí tuệ Pafiñāparihīnasutta iv. It. II. II. §4 41

Kinh Pháp trắng Sukkadhammasutta v. It. II. II. §5 42

Kinh Không sanh Ajātasutta vi. It. II. II. §6 43

Kinh Niết-bàn giới N ibbānadhātusutta vii. It. II. II. §7 44

Kinh Thiền tịnh Patisallānasutta viii. It. II. II. §8 45

Kinh Lợi ích của học tập Sikkhānisamsasutta ix. It. IL II. §9 46

Kinh Tỉnh thức Jāgariyasutta 0 x. It. II. IL §10 47

Kinh Đọa lạc vào khổ Āpāyikasutta xi. It. II. II. §11 48 cảnh

Kinh Tà kiến Ditthigatasutta xii. It. IL IL §12 49

1184 KINH TIỂU BỘ

III. THE It. IILL §1-50 CHƯƠNG THỨ BA TIKANIPẢTA 50-99 THREES (50 kinh)

It. IILL §1-10 PHẨM THỨ NHẤT PATHAMAVAGGA CHAPTER I 50-59 (10 kinh)

Kinh Căn bản Mũlasutta i. It. III. L §1 50

Kinh Giới Dhãtusutta ii. It. III. L §2 51

Kinh thứ nhất về các thọ Pathamavedanāsutta iii. It. III. L §3 52

Kinh thứ hai về các thọ Dutiyavedanāsutta iv. It. III. L §4 53

Kinh thứ nhất về tầm cầu Pathamaesanāsutta v. It. III. L §5 54

— Kinh thứ hai về tầm cầu Dutiyaesanāsutta vi. It. III. I. §6 55

Kinh thứ nhất về lậu hoặc Pathamaāsavasutta vii. It. III. L §7 56

Kinh thứ hai về lậu hoặc Dutiyaāsavasutta viii. It. III. L §8 57

Kinh Khát ái Tanhāsutta ix. It. III. I. §9 58

Kinh Thế lực của Ác ma Māradheyyasutta o x. It. III. L §10 59

It. IILIL§l-10 PHẨM THỨ HAI DUTIYAVAGGA CHAPTER II 60-69 (10 kinh)

Puñnakiriyavatthu- Kinh Phước nghiệp sự — — i. It. III. IL §1 60 sutta

Kinh Mắt Cakkhusutta ii. It. III. II. §2 61

Kinh Căn Indriyasutta iii. It. III. II. §3 62

Kinh Thời gian Addhāsutta iv. It. III. II. §4 63

Kinh Ác hạnh Duccaritasutta v. It. III. II. §5 64

Kinh Thiện hạnh Sucaritasutta vi. It. III. II. §6 65

Kinh Thanh Tịnh Soceyyasutta vii. It. III. II. §7 66

Kinh Tịnh mặc Moneyyasutta viii. It. III. IL §8 67

PHỤ LỤC 4 1185

Kinh thứ nhất về tham Pathamarāgasutta ix. It. m. II. §9 68

Kinh thứ hai về tham Dutiyarāgasutta O x. It. III. II. §10 69

It IILIIL§l-10 PHẨM THỨ BA TATIYÁVAGGA CHAPTER III 70-79 (10 kinh)

Kinh Tà kiến Micchāditthikasutta i. It. III. III. §1 70

Kinh Chánh kiến Sammāditthikasutta ii. It. III. III. §2 71

Kinh Xuất ly Nissaraniyasutta iii. It. III. III. §3 72

Kinh An tịnh hơn Santatarasutta iv. It. III. m. §4 73

Kinh Con trai Puttasutta v. It. III. III. §5 74

Kinh Không mưa Avutthikasutta vi. It. III. III. §6 75

Kinh Hy vọng được lạc Sukhapatthanāsutta vii. It. III. III. §7 76

Kinh Biến hoại Bhidurasutta viii. It. III. III. §8 77

Kinh Kết giao tùy theo Dhātusosamsandana- ix. It. III. III. §9 78 bản chất sutta

Kinh Tổn giảm Parihānasutta x. It. III. III. §10 79

It. IILIV.§l-10 PHẨM THỨ TƯ CATUTTHAVAGGA CHAPTER IV 80-89 (10 kinh)

Kinh Suy tầm Vitakkasutta i. It. III. IV. §1 80

Kinh Cung kính Sakkārasutta ii. It. m. IV. §2 81

Kinh Tiếng nói của chư Devasaddasutta iii. It. III. IV. §3 82 thiên

Kinh Năm tướng xuất Pañcapubbanimitta- iv. It. m. IV. §4 83 hiện trước sutta

Kinh Lợi ích cho nhiều Bahujanahitasutta v. It. III. IV. §5 84 người

Kinh Tùy quán bất tịnh Asubhānupassīsutta vi. It. III. IV. §6 85

Kinh Tuần tự hành trì Dhammānudhamma- vii. It. III. IV. §7 86 giáo pháp patipannasutta

1186 KINH TIỂU BỘ

Kinh Tác thành mù Andhakaranasutta viii. It. III. IV. §8 87

Kinh Cấu uế trong thân Antarãmalasutta ix. It. III. IV. §9 88

Kinh Devadatta Devadattasutta O x. It. III. IV. §10 89

It. III.V. §1-10 PHẨM THỨ NĂM PAÑCAMAVAGGA CHAPTER v 90-99 (10 kinh)

Kinh Tín thành tối thượng Aggappasâdasutta i. It. III. V. §1 90

Kinh Nghề nuôi sống Jīvikasutta ii. It. III. V. §2 91

Kinh Viền y Tăng-già-lê Sañghātikannasutta iii. It. III. V. §3 92

Kinh Lửa Aggisutta iv. It. III. V. §4 93

Kinh Quán sát Ưpaparikkhasutta v. It. III. V. §5 94

Kinh Dục sanh khởi Kāmūpapattisutta vi. It. III. V. §6 95

Kinh Trói buộc của dục Kāmayogasutta vii. It. III. V. §7 96

Kinh Giới tốt lành Kalyānasīlasutta viii. It. III. V. §8 97

Kinh Bố thí Dānasutta ix. It. III. V. §9 98

Kinh Ba minh Tevijjasutta O x. It. III. V. §10 99

IV. THE It. IV. §1-13 CHƯƠNG THỨ TƯ CATUKKANIPĀTA 100-112 FOURS (13 kinh)

Kinh Pháp tế tự Bà-la- Brāhmanadhamma- i It. IV. §1 100 môn yāgasutta

Kinh Được lợi dễ dàng Sulabhasutta ii. It. IV. §2 101

Kinh Diệt tận lậu hoặc Āsavakkhayasutta iii. It. IV. §3 102

Kinh Sa-môn hay Bà- Samanabrāhmana- iv. It. IV. §4 103 la-mồn sutta

Kinh Đầy đủ giới Sīlasampannasutta v. It. IV. §5 104

Kinh Ái sanh Tanhuppādasutta vi. It. IV. §6 105

PHỤ LỤC 4 1187

Kinh Có Phạm thiên Sabrahmakasutta vii. It. IV. §7 106

Kinh Rất có lợi ích Bahukārasutta viii. It. IV. §8 107

Kinh Lừa đảo Kuhasutta ix. It. IV. §9 108

Kinh Dòng sông Nadīsotasutta 0 x. It. IV. §10 109

Kinh Hành Carasutta ——k xi. It. IV. §11 110

Kinh Đầy đủ giới Sampannasīlasutta xii. It. IV. §12 111

Kinh Thế giới Lokasutta xiii. It. IV. §13 112

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.26. 0011. 0173a05-0290a09). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part li): Udāna: Verses of Uplift and Itivuttaka: As It Was Said, tr. by F. L. Woodward (London: PTS, 1948).

PHỤ LỤC 5 KINH TẬP KINH TẬP (SUTTANIPẢTA,ANTHOLOGY OF DISCOURSES)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KỶ HIỆU SỐ KỆ

PHẨM THỨ NHẤT THE SERPENT Sn. L §1-12 1-223 URAGAVAGGA -PHẨM RẮN CHAPTER (12 kinh) (223 kê)

Kinh Rắn Uragasutta The Serpent Sutta Sn. L§1 1-17

With the Cattle- Kinh Dhaniya Dhaniyasutta Sn. I. §2 18-34 Owner Dhaniya

The Rhino Hom:
Kinh Con tê
Khaggavisānasutta A Teaching for the Sn. L §3 35-75 ngưu một sừng
Hermit-minded
Kinh The Farmer Kasibhāradvāj asutta Sn. I. §4 76-82 Kasibhāradvāja
Bhāradvāja

Kinh Cunda Cundasutta To the Smith Cunda Sn. L §5 83-90

Kinh Bại vong Parâbhavasutta Disaster Sn. L §6 91-115

Who Is the Kinh Kẻ bần tiện Vasalasutta Sn. L §7 116-142 Outcaste?

Kinh Tâm từ Mettasutta Loving-Kindness Sn. L §8 143-152

The Buddha
Teaches Sātāgirā
Kinh Hemavatā Hemavatasutta Sn. L §9 153-182 and Hemavatā the
Yakkhas
With the Yakkhā Kinh ÃĮavaka ÂĮavakasutta Sn. L §10 183-194 Ālavaka

Victory over Kinh Thắng trận Vijayasutta Fascination with Sn. L §11 195-208
Bodies

1190 KINH TIỂU Bộ

The Sage Inwardly Kinh Ẩn sĩ Munisutta Sn. I. §12 209-223 Silent

PHẨM THỨHAI- THE LESSER Sn. II. §1-14 224-406 CŪLAVAGGA PHẨM NHỎ
CHAPTER (14 kinh) (183 kê)

Kinh Châu báu Ratanasutta The Threefold Gem Sn. II. §1 224-241

Food and the Kinh Hôi thối Âmagandhasutta True Meaning of Sn. IL §2 242-255
“Stench"

"Conscience" and Kinh Xấu hổ Hirisutta Sn. IL §3 256-260 so on

Kinh Điềm lành hay The Greatest Good Mañgalasutta Sn. II. §4 261-272 Kinh Cát
tường Fortune

To the Yakkhā Kinh Sūciloma Sūcilomasutta Sn. IL §5 273-275 Suci lomā

Kinh Hành Chánh Wrong Conduct in Dhammacariyasutta Sn. II. §6 276-285 pháp
the Bhikkhu's Life

How Brahmins
Kinh Theo pháp Bà- Brāhmanadhammika-

Lived by the Sn. II. §7 286-317 la-môn sutta
Dharma
Kinh Chiếc thuyền Nāvāsutta Dharma as a Boat Sn. II. §8 318-325

What Is Good Kinh Thế nào là giới? Kimsīlasutta Sn. II. §9 326-332 Conduct?

Wake up! Make an Kinh Đứng dậy Utthānasutta Sn. II. §10 333-336 Effort!

Kinh Râhula Rāhulasutta Teaching Rāhula Sn. II. §11 337-344

Vañgīsa^ Questions, Kinh Vañgīsa Vañgīsasutta Sn. II. §12 345-360 Buddha's Answer

Kinh Du hành chơn Sammāparibbājanīya- Perfection in the Sn. II. §13 361-377 chánh sutta Wandering Life

To Dhammikā: The Kinh Dhammikā Dhammikasutta Pure Hearkeners* Sn. II. §14 378-406 Conduct

PHẨM THỨ BA- THE GREAT Sn. IIL§1-12 407-771 MAHĀVAGGA PHẨM LỚN CHAPTER (12 kinh) (365 kệ)

The Leaving Home Kinh Xuất gia Pabbajjāsutta Sn. III. §1 407-426 of Gotama

PHỤ LỤC 5 1191

The Striving of Kinh Tinh cần Padhānasutta Sn. III. §2 427-451 Gotama

Kinh Khéo thuyết Subhāsitasutta The Well-Spoken Sn. III. §3 452-456

To Sundarika-
Kinh Sundarika Sundarikabhāradvāj a-
Bhāradvāja on Sn. III. §4 457-490
Bhāradvāja sutta
Offerings
To Māgha on Kinh Māgha Māghasutta Sn. III. §5 491-514 Giving

Kinh Sabhiya Sabhiyasutta Sabhiya's Questions Sn. III. §6 515-552

To Sela and His Kinh Sela Selasutta Praise of the Sn. III. §7 553-578 Buddha

Kinh mũi tên Sallasutta Dart of Death Sn. III. §8 579-598

To Vāsettha on Who Kinh Vāsettha Vāsetthasutta Sn. III. §9 599-661 Is a Brahmin

To Kokāliya on the Kinh Kokāliya Kokāliyasutta Sn. III. §10 662-683 Results of Slander

The Sages Asita Kinh Nālaka Nālakasutta and Nālaka and the Sn. III. §11 684-728 Buddha's Advice

Kinh Hai pháp tùy Dvayatānupassanā- Observation of Sn. III. §12 729-771 quán sutta Dualities

Sn. IV PHẨM THỨ Tư- THE CHAPTER 772-981 ATTHAKAVAGGA §1-16 PHẨM NHÓM TÁM OF EIGHTS (210 kê) (16 kinh)

Objects, Desires and Kinh về dục Kāmasutta Sn. IV. §1 772-777 Pleasures

Kinh Hang động The Eight on the Guhatthakasutta Sn. IV. §2 778-785 tám kệ Body as a Cave

The Eight on the Kinh Sai lạc tám kệ Dutthatthakasutta Corruptions of the Sn. IV. §3 786-793 Mind

Kinh Thanh tịnh Suddhatthakasutta The Eight on Purity Sn. IV. §4 794-801 tám kệ

Kinh Tối thắng The Eight on the Paramatthakasutta Sn. IV. §5 802-809 tám kệ Ultimate

1192 KINH TIÊU BÔ

Kinh Già Jarāsutta Ageing and Decay Sn. IV. §6 810-819

To Tissametteyya on
Kinh Tissa
Tissametteyyasutta the Disadvantages Sn. IV. §7 820-829
Metteyya of Sex
Being Overbold, the Kinh Pasūra Pasūrasutta Disadvantages of Sn. IV. §8 830-840 Debate

Māgandiya Leams Kinh Māgandiya Māgandiyasutta Sn. IV. §9 841-853 the Muni's Life.

"Before Breaking-
Kinh Trước khi bị
Purābhedasutta up" A Muni's Sn. IV. §10 854-867 hủy hoại
Qualities
Arguments and Kinh Tranh luận Kalahavivādasutta Sn. IV. §11 868-883 Disputes

Kinh Những vấn đề Smaller Discourse Cūlabyūhasutta Sn. IV. §12 884-900 nhỏ bé on Quarrelling

Kinh Những vấn đề Greater Discourse Mahābyūhasutta Sn. IV. §13 901-920 to lớn on Quarrelling

Kinh Con đường Tuvatakasutta The Quick Way Sn. IV. §14 921-940 mau chóng

"Assuming Kinh Chấp trượng Attadandasutta Forceftilness" and Sn. IV. §15 941-960 so on

Sāriputta Asks the Kinh Sāriputta Sāriputtasutta Sn. IV. §16 961-981 Buddha

PHẨM THỨ NĂM
Sn. V. §1-19 982-

-PHẨM CON THE WAY TO THE
PĀRĀYANAVAGGA (16 câu hỏi, 1155
ĐƯỜNG ĐI ĐẾN BEYOND 3 bài kê) (174 kê)
BỜ KIA
The Prologue 982- Bài kệ mở đầu Vatthugāthā Sn. V. §1 Telling the Story 1037

Câu hỏi của thanh 1038- Aj itamānavapucchā Ajita's Questions Sn. V. §2 niên Ajita 1045

Câu hỏi của thanh Tissametteyya- Tissamettaya's 1046- Sn. V. §3 niên Tissa Metteyya mānavapucchā Questions 1048

Câu hỏi của thanh Punnakamānava- Punnaka's 1049- Sn. V. §4 niên Punnaka pucchā Questions 1054

PHỤ LỤC 5 1193

Câu hỏi của thanh Mettagūmānava- 1055- Mettagū's Questions Sn. V. §5 niên Mettagū pucchā 1066

Câu hỏi của thanh Dhotakamānava- Dhotaka's 1067- Sn. V. §6 niên Dhotaka pucchā Questions 1074

Câu hỏi của thanh upasīvamānava- 1075- Upasiva's Questions Sn. V. §7 niên Upasīva pucchā 1082

Câu hỏi của thanh 1083- N andamānavapucchā Nanda's Questions Sn. V. §8 niên Nandā 1089

Câu hỏi của thanh Hemakamānava- 1090- Hemaka's Questions Sn. V. §9 niên Hemaka pucchā 1093

Câu hỏi của thanh Todeyyamānava- Todeyya's 1094- Sn. V. §10 niên Todeyya pucchā Questions 1097

Câu hỏi của thanh 1098- Kappamānavapucchā Kappa's Question Sn. V. §11 niên Kappa 1101

Câu hỏi của thanh Jatukannimānava- Jatukanni5s 1102- Sn. V. §12 niên Jatukanni pucchā Questions 1106

Câu hỏi của thanh Bhadrāvudhamānava- Bhadrvudha's 1107- Sn. V. §13 niên Bhadrāvudha pucchā Question 1110

Câu hỏi của thanh 1111- U dayamānavapucchā Udaya's Questions Sn. V. §14 niên Udaya 1117

Câu hỏi của thanh 1118- Posālamānavapucchā Posla's Question Sn. V. §15 niên Posāla 1121

Câu hỏi của thanh Mogharāj amānava- Mogharāja's 1122- Sn. V. §16 niên Mogharāja pucchā Question 1125

Câu hỏi của thanh Piñgiyamānava- 1126- Pihgiya's Question Sn. V. §17 niên Piñgiya pucchā 1129

Các kệ ngôn kết Epilogue: In Praise 1 BOluận tán thán con Pārāyanatthutigāthā of the Way to the Sn. V. §18 1136 đường đi đến bờ kia Beyond

Các kệ ngôn tường Pihgiya's Song 1137thuật con đường đi Pārāyanānugītigāthā of the Way to the Sn. V. §19 1155 đến bờ kia Beyond

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.27. 0012. 0001a05-0320a03). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: Anthology ofDiscourses (Sutto Nipāta), tr. by Laurence Khantipalo Mills (SuttaCentral, 2015).

PHỤ LỤC 6 CHUYỆN THIÊN CƯNG

CHUYỆN THIÊN CUNG (VIMẢNAVATTHU,,STORIES OF THE MANSION)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KỶ HIỆU SỐ KỆ

Vv. § 1-50 856 A. LÂU ĐÀI Nữ GIỚI ITTHIVIMĀNA (50 chuyện) bài kê

Vv.L§l-17 1-156 I. PHẨM SÀNG TỌA PĪTHAVAGGA I. (17 chuyện) (156 kê)

Chuyện thứ nhất về Pathamapīthavimāna- First Chair 1 Vv. L §1 1-7 Lâu đài có sàng tọa vatthu Mansion

Chuyện thứ hai về Dutiyapīthavimāna- Second Chair 2 Vv. L §2 8-14 Lâu đài có sàng tọa vatthu Mansion

Chuyện thứ ba về Tatiyapīthavimāna- Third Chair 3 Vv. L §3 15-22 Lâu đài có sàng tọa vatthu Mansion

Chuyện thứ tư về Catutthapīthavimāna- Fourth Chair 4 Vv.L §4 23-30 Lâu đài có sàng tọa vatthu Mansion

Chuyện lâu đài có Elephant 5 Kuñj aravimānavatthu Vv. I. §5 31-42 con voi Mansion

Chuyện thứ nhất Pathamanāvāvimāna6 về Lâu đài có chiếc Boat Mansion Vv. L §6 43-52 vatthu thuyền

Chuyện thứ hai về Dutiyanāvāvimāna- Second Boat 7 Lâu đài có chiếc Vv. L §7 53-62 vatthu Mansion thuyền

Chuyện thứ ba về Tatiyanāvāvimāna- Third Boat 8 Lâu đài có chiếc Vv. I. §8 63-74 vatthu Mansion thuyền

Chuyện lâu đài có Lamp 9 Dīpavimānavatthu Vv. I. §9 75-84 ngọn đèn Mansion

1196 KINH TIỂU Bộ

Chuyện lâu đài do Ti ladakkhinavimāna- Gift of Sesame 10 Vv. I. §10 85-92 cúng mè vatthu Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamapatibbatā- Devoted Wife 11 Vv. L §11 93-100 Lâu đài trinh phụ vimānavatthu Mansion

Second
Chuyện thứ hai về Dutiyapatibbatā-
12 Devoted Wife Vv. L§12 101-107
Lâu đài trinh phụ vimānavatthu
Mansion
Chuyện thứ nhất về Pathamasunisā- Daughter-in- 13 Vv. L §13 108-115 Lâu đài nàng dâu vimānavatthu Law Mansion

Second
Chuyện thứ hai về Dutiyasunisāvimāna-
14 Daughter-in- Vv. L §14 116-123
Lâu đài nàng dâu vatthu
Law Mansion
Chuyện lâu đài của Uttar's 15 Uttarāvimānavatthu Vv.L §15 124-136 Uttarā Mansion

Chuyện lâu đài của Sirim's 16 Sirimāvimānavatthu Vv.L §16 137-149 Sirimā Mansion

Chuyện lâu đài của Kesakān's 17 Kesakārīvimānavatthu Vv. L §17 150-156 Kesakān Mansion

Vv. II§ 18-28 157-285 II. PHẨM CITTALATẢ CITTALATĀVAGGA II. (11 chuyện) (129 kê)

Chuyện lâu đài của Slave-Woman's 1 Dāsivimānavatthu Vv. II. §18 157-172 nữ tỳ Mansion

Chuyện lâu đài của Lakhumāvimāna- Lakhum 's 2 Vv. II. §19 173-184 Lakhumã vatthu Mansion

Chuyện lâu đài của Rice-Scum- Ācāmadāyikāvimāna- 3 tín nữ cúng váng Giver 5S Vv. II. §20 185-194 vatthu cháo Mansion

The
Chuyện lâu đài của
4 Candālivimānavatthu Chandli's Vv. II. §21 195-205 nàng Chiên-đà-la
Mansion
Chuyện lâu đài của Bhadditthivimāna- Bhaddā^ 5 Vv. II. §22 206-216 phu nhân Khả Ái vatthu Mansion

Chuyện lâu đài của Sonadinnāvimāna- Sonadinnā^ 6 Vv. II. §23 217-228 Sonadinnā vatthu Mansion

Chuyện lâu đài của uposathāvimāna- Uposath's 7 Vv. II. §24 229-245 Uposathã vatthu Mansion

Chuyện lâu đài của Nidda's 8 N iddāvimānavatthu Vv. II. §25 246-257 Niddā Mansion

PHỤ LỤC 6 1197

Chuyện lâu đài của Sunidda's 9 Suniddāvimānavatthu Vv. IL §26 258-269 Suniddã Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamabhikkhā- Almsgiving 10 Lâu đài của thí chủ Vv. II. §27 270-277 dāyikāvimānavatthu Mansion cúng món khất thực

Chuyện thứ hai Second về Lâu đài của thí Dutiyabhikkhādāyikā- 11 Almsgiver's Vv. IL §28 278-285 chủ cúng món khất vimānavatthu Mansion thực

Vv. III. PĀRICCHATTAKA- 286-688 III. PHẨM CÂY SAN HÔ III. §29-38 VAGGA (403 kê) (10 chuyện)

Chuyện lâu đài huy Splendid 1 Ulāravimānavatthu Vv. III. §29 286-295 hoàng Mansion

Chuyện lâu đài của Ucchudāyikāvimāna- Sugarcane 2 Vv. III. §30 296-306 tín nữ cúng mía vatthu Mansion

Chuyện lâu đài có Couch 3 Pallañkavimānavatthu Vv. III. §31 307-315 chiếc trường kỷ Mansion

Chuyện lâu đài của Lát's 4 Latāvimānavatthu Vv. III. §32 316-326 Latâ Mansion

Chuyện lâu đài của Guttila's 5 Guttilavimāna Vv. III. §33 327-618 Guttila Mansion

Chuyện lâu đài Dazzling 6 Daddallavimānavatthu Vv. III. §34 619-645 rực rỡ Mansion

Chuyện lâu đài của Pesavati's 7 Pesavatīvimānavatthu Vv. III. §35 646-657 Pesavatĩ Mansion

Chuyện lâu đài của Mallika5s 8 Mallikāvimānavatthu Vv. III. §36 658-665 Mallikā Mansion

Chuyện lâu đài của Visālakkhivimāna- Large-Eye's 9 Vv. III. §37 666-679 Visãlakkhi vatthu Mansion

Chuyện lâu đài cây Pāricchattakavimāna- Coral-Tree 10 Vv. III. §38 680-688 san hồ vatthu Mansion

Vv.IV MAÑJITTHAKA- 689-856 IV. PHẨM Đỏ SẪM IV §39-50 VAGGA (168 kê) (12 chuyện)

Chuyện lâu đài đỏ Mañjitthaka- Crimson 1 Vv. IV. §39 689-696 sẫm vimānavatthu Mansion

Chuyện lâu đài Pabhassara- Shining 2 Vv. IV. §40 697-704 sáng chói vimânavatthu Mansion

Chuyện lâu đài con Elephant 3 N āgavimānavatthu Vv. IV. §41 705-710 voi Mansion

Chuyện lâu đài Aloma's 4 Alomavimānavatthu Vv. IV. §42 711-718 Alomã Mansion

Chuyện lâu đài của Rice-Gruel- Kañj ikadāyikāvimāna- 5 tín nữ cúng cháo Giver ,s Vv. IV. §43 719-728 vatthu gạo Mansion

Chuyện lâu đài Monastery 6 Vihāravimānavatthu Vv. IV. §44 729-754 tinh xá Mansion

Chuyện lâu đài bốn Caturitthivimāna- Four Women 7 Vv. IV. §45 755-782 nữ nhân vatthu Mansion

Chuyện lâu đài Mango 8 Ambavimānavatthu Vv. IV. §46 783-794 vườn xoài Mansion

Chuyện lâu đài Yellow 9 Pītavimānavatthu Vv. IV. §47 795-807 hoàng kim Mansion

Chuyện lâu đài do Sugarcane 10 Ucchuvimānavatthu Vv. IV. §48 808-818 cúng mía Mansion

Chuyện lâu đài do Worshipping 11 Vandanavimānavatthu Vv. IV. §49 819-825 sự đảnh lễ Mansion

Chuyện lâu đài Rajjumālāvimāna- Cord-Wreath 12 Vv. IV. §50 826-856 Rajjumālā vatthu Mansion

Vv. §51-85 433 B. LÂU ĐÀI NAM GIỚI PURISAVIMÃNA (35 chuyện) thi kê

Vv.V. 857-
MAHĀRATHA-
V. PHẨM ĐẠI XA V §51-64 1047
VAGGA (14 chuyện) (191 kê)
Chuyện lâu đài Mandūkadevaputta- Great Chariot 1 Vv. V. §51 857-860 thiên tử nhái vimānavatthu Mansion

Chuyện lâu đài của Revatī 2 Revatīvimānavatthu Vv. V. §52 861-885 Revatĩ Mansion

Chuyện lâu đài của Young Chattamānavaka- 3 Chatta, nam tử Bà- Chattaṃ Vv. V. §53 886-909 vimānavatthu la-môn Mansion

Chuyện lâu đài của Kakkatakarasadāyaka4 của người cúng Crab Mansion Vv. V. §54 910-917 vimānavatthu món cháo cua

Chuyện lâu đài của Dvārapāla- Doorkeeper's 5 Vv. V. §55 918-925 người giữ cửa vimānavatthu Mansion

Chuyện thứ nhất Pathamakaranīya- Should-Be6 về Lâu đài do công Vv. V. §56 926-934 vimānavatthu Done Mansion đức nên làm

Chuyện thứ hai về Dutiyakaranīya- Seventh 7 Lâu đài do công Vv. V. §57 935-943 vimānavatthu Mansion đức nên làm

Chuyện thứ nhất Pathamasūcivimāna- Needle 8 về Lâu đài do cúng Vv. V. §58 944-951 vatthu Mansion cây kim

Chuyện thứ hai về Second Dutiyasūcivimāna- 9 Lâu đài do cúng Needle Vv. V. §59 952-960 vatthu cây kim Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamanāgavimāna- First Elephant 10 Vv. V. §60 961-967 Lâu đài con voi vatthu Mansion

Second
Chuyện thứ hai về Dutiyanāgavimāna-
11 Elephant Vv. V. §61 968-975
Lâu đài con voi vatthu
Mansion
Third
Chuyện thứ ba về Tatiyanāgavimāna-
12 Elephant Vv. V. §62 976-980
Lâu đài con voi vatthu
Mansion
Chuyện lâu đài có Cūlarathavimāna- Little Chariot 981- 13 Vv. V. §63 cỗ xe nhỏ vatthu Mansion 1014

Chuyện lâu đài có Mahārathavimāna- Great Chariot 1015- 14 Vv. V. §64 cỗ xe lớn vatthu Mansion 1047

Vv. VI. 8048- VI. PHẨM PĀYĀSI PĀYĀSIVAGGA VI. §65-74 1113 (10 chuyện) (66 kệ)

Chuyện thứ nhất về Pathamaagāriya- Home 1048- 1 Vv. VI. §65 Lâu đài của gia chủ vimānavatthu Mansion 1053

Chuyện thứ hai về Dutiyaagāriyavimāna- Second Home 1054- 2 Vv. VI. §66 Lâu đài của gia chủ vatthu Mansion 1059

Chuyện lâu đài của Phaladāyakavimāna- Fruit-Giver's 1060- 3 Vv. VI. §67 người cúng trái cây vatthu Mansion 1068

Chuyện thứ nhất về Pathamaupassaya- Asylum 1069- 4 Lâu đài của người Vv. VI. §68 dāyakavimānavatthu Mansion 1074 cúng chỗ cư trú

Chuyện thứ hai về Second Dutiyaupassaya- 1075- 5 Lâu đài của người Asylum Vv. VI. §69 dāyakavimānavatthu 1080 cúng chỗ cư trú Mansion

Chuyện lâu đài của Bhikkhādāyaka- Almsgiver's 1081- 6 người cúng món Vv. VI. §70 vimānavatthu Mansion 1086 khất thực

Barley- Chuyện lâu đài của Yavapālakavimāna- 1087- 7 Watcher^ Vv. VI. §71 người giữ lúa mạch vatthu 1093 Mansion

Chuyện thứ nhất về Pathamakundalī- Earrings 1094- 8 Lâu đài của vi thiên Vv. VI. §72 vimānavatthu Mansion 1100 tử đeo vòng tai

Chuyện thứ hai về Second Dutiyakundalīvimāna- 1101- 9 Lâu đài của vị thiên Earrings Vv. VI. §73 vatthu 1107 tử đeo vòng tai Mansion

Chuyện lâu đài của Uttara Northern 1108- 10 Uttara, thời Vua Vv. VI. §74 Pāyāsivimānavatthu Mansion 1113 Pāyāsi

Vv. VII. 1114-
VII. PHẨM DO KHÉO SUNIKKHITTA-
VII. §75-85 1289
SẮP BÀY VAGGA (11 chuyện) (176 kê)
Varied Chuyện lâu đài 1114- 1 Cittalatāvimānavatthu Creeper Vv. VIL §75 Cittalatã 1119 Mansion

Chuyện lâu đài Nandanavimāna- Nandana 1120- 2 Vv. VII. §76 Nandana vatthu Mansion 1125

Chuyện lâu đài có Manithūnavimāna- Jewel-Pillar 1126- 3 Vv. VII. §77 trụ ngọc vatthu Mansion 1133

Chuyện lâu đài Suvannavimāna- Golden 1134- 4 Vv. VII. §78 bằng vàng vatthu Mansion 1145

Chuyện lâu đài Mango 1146- 5 Ambavimānavatthu Vv. VII. §79 vườn xoài Mansion 1158

The Chuyện lâu đài của 1159- 6 Gopālavimānavatthu Cowherd's Vv. VII. §80 người chăn bò 1170 Mansion

Chuyện lâu đài của Kandakavimāna- Kanthaka's 1171- 7 Vv. VII. §81 ngựa Kiền-trắc vatthu Mansion 1198

The Multi- Chuyện lâu đài có Anekavannavimāna- 1199- 8 Coloured Vv. VIL §82 nhiều màu sắc vatthu 1206 Mansion

Chuyện lâu đài Matthakundalī- Matthakundalī 1207- 9 của vị thiên tử đeo Vv. VII. §83 vimānavatthu Mansion 1227 vòng tai sáng chói

Chuyện lâu đài của Serissakavimāna- Serisaka's 1228- 10 Vv. VIL §84 Serissaka vatthu Mansion 1281

Chuyện lâu đài do Sunikkhittavimāna- Sunikkhitta's 1282- 11 Vv. VII. §85 khéo sắp bày vatthu Mansion 1289

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pãli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.27. 0013. 0322a05-0432al0). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu'. Stories o f the Mansions and Petā Vatthu: Stories o f the Departed, tr. by Jean Kennedy, and Henry s. Gehman; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

PHỤ LỤC 7 CHUYỆN NGA QUỶ CHUYỆN NGẠ QUỶ (PETAVATTHƯ,,THE DEPARTED SPIRIT)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KÝ HIỆU SỐ KỆ

PHẨM THỨ NHẤT- Pv. L §1-12 1-94 URAGAVAGGA I. CON RẮN (12 chuyện) (94 kê)

Chuyện nga quỷ thí Khettũpamapeta- Likeness to 1 Pv.L§l 1-3 dụ phước điền vatthu Fields

Chuyện nga quỷ Sũkaramukhapeta- 2 The Boar Pv. L §2 4-6 mõm lợn vatthu

Chuyện nga quỷ có Petā of the 3 Pũtimukhapetavatthu Pv. L §3 7-9 mồm hôi thối Putrid Mouth

Chuyện nga quỷ Pitthadhītalikapeta- The Biscuit 4 Pv. L §4 10-13 hình nhân bằng bột vatthu Doll

Chuyện nga quỷ Outside the 5 Tirokuttapetavatthu Pv.L §5 14-25 ngoài bức tường Wall

Chuyện nga quỷ ăn Pañcaputtakhāda- Devourer of 6 Pv. L §6 26-34 thịt năm đứa bé petivatthu Five Children

Chuyện nga quỷ ăn Sattaputtakhādapeti- Devourer of 7 Pv. L §7 35-45 thịt bảy đứa bé vatthu Seven Children

8 Chuyện nga quỷ bò Gonapetavatthu The Ox Pv. L §8 46-53

Chuyện nga quỷ và Mahāpesakārapeti- The Master 9 Pv.L §9 54-57 ông chủ thợ dệt vatthu Weaver

The
Chuyện ngạ quỷ
10 Khallātiyapetivatthu Baldheaded Pv.L§10 58-72 sói đầu
Woman
11 Chuyện nga quỷ voi Nāgapetavatthu The Elephant Pv. L §11 73- 84

12 Chuyện nga quỷ rắn Uragapetavatthu The Snake Pv. L§12 85-94

PHẨM THỨ HAI- Pv. II. §13-25 95-2398 UBBARIVAGGA II. UBBARĪ (13 chuyện) (292 kệ)

Chuyện nga quỷ Samsāramocakapeti- Release in 1 tìm giải thoát khỏi Pv. IL§13 95-115 vatthu Transmigration vòng luân hồi

Chuyện nga quỷ Sāriputtattheramātu- Sāriputtaṃ 2 mẹ của Trưởng lão Pv. II. §14 116-133 petivatthu Mother Sāriputta

Chuyện nga quỷ 3 Mattãpetivatthu Petī Mattā Pv. II. §15 134-167 Mattã

Chuyện nga quỷ 4 Nandăpetivatthu Petī Nandā Pv. IL§16 168-185 Nandā

Chuyện nga quỷ đeo Matthakundalīpeta- 5 Mattakundalī Pv. II. §17 186-206 vòng tai sáng chói vatthu

Chuyện nga quỷ 6 Kanhapetavatthu Kanha Pv. II. §18 207-226 Đại vương Kanha

Chuyện nga quỷ Dhanapālasetthipeta7 chủ ngân khố Dhanapāla Pv. II. §19 227-245 vatthu Dhanapãla

Chuyện nga quỷ 8 Cūlasetthipetavatthu Cūlasetthī Pv. II. §20 246-256 tiểu chủ ngân khố

Chuyện nga quỷ 9 Añkurapetavatthu Ankura Pv. II. §21 257-330 Añkura

Chuyện nga quỷ Uttaraṃ 10 Ư ttaramātupetivatthu Pv. II. §22 331-340 mẹ của Uttara Mother

Chuyện nga quỷ 11 Suttapetavatthu The Thread Pv. II. §23 341-347 cuộn chỉ

Chuyện nga quỷ ở Kannamundapeti- Petī 12 Pv. II. §24 348-367 hồ Kannamunda vatthu Kannamundā

Chuyện nga quỷ 13 Ưbbaripetavatthu Ubban Pv. II. §25 368-386 Hoàng hậu Ubban

Pv. IIL§26-.5 387-516 PHẨM THỨ BA - NHỎ CŪLAVAGGA III (10 chuyện) (130 kệ)

Chuyện nga quỷ Abhijj amānapeta1 không chìm trong Not Sinking Pv. III. §26 387-407 vatthu nước

Chuyện nga quỷ ở Sānavāsītherapeta- 2 Sānuvāsīn Pv. III. §27 408-438 núi Sānavāsī vatthu

Chuyện nga quỷ ở 3 Rathakārapetivatthu Rathakāra Pv. III. §28 439-446 hồ Rathakãra

Chuyện nga quỷ 4 Bhusapetavatthu Chaff Pv. III. §29 447-452 rơm trấu

Chuyện nga quỷ 5 Kumârapetavatthu The Boy Pv. III. §30 453-463 chàng trai

Chuyện nga quỷ 6 Serinīpetavatthu Petī Serenī Pv. III. §31 464-477 Serinĩ

Chuyện nga quỷ Migaluddakapeta- The Deer- 7 Pv. III. §32 478-487 người săn nai vatthu Hunter

Chuyện thứ hai Dutiyamigaluddaka- Second 8 về ngạ quỷ người Pv. III. §33 488-498 petavatthu Huntsman săn nai

Chuyện nga quỷ do Kūtavinicchayika- Fraudulent 9 Pv. III. §34 499-506 phán quyết gian dối petavatthu Decisions

Chuyện nga quỷ do Dhātuvivannapeta- Contempt for 10 Pv. III. §35 507-516 khinh khi Xá-lợi vatthu Relics

Pv. IV §36-51 517-814 PHẨM THỨ Tư - LỚN MAHĀVAGGA IV (16 chuyện) (298 kê)

Chuyện nga quỷ Ambasakkarapeta- 1 Ambasakkhara Pv. IV. §36 517-603 Vua Ambasakkara vatthu

Chuyện nga quỷ 2 Serissakapetavatthu Serisaka Pv. IV. §37 604-657 Serissaka

Chuyện nga quỷ 3 Nandakapetavatthu Nandakā Pv. IV. §38 658-713 Nandaka

Chuyện nga quỷ 4 Revatīpetavatthu Revatī Pv. IV. §39 714-736 Revatĩ

Chuyện nga quỷ 5 Ucchupetavatthu The Sugarcane Pv. IV. §40 737-745 cây mía

Chuyện nga quỷ 6 Kumārapetavatthu Raj ah'son Pv. IV. §41 746-752 các vương tử

Chuyện nga quỷ VỊ 7 Rāj aputtapetavatthu The Rāj ah'son Pv. IV. §42 753-765 vương tử

Chuyện nga quỷ ăn Gūthakhādakapeta- The Dung- 8 Pv. IV. §43 766-773 phân vatthu Eaters

Chuyện nga quỷ ăn Gūthakhādakapeta- The Dung- 9 Pv. IV. §44 774-781 phân vatthu Eaters (2)

10 Chuyện bầy nga quỷ Ganapetavatthu The Crow Pv. IV. §45 782-792

Chuyện nga quỷ 11 Pātaliputtapetavatthu Pātaliputta Pv. IV. §46 793-795 thành Pātaliputta

Chuyện ngạ quỷ ở 12 Ambavanapetavatthu The Mangoes Pv. IV. §47 796-799 vườn xoài

Chuyện nga quỷ Akkharukkhapeta- The Axle and 13 Pv. IV. §48 800 trục xe và cây gỗ vatthu the Tree

Chuyện nga quỷ Bhogasamharapeta- Collecting of 14 Pv. IV. §49 801 thu góp tài sản vatthu Wealth

Chuyện nga quỷ The Guild15 các nam tử của nhà Setthiputtapetavatthu Pv. IV. §50 802-805 Leader^ Sons triệu phú

Chuyện nga quỷ Sixty Thousand 16 Satthikūtapetavatthu Pv. IV. §51 806-814 với sáu vạn cái búa Hammers

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0014. 0001a05-0075a06). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu'. Stories of the Mansions and Petā Vatthu: Stories of the Departed, tr. by Jean Kennedy, and Henry s. Gehman; ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942).

PHỤ LỤC 8 TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ TRƯỞNG LÃO TĂNG KỆ (THERAGẢTHẢ,PSALMS OF THE BRETHREN)

PHẨM / KINH PALI HÁN ANH KỶ HIỆU SỐ KỆ

Thag. I.
Canton I. Psalms
Chương Một Kệ Ekakanipāta §1-120 (120 1-120 of Single Verses
Trưởng lão)
Thag. I. §1-10 I. Phẩm thứ nhất 1. Pathamavagga _ Part I 1-10 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Subhūtittheragāthā Subhūti Thag. L §1 1
Trưởng lão Subhūti

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākotthikattheragāthā Kotthita the Great Thag. L §2 2 Mahākotthita

Kệ ngôn của Kankhā-Revata Trưởng lão Kañkhārevatattheragāthā (Revata the Thag. L §3 3 Kañkhārevata Doubter)

Kệ ngôn của Purina of the
Punnattheragāthā Thag. L §4 4
Trưởng lão Punna Mantānis

Kệ ngôn của Dabba Dabbattheragāthā Thag. L §5 5 Trưởng lão Dabba (of the Mallas)

Kệ ngôn của

Trưởng lão Sītavaniyattheragāthā Sīta-Vaniya Thag. L §6 6

Sītavaniya

Kệ ngôn của
Bhalliyattheragāthā Bhalliya Thag. L §7 7
Trưởng lão Bhalliya

Kệ ngôn của Vīrattheragāthā Vīra Thag. L §8 8 Trưởng lão Vīra

1208 KINH TIỂU BỘ

Kệ ngôn của Trưởng lão Pilindavacchattheragāthā Pilinda-Vaccha Thag. L §9 9 Pilindavaccha

Kệ ngồn của Trưởng lão Punnamāsattheragāthā Punnamāsa Thag. I. §10 10 Punnamāsa

Thag. L §11-20 II. Phẩm thứ hai Dutiyavagga Part II 11-20 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Trưởng lão Cūlagavacchattheragāthā Gavaccha the Less Thag. L §11 11 CũỊagavaccha

Kệ ngôn của Mahãgavacchatthera- Gavaccha Trưởng lão Thag. L §12 12 gāthā the Great Mahâgavaccha

Kê ngôn của Trưởng lão Vanavacchattheragāthā Vanavaccha Thag. L §13 13 Vànavaccha

Kệ ngôn của Tôn
Sīvaka (a Novice giả Sivaka, vị Sa-di
S ivakasāmanttheragāthā Attending Brother Thag. I. §14 14 phục vụ cho Trưởng
Vanavaccha) lão Vànavaccha

Kệ ngôn của Trưởng lão Kundadhānattheragāthā Kunda-Dhāna Thag. I. §15 15 Kundadhāna

Kệ ngôn của Trưởng lão Belatthasīsattheragāthā Belatthasīsa Thag. I. §16 16 Belatthasīsa

Kệ ngôn của
Dāsakattheragāthā Dasaka Thag. L §17 17
Trưởng lão Dãsaka

Kệ ngôn của Trưởng lão Siṅgālapituttheragāthā Singāla-Pitar Thag. I. §18 18 Siṅgālapitu

Kệ ngôn của Kulattheragāthā Kulā Thag. L §19 19 ị Trưởng lão Kulā

Kệ ngôn của
Ajitattheragāthā Ajita Thag. L §20 20
Trưởng lão Ajita

PHỤ LỤC 8 1209

Thag. I. §21-30 III. Phẩm thứ ba Tatiyavagga Part III 21-30 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
N igrodhattheragāthā Nigrodha Thag. L §21 21
Trưởng lão Nigrodha

Kệ ngôn của
Cittakattheragāthā Cittaka Thag. L §22 22
Trưởng lão Cittaka

Kệ ngôn của
Gosālattheragāthā Gosāla Thag. L §23 23
Trưởng lão Gosāla

Kệ ngôn của Trưởng lão Sugandhattheragāthā Sugandha Thag. L §24 24 Sugandha

Kệ ngôn của N andiyattheragāthā Nandiya Thag. L §25 25 Trưởng lão Nandiya

Kệ ngôn của Abhayattheragāthā Ābhāya Thag. L §26 26 Trưởng lão Ābhāya

Kệ ngôn của Lomasakaṅgiyatthera- Trưởng lão Lomasakangiya Thag. L §27 27 gāthā Lomasakaṅgiya

Kệ ngôn của Jambugāmikaputtatthera- Trưởng lão con trai Jambugāmika, Son Thag. L §28 28 gāthā của Jambugāmika

Kệ ngôn của
Hāritattheragāthā Harita Thag. I. §29 29

Trưởng lão Hãrita

Kệ ngôn của
Uttiyattheragāthā Uttiya Thag. I. §30 30
Trưởng lão Uttiya

Thag. L§31-40 IV. Phẩm thứ tư Catutthavagga Part IV 31-40 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của

Trưởng lão Gahvaratīriyattheragāthā Gahvaratīriya Thag. L §31 31

Gahvaratĩriya

Kệ ngôn của Suppiyattheragāthā Suppiya Thag. L §32 32 Trưởng lão Suppiya

Kệ ngôn của Sopāka (a Boy-
Sopākattheragāthā Thag. L §33 33
Trưởng lão Sopāka Bhikkhu)

Kệ ngôn của Posiyattheragāthā Posiya Thag. I. §34 34 Trưởng lão Posiya

Kệ ngôn của Trưởng lão Sāmaññakānittheragāthā Sāmaññakāni Thag. I. §35 35 Sāmaññakāni

Kệ ngôn của
Trưởng lão con của Kumāputtattheragāthā Kuma'Son Thag. I. §36 36
Kumã

Kệ ngôn của
Kumāputtasahāyakat- The Comrade of
Trưởng lão bạn con Thag. L §37 37 theragāthā Kumm's Son của Kumã

Kệ ngôn của

Trưởng lão Gavampatittheragāthā Gavampati Thag. I. §38 38

Gavampati
Kệ ngôn của Tissattheragāthā Tissa Thag. L §39 39 Trưởng lão Tissa

Kệ ngồn của Trưởng lão Vaddhamānattheragāthā Vaddhamāna Thag. I. §40 40 Vaddhamāna

Thag. L §41-50 V. Phẩm thứ năm Pañcamavagga Part V 41-50 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Trưởng lão Sirivaddhattheragāthā Sirivaddha Thag. L §41 41 Sirivaddha

Kệ ngôn của
Khadira-Vaniya
Trưởng lão Khadiravaniyattheragāthā Thag. L §42 42
(Revata)
Khadiravaniya

Kệ ngôn của Trưởng lão Sumañgalattheragāthā Sumangala Thag. L §43 43 Sumañgala

PHỤ LỤC 8 1211

Kệ ngôn của Sānuttheragāthā Sānu Thag. L §44 44 Trưởng lão Sānu

Kệ ngôn của
Ramanīyavihāritthera-
Trưởng lão RamanTyavihārin Thag. L §45 45 gāthā
Ramanīyavihārī

Kệ ngôn của
Samiddhittheragāthā Samiddhi Thag. L §46 46
Trưởng lão Samiddhi

Kệ ngôn của ựjj ayattheragāthā Ujjaya Thag. L §47 47
Trưởng lão ựjjaya

Kệ ngôn của
Sañj ayattheragāthā Sañjaya Thag. L §48 48
Trưởng lão Sañjaya

Kệ ngôn của Trưởng lão Rāmaneyyakattheragāthā Rāmaneyyaka Thag. I. §49 49 Rāmaneyyaka

Kệ ngôn của
Vimalattheragāthā Vimala Thag. L §50 50
Trưởng lão Vimala

Thag. L §51-60 VI. Phẩm thứ sáu Chatthavagga Part VI 51-60 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Godhikattheragāthā Godhika Thag. L §51 51
Trưởng lão Godhika

Kệ ngôn của Subāhuttheragāthā Subāhu Thag. L §52 52 Trưởng lão Subāhu

Kệ ngôn của
Valliyattheragāthā Valliya Thag. L §53 53
Trưởng lão Valliya

Kệ ngôn của
Uttiyattheragāthā Uttiya Thag. I. §54 54
Trưởng lão Ưttiya

Kệ ngôn của Trưởng lão Añj anavaniyattheragāthā Añjana-Vaniya Thag. L §55 55 Añjanavaniya

Kệ ngôn của Trưởng lão Kutivihārittheragāthā Kutivihārin Thag. L §56 56 Kutivihārī

1212 KINH TIỂU BỒ

Kệ ngôn thứ hai của Trưởng lão Kutivihārittheragāthā Kutivihārin (2) Thag. L §57 57 Kutivihārī

Kệ ngôn của Ramanīyakutikatthera- Trưởng lão Ramanīyakutika Thag. L §58 58 gāthā Ramanīyakutika

Kệ ngôn của Trưởng lão Kosalavihārittheragāthā Kosalavihārin Thag. L §59 59 Kosalavihān

Kệ ngôn của
Sīvalittheragāthā Sīvali Thag. L §60 60
Trưởng lão Sĩvali

Thag. L §61-70 VII. Phẩm thứ bảy Sattamavagga Part VII 61-70 (10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Vappattheragāthā Vappa Thag. L §61 61 Trưởng lão Vappa

Kệ ngôn của Trưởng lão Vajj iputtattheragāthā Vajji-Putta Thag. L §62 62 Vajjiputta

Kệ ngôn của Pakkha (the Pakkhattheragāthā Thag. L §63 63 Trưởng lão Pakkha Cripple)

Kệ ngôn của Vimalakondaññatthera- Trưởng lão Vimala Vimala-Kondañña Thag. L §64 64 gāthā Kondañña

Kệ ngôn của Trưởng
Ukkhepakatavaccha- Ukkhepakatalão Ukkhepakata Thag. L §65 65 ttheragāthā Vaccha
Vaccha

Kệ ngôn của Meghiyattheragāthā Meghiya Thag. L §66 66 Trưởng lão Meghiya

Kệ ngôn của Ekadhammasavanīyat- Ekadhamma- Trưởng lão Thag. L §67 67 theragāthā Savanīya Ekadhammasavanĩya

Kệ ngôn của
Trưởng lão Ekudāniyattheragāthā Ekudāniya Thag. L §68 68
Ekudãniya

Kệ ngôn của Channattheragāthā Channa Thag. L §69 69 Trưởng lão Channa

PHỤ LỤC 8 1213

Kệ ngôn của
Punnattheragāthā Punna Thag. L §70 70

Trưởng lão Punna

VIII. Phẩm thứ tám Atthamavagga Part VUI Thag. L §71-80 71-80

Kệ ngôn của Trưởng lão Vacchapālattheragāthā Vacchapāla Thag. L §71 71 Vacchapãla

Kệ ngôn của
Ātumattheragāthā Atuma Thag. L §72 72
Trưởng lão Âtuma

Kệ ngôn của Mānavattheragāthā Mānava Thag. L §73 73 Trưởng lão Mānava

Kệ ngôn của Trưởng lão Suyāmanattheragāthā Suyāmana Thag. L §74 74 Suyãmana

Kệ ngôn của
Susāradattheragāthā Susārada Thag. L §75 75
Trưởng lão Susârada

Kệ ngôn của Trưởng lão Piyañj ahattheragāthā Piyañjaha Thag. L §76 76 Piyañjaha

Kệ ngôn của Hatthāroha-Putta Hatthārohaputtat- Trưởng lão (Elephant-Rider's Thag. L §77 77 theragāthā Hatthãrohaputta Son)

Kệ ngôn của Trưởng lão Mendasirattheragāthā Mendasīra Thag. L §78 78 Mendasira

Kệ ngôn của
Rakkhitattheragāthā Rakkhita Thag. L §79 79
Trưởng lão Rakkhita

Kệ ngôn của Uggattheragāthā Uggā Thag. I. §80 80 Trưởng lão Uggā

IX. Phẩm thứ chín Navamavagga Part IX Thag. L §81-90 81-90

Kệ ngôn của Trưởng lão Samitiguttattheragāthā Samitigutta Thag. L §81 81 Samitigutta

Kệ ngôn của Kassapattheragāthā Kassapa Thag. L §82 82 Trưởng lão Kassapa

1214 KINH TIỂU BÔ

Kệ ngôn của Sīhattheragāthā Sīha Thag. L §83 83 Trưởng lão Sīha

Kệ ngôn của Nītattheragāthā Nīta Thag. L §84 84 Trưởng lão Nīta

Kệ ngôn của
Sunāgattheragāthā Sunāga Thag. L §85 85
Trưởng lão Sunāga

Kệ ngôn của
Nāgitattheragāthā Nāgita Thag, L §86 86
Trưởng lão Nāgita

Kệ ngôn của
Pavitthattheragāthā Pavittha Thag. L §87 87
Trưởng lão Pavittha

Kệ ngôn của
Ajjunattheragāthā Ajjuna Thag. L §88 88
Trưởng lão Ajjuna

Kệ ngôn của Pathamadevasabhatthera- Trưởng lão Devasabhā Thag. L §89 89
gāthā Devasabhā (thứ nhất)

Kệ ngôn của Trưởng lão Sāmidattattheragāthā Sāmidatta Thag. L §90 90
Sāmidatta

Thag. I. X. Phẩm thứ mười Dasamavagga Part X 91-100 §91-100

Kệ ngôn của Trưởng lão Paripunnakattheragāthā Paripunnaka Thag. L §91
91 Paripunnaka

Kệ ngôn của
Vij ayattheragāthā Vijaya Thag. L §92 92
Trưởng lão Vijaya

Kệ ngôn của
Erakattheragāthā Eraka Thag. L §93 93
Trưởng lão Eraka

Kệ ngôn của
Mettaj ittheragāthā Mettaji Thag. L §94 94
Trưởng lão Mettaji

Kệ ngôn của Trưởng lão Cakkhupālattheragāthā Cakkhupāla Thag. L §95 95
Cakkhupāla

PHỤ LỤC 8 1215

Kệ ngôn của Khandasumanatthera- Trưởng lão Khandasumana Thag. L §96
96 gāthā Khandasumana

Kệ ngôn của Tissattheragāthā Tissa Thag. L §97 97 Trưởng lão Tissa

Kệ ngôn của Abhayattheragāthā Ābhāya (2) Thag. L §98 98 Trưởng lão Ābhāya

Kệ ngôn của
Uttiyattheragāthā Uttiya Thag. L §99 99
Trưởng lão Ưttiya

Kệ ngôn của Dutiyadevasabhatthera- Trưởng lão Devasabhā (2) Thag. L §100
100 gāthā Devasabhā (thứ hai)

Thag. I. XI. Phẩm mười một Ekādasamavagga Part XI 101-110 §101-110

Kệ ngôn của Trưởng lão Belatthānikattheragāthā Belatthānika Thag. L §101
101 Belatthānika

Kệ ngôn của
Setucchattheragāthā Setuccha Thag. L §102 102
Trưởng lão Setuccha

Kệ ngôn của Trưởng lão Bandhurattheragāthā Bandhura Thag. L §103 103
Bandhura

Kệ ngôn của
Khitakattheragāthā Khitaka Thag. L §104 104
Trưởng lão Khitaka

Kệ ngồn của Trưởng lão Malitavambhattheragāthā Malitavambha Thag. L
§105 105 Malitavambha

Kệ ngôn của Trưởng lão Suhemantattheragāthā Suhemanta Thag. L §106 106 Suhemanta

Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammasavattheragāthā Dhammasava Thag. L §107 107 Dhammasava

Kệ ngôn của
Dhammasavapitutthera- Dhammasava's
Trưởng lão phụ thân Thag. L §108 108 gāthā Father của Dhammasava

1216 KINH TIÊU BÔ

Kệ ngôn của Sañgharakkhitatthera- Trưởng lão Sañgha-Rakkhita Thag. L §109 109 gāthā Sañgharakkhita

Kệ ngôn của Usabhattheragāthā Usabha Thag. L §110 HO Trưởng lão Ưsabha

Thag. I. XII. Phẩm mười hai Dvādasamavagga Part XII 111-121 §111-120

Kệ ngôn của
Jentattheragāthā Jenta Thag. I. § 111 111
Trưởng lão Jenta

Kệ ngôn của Trưởng lão Vacchagottattheragāthā Vacchagotta Thag. L §112 112 Vacchagotta

Kệ ngôn của Trưởng lão Vanavacchattheragāthā Vanavaccha Thag. L §113 113 Vànavaccha

Kệ ngôn của Trưởng lão Adhimuttattheragāthā Adhimutta Thag. L §114 114 Adhimutta

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahānāmattheragāthā Mahānāma Thag. I. § 115 115 Mahānāma

Kệ ngôn của Trưởng lão Pārāpariyattheragāthā Pārāpariya Thag. L §116 116 Pārāpariya

Kệ ngôn của Yasattheragāthā Yasa Thag. L §117 117 Trưởng lão Yasa

Kệ ngôn của
Kimbilattheragāthā Kimbila Thag. L §118 118
Trưởng lão Kimbila

Kệ ngôn của Trưởng lão Vajj iputtattheragāthā Vajji-Putta Thag. L §119 119 Vajjiputta

Kệ ngôn của
Isidattattheragāthā Isidatta Thag. L §120 120
Trưởng lão Isidatta

PHỤ LỤC 8 1217

Thag. II.
Canto II. Psalms 121-219
Chương II - Hai kê Dukanipâta of Two Verses
§121-218 (98 kệ)
(49 Trưởng lão)
Thag. II.
121-140
I. Phẩm thứ nhất Pathamavagga _ Part I §121-130 (20 kệ)
(10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Uttarattheragāthā Uttara Thag. II. §121 121-122
Trưởng lão Uttara

Kệ ngôn của Pindolabhāradvāj atthera- Pindola- Trưởng lão Pindola Thag. II. §122 123-124 gāthā Bhāradvāja Bhāradvāja

Kệ ngôn của
Valliyattheragāthā Valliya Thag. II. §123 125-126
Trưởng lão Valliya

Kệ ngôn của Trưởng lão Gañgātīriyattheragāthā Gañgātīriya Thag. II. §124 127-128 Gañgātīriya

Kệ ngôn của
Ajinattheragāthā Ajina Thag. II. §125 129-130
Trưởng lãoẠịina

Kệ ngôn của

Melaj inattheragāthā Melajina Thag. IL §126 131-132
Trưởng lão Melajina

Kệ ngôn của Trưởng
Rādhattheragāthā Rādha Thag. II. §127 133-134 lão Rãdha

Kệ ngôn của
Surādhattheragāthā Surādha Thag. II. §128 135-136
Trưởng lão Surãdha

Kệ ngôn của
Gotamattheragāthā Gotama Thag. II. §129 137-138
Trưởng lão Gotama

Kệ ngôn của
Vasabhattheragāthā Vasabha Thag. IL §130 139-140
Trưởng lão Vàsabha

1218 KINH TIÊU BỘ

Thag. II.
141-160
II. Phẩm thứ hai Dutiyavagga Part II §131-140 (20 kệ)
(10 Trưởng lão)
Kệ ngôn của Trưởng lão Mahācundattheragāthā Cunda the Great Thag. II. §131 141-142 Mahācunda

Kệ ngôn của
Jotidāsattheragāthā Jotidāsa Thag. II. §132 143-144
Trưởng lão Jotidāsa

Kệ ngôn của Trưởng lão Heraññakānittheragāthā Heraññakāni Thag. II. §133 145-146 Heraññakāni

Kệ ngôn của Trưởng lão Somamittattheragāthā Somamitta Thag. IL §134 147-148 Somamitta

Kệ ngôn của Trưởng lão Sabbamittattheragāthā Sabbamitta Thag. II. §135 149-150 Sabbamitta

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākājattheragāthā Mahākāla Thag. n. §136 151-152 MahãkãỊa

Kệ ngôn của
Tissattheragāthā Tissa Thag. II. §137 153-154
Trưởng lão Tissa

Kệ ngôn của
Kimbilattheragāthā Kimbila Thag. IL §138 155-156
Trưởng lão Kimhi la

Kệ ngôn của
Nandattheragāthā Nandā Thag. IL §139 157-158
Trưởng lão Nandā

Kệ ngôn của
Sirimattheragāthā Sirimat Thag. IL §140 159-160
Trưởng lão Sirimā

Thag. II.
161-180
III. Phẩm thứ ba Tatiyavagga Part III §141-150 (20 kê)
(10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Uttarattheragāthā Uttara Thag. IL §141 161-162
Trưởng lão Uttara

PHỤ LỤC 8 1219

Kệ ngồn của
Bhaddaj ittheragāthā Bhaddaji Thag. II. §142 163-164
Trưởng lão Bhaddaji

Kệ ngôn của
Sobhitattheragāthā Sobhita Thag. IL §143 165-166
Trưởng lão Sobhita

Kệ ngôn của
Valliyattheragāthā Valliya Thag. II. §144 167-168
Trưởng lão Valliya

Kệ ngôn của
Vītasokattheragāthā Vītasoka Thag. II. §145 169-170
Trưởng lão Vītasoka

Kệ ngôn của Trưởng lão Punnamāsattheragāthā Punnamāsa Thag. II. §146 171-172 Punnamāsa

Kệ ngôn của
N andakattheragāthā Nandaka Thag. II. §147 173-174
Trưởng lão Nandaka

Kệ ngôn của
Bharatattheragāthā Bharata Thag. II. §148 175-176
Trưởng lão Bharata

Kệ ngôn của Trưởng lão Bhāradvāj attheragāthā Bhāradvāja Thag. II. §149 177-178 Bhāradvāja

Kệ ngôn của Trưởng lão Kanhadinnattheragāthā Kanhadinna Thag. II. §150 179-180 Kanhadinna

Thag. II.
181-200
IV Phẩm thứ tư Catutthavagga Part IV §151-160 (20 kê)
(10 Trưởng lão)

Kệ ngôn của

Migasirattheragāthā Migasira Thag. II. §151 181-182
Trưởng lão Migasira

Kệ ngôn của
S ivakattheragāthā Sivaka Thag. II. §152 183-184
Trưởng lão Sĩvaka

Kệ ngôn của
U pavānattheragāthā upavāna Thag. II. §153 185-186
Trưởng lão Ưpavãna

1220 KINH TIÊU BÔ

Kệ ngôn của
Isidinnattheragāthā Isidinna Thag. II. §154 187-188
Trưởng lão Isidinna

Kệ ngôn của
Sambulakaccānatthera-
Trưởng lão Sambula Sambula-Kaccāna Thag. II. §155 189-190 gāthā
Kaccãna

Kệ ngôn của
Khitakattheragāthā Khitaka Thag. II. §156 191-192
Trưởng lão Khitaka

Kệ ngôn của Trưởng lão Sonapotiriyattheragāthā Sona-Potiriya Thag. IL §157 193-194 Sonapotiriya

Kệ ngôn của
Nisabhattheragāthā Nisabha Thag. II. §158 195-196
Trưởng lão Nisabha

Kệ ngôn của

Ư sabhattheragāthā Usabha Thag. II. §159 197-198
Trưởng lão Ưsabha

Kệ ngôn của Trưởng lão Kappatakurattheragāthā Kappata-Kura Thag. II. §160 199-200 Kappatakura

Thag. II.
201-218
V. Phẩm thứ năm Pañcamavagga Partv §161-169 (18 kê)
(9 Trưởng lão)
Kệ ngôn của Kumārakassapatthera- Trưởng lão Kumāra Kumāra-Kassapa Thag. II. §161 201-202 gāthā Kassapa

Kệ ngồn của Trưởng lão Dhammapālattheragāthā Dhammapāla Thag. II. §162 203-204 Dhammapâla

Kệ ngôn của
Brahmālittheragāthā Brahmāli Thag. IL §163 205-206
Trưởng lão Brahmãli

Kệ ngôn của Mogharāj attheragāthā Mogharājan Thag. IL §164 207-208 Trưởng lão Mogharāja

Kệ ngôn của Visākhapañcālaputtat- Visākhā the Trưởng lão Visākhā, Thag. II. §165 209-210 theragāthā Pañcālī^ Son con của Pañcālī

PHỤ LỤC 8 1221

Kệ ngôn của
Cūlakattheragāthā CũỊaka Thag. II. §166 211-212
Trưởng lão CũỊaka

Kệ ngôn của
Anūpamattheragāthā Anūpama Thag. II. §167 213-214
Trưởng lão Anũpama

Kệ ngôn của
Vạjj itattheragāthā Vajjita Thag. II. §168 215-216
Trưởng lão Vajjita

Kệ ngôn của
Sandhitattheragāthā Sandhita Thag. II. §169 217-218
Trưởng lão Sandhita

Thag. III. Canto III. Psalms 219-266 Chương III - Ba kệ Tikanipāta §170-185 of Three Verses (48 kê) (16 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Trưởng
Añganikabhāradvāj at- Añganikalão Añganika Thag. III. §170 219-221
Bhāradvāja theragāthā E
 Bhāradvāja

Kệ ngôn của
Paccayattheragāthā Paccayā Thag. III. §171 222-224
Trưởng lão Paccayā

Kệ ngôn của
Bākulattheragāthā Bākula Thag. III. §172 225-227
Trưởng lão Bãkula

Kệ ngôn của
Dhaniyattheragāthā Dhaniya Thag. III. §173 228-230
Trưởng lão Dhaniya

Kệ ngôn của Trưởng lão con của Mātañgaputtattheragāthā Mtahga's Son Thag. III. §174 231-233 Mātañga

Kệ ngôn của Trưởng lão Khujja Khujj asobhitattheragāthā Khujja-Sobhita Thag. III. §175 234-236 Sobhita

Kệ ngôn của
V āranattheragāthā Vārana Thag. III. §176 237-239
Trưởng lão Vārana

Kệ ngôn của
Passikattheragāthā Passika Thag. III. §177 240-242
Trưởng lão Passika

1222 KINH TIÊU BÔ

Kệ ngôn của
Yasoj attheragāthā Yasoja Thag. III. §178 243-245
Trưởng lão Yasoja

Kệ ngôn của

Trưởng lão Sātimattiyattheragāthā Sātimattiya Thag. III. §179 246-248

Sātimattiya

Kệ ngôn của upālittheragāthā Upāli Thag. III. §180 249-251
Trưởng lão Ưpãli

Kệ ngôn của Trưởng lão Uttarapālattheragāthā Uttarapāla Thag. III. §181 252-254 Ưttarapâla

Kệ ngôn của Trưởng lão Abhibhūtattheragāthā Abhibhūta Thag. III. §182 255-257 Abhibhũta

Kệ ngôn của
Gotamattheragāthā Gotama Thag. III. §183 258-260
Trưởng lão Gotama

Kệ ngôn của
Hāritattheragāthā Harita Thag. III. §184 261-263
Trưởng lão Hãrita

Kệ ngôn của
Vimalattheragāthā Vimala Thag. III. §185 264-266
Trưởng lão Vimala

Thag. IV.
Canto IV. Psalms 267-314
Chương IV - Bốn kê Catukkanipāta §186-197 of Four Verses (48 kệ)
(12 Trưởng lão)

Kệ ngôn của

Trưởng lão N āgasamālattheragāthā Nāgasamāla Thag. IV. §186 267-270

Nāgasamāla

Kệ ngôn của
Bhaguttheragāthā Bhagu Thag. IV. §187 271-274
Trưởng lão Bhagu

Kệ ngồn của
Sabhiyattheragāthā Sabhiya Thag. IV. §188 275-278
Trưởng lão Sabhiya

Kệ ngôn của
N andakattheragāthā Nandaka Thag. IV. §189 279-282
Trưởng lão Nandaka

PHỤ LỤC 8 1223

Kệ ngôn của
J ambukattheragāthā Jambuka Thag. IV. §190 283-286
Trưởng lão Jambuka

Kệ ngôn của
Senakattheragāthā Senaka Thag. IV. §191 287-290
Trưởng lão Senaka

Kệ ngôn của Trưởng lão Sambhūtattheragāthā Sambhūta Thag. IV. §192 291-294 Sambhũta

Kệ ngôn của
Rāhulattheragāthā Rāhula Thag. IV. §193 295-298
Trưởng lão Rãhula

Kệ ngôn của
Candanattheragāthā Candana Thag. IV. §194 299-302
Trưởng lão Candana

Kệ ngôn của Trưởng lão Dhammikattheragāthā Dhammikā Thag. IV. §195 303-306 Dhammikā

Kệ ngôn của
Sappakattheragāthā Sappaka Thag. IV. §196 307-310
Trưởng lão Sappaka

Kệ ngôn của
Muditattheragāthā Muditā Thag. IV. §197 311-314
Trưởng lão Muditā

Thag. V.
Canto V. Psalms 315-374
Chương V - Năm kê Pañcakanipāta §198-209 of Five Verses (60 kê)
(12 Trưởng lão)

Kệ ngồn của
Rāj adattattheragāthā Rājadatta Thag. V. §198 315-319
Trưởng lão Rājadatta

Kệ ngôn của
Subhūtattheragāthā Subhūta Thag. V. §199 320-324
Trưởng lão Subhũta

Kệ ngôn của Trưởng lão G irimānandattheragāthā Girimānanda Thag. V. §200 325-329 Girimãnanda

Kệ ngôn của
Sumanattheragāthā Sumanā Thag. V. §201 330-334
Trưởng lão Sumanā

1224 KINH TIÊU BÔ

Kệ ngôn của
Vaddhattheragāthā Vaddha Thag. V. §202 335-339
Trưởng lão Vaddha

Kệ ngôn của Trưởng lão N adīkassapattheragāthā Nadīkassapa Thag. V. §203 340-344 Nadīkassapa

Kệ ngôn của Trưởng lão Gayākassapattheragāthā Kassapa of Gayā Thag. V. §204 345-349 Gayākassapa

Kệ ngôn của
Vakkalittheragāthā Vakkali Thag. V. §205 350-354
Trưởng lão Vakkali

Kệ ngôn của Trưởng lão Vij itasenattheragāthā Vijitasena Thag. V. §206 355-359 Vijitasena

Kệ ngôn của
Yasadattattheragāthā Yasadatta Thag. V. §207 360-364
Trưởng lão Yasadatta

Kệ ngôn của
Sonakutikannatthera-
Trưởng lão Sona-Kutikanna Thag. V. §208 365-369 gāthā
Sonakutikanna

Kệ ngôn của
Kosiyattheragāthā Kosiyā Thag. V. §209 370-374
Trưởng lão Kosiyā

Thag. VI.

Canto VI. Psalms 375-458
Chương VI- Sáu kệ Chakkanipāta §210-223 of Six Verses (84 kê)
(14 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Uruvejakassapatthera- Kassapa of
Trưởng lão Uruveḷa Thag. VI. §210 375-380 gāthā Uruvelā
Kassapa

Kệ ngôn của Trưởng lão Tekicchakārittheragāthā Tekicchakāri Thag. VI. §211 381-386 Tekicchakāri

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahānāgattheragāthā Mahā-Nāga Thag. VI. §212 387-392 Mahānāgā

Kệ ngôn của
Kullattheragāthā Kulla Thag. VI. §213 393-398
Trưởng lão Kulla

PHỤ LỤC 8 1225

Kệ ngôn của
Māluñkyaputtatthera-
Trưởng lão Mālunkyā^ Son Thag. VI. §214 399-404 gāthā
Māluñkyaputta

Kệ ngôn của Trưởng lão Sappadāsattheragāthā Sappadāsa Thag. VI. §215 405-410 Sappadāsa

Kệ ngôn của
Kātiyānattheragāthā Kātiyāna Thag. VI. §216 411-416
Trưởng lão Kātiyāna

Kệ ngôn của
Migajālattheragāthā Migajāla Thag. VI. §217 417-422
Trưởng lão Migajāla

Kệ ngôn của Purohitaputtaj entatthera- Jenta (the Trưởng lão Jenta, Thag. VI. §218 423-428 gāthā Chaplain's Son) con của Purohita

Kệ ngôn của
Sumanattheragāthā Sumanā Thag. VI. §219 429-434
Trưởng lão Sumanā

Kệ ngôn của

Trưởng lão Nhātakamunittheragāthā Nhātakamuni Thag. VI. §220 435-440

Nhãtakamuni

Kệ ngôn của Trưởng lão Brahmadattattheragāthā Brahmadatta Thag. VI. §221 441-446 Brahmadatta

Kệ ngôn của Trưởng lão Sirimandattheragāthā Sirimanda Thag. VI. §222 447-452 Sirimanda

Kệ ngôn của Trưởng lão Sabbakāmittheragāthā Sabbakāmi Thag. VI. §223 453-458 Sabbakãmi

Canto VII. Thag. VII. Chương VII - 459-493 Sattakanipāta Psalms of Seven §224-228 Bảy kệ (35 kê) Verses (5 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Sundarasamuddatthera-
Trưởng lão Sundara Sundara-Samudda Thag. vn. §224 459-465 gāthā
Samudda

1226 KINH TIỂU BÔ

Kệ ngôn của Trưởng
Lakundakabhaddiyat- Lakuntakalão Lakundaka Thag. VII. §225 466-472
theragāthā Bhaddiya
Bhaddiya

Kệ ngôn của
Bhaddattheragāthā Bhaddā Thag. VU. §226 473-479

Trưởng lão Bhaddā

Kệ ngôn của
Sopākattheragāthā Sopāka Thag. vn. §227 480-486
Trưởng lão Sopãka

Kệ ngôn của

Trưởng lão Sarabhañgattheragāthā Sarabhañga Thag. VII. §228 487-493

Sarabhañga

Canto VIII. Thag. VUI. Chương VIII- 494-517 Atthakanipāta Psalms of Eight §229-231 Tám kệ (24 kệ) Verses (3 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Mahākaccāyanatthera- Kaccāyana the Thag. VIII. Trưởng lão 494-501 gāthā Great §229 Mahākaccāyana

Kệ ngôn của Thag. VIII. Sirimittattheragāthā Sirimitta 502-509 Trưởng lão Sirimitta §230

Kệ ngôn của
Thag. VUI.
Trưởng lão Mahāpanthakattheragāthā Panthaka Major 510-517
§231
Mahãpanthaka
Canto IX. Psalms Thag. IX.§232 518-526 Chương IX- Chínkệ Navakanipāta of Nine Verses (1 Trưởng lão) (9 kệ)

Kệ ngôn của
Bhūtattheragāthā Bhūtā Thag. IX. §232 518-526
Trưởng lão Bhūtā

Thag. X.
Canto X. Psalms 527-596
Chương X- Mười kê Davakanipāta §233-239 of Ten Verses (70 kệ)
(7 Trưởng lão)

Kệ ngôn của

Kāludāyittheragāthā Kāludāyin Thag. X. §233 527-536
Trưởng lão Kāludāyī

Kệ ngôn của
 Ekavihāriya
Trưởng lão Ekavihāriyattheragāthā Thag. X. §234 537-546
 (Tissa-Kumāra)
Ekavihāriya

PHỤ LỤC 8 1227

Kệ ngôn của Trưởng lão Mahākappinattheragāthā Kappina the Great Thag. X. §235 547-556 Mahākappina

Kệ ngôn của
CũỊa-Panthaka
Trưởng lão Cūlapanthakattheragāthā Thag. X. §236 557-566
(Roadling Minor)
CũỊapanthaka

Kệ ngôn của
Kappattheragāthā Kappa Thag. X. §237 567-576
Trưởng lão Kappa

Kệ ngôn của
Vañgantaputtaupasenat- upasena,
Trưởng lão upasena, Thag. X. §238 577-586 theragāthā Vanganta's Son con của Vañganta

Kệ ngôn của một Trưởng lão Gotama Aparagotamattheragāthā Gotama Thag. X. §239 587-596 khác

Chương XI - Psalm of Eleven Thag. XL §240 597-607 Ekādasanipāta Mười một kệ Verses (1 Trưởng lão) (11 kệ)

Kệ ngôn của Trưởng lão Samkiccattheragāthā Samkicca Thag. XL §240 597-607 Sainkicca

Thag. XII. Chương XII- Psalms of Twelve 608-631 Dvādasakanipāta §241-242 Mười hai kệ Verses (24 kệ) (2 Trưởng lão)

Kệ ngôn của
Sīlavattheragāthā Sīlavā Thag. xn. §241 608-619
Trưởng lão Sīlavā

Kệ ngôn của
Sunītattheragāthā Sunīta Thag. xn. §242 620-631
Trưởng lão Sunīta

Thag. XUI. Chương XIII- Psalm of Thirteen 632-644 Terasanipāta §243 Mười ba kệ Verses (13 kệ) (1 Trưởng lão)

Kê ngôn của.
Thag. XUI.
Trưởng lão Sonakolivisattheragāthā Sona-Kolivisa 632-644
§243
SonakoḶivisa

Thag. XIV. Chương XIV - Psalms of 645-672 Cuddasakanipāta §244-245 Mười bốn kệ Fourteen Verses (28 kệ) (2 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Khadiravaniyarevatat- Thag. XIV. Trưởng lão Revata 645-658 theragāthā §244 Khadừavaniya Revata

Kệ ngôn của Thag. XIV. Godattattheragāthā Godatta 659-672 Trưởng lão Godatta §245

Thag. XV Chương XV - Psalms of Sixteen 673-704 Solasakanipāta §246-247 Mười sáu kệ Verses (32 kệ) (2 Trưởng lão)

Kệ ngôn của Aññākondaññatthera- Trưởng lão Aññā-Kondaññа Thag. XV. §246 673-688 gāthā Aññākondaññа

Kê ngôn của
Udāyittheragāthā Udāyīn Thag. XV. §247 689-704
Trưởng lão Udāyī

Thag. XVI. Chương XVI- Psalms of Twenty 705-948 Vīsatinipāta §248-257 Hai mươi kệ Verses (244 kệ) (10 Tnrôìig lão)

Kệ ngôn của

Thag. XVI.
Trưởng lão Adhimuttattheragāthā Adhimutta 705-725
§248
Adhimutta
Kệ ngôn của
Thag. XVI.
Trưởng lão Pārāpariyattheragāthā Pārāpariya 726-746
§249
Pārāpariya
Kệ ngôn của Thag. XVL Telakānittheragāthā Telakāni 747-768 Trưởng lão Telakâni §250

Kệ ngôn của
Thag. XVL
Trưởng lão Ratthapālattheragāthā Ratthapāla 769-793
§251
Ratthapāla
Kê ngôn của Māluñkyaputtatthera- Thag. XVI. Trưởng lão Māluñkyaputta 794-817 gāthā §252 Māluñkyaputta

Kệ ngôn của Thag. XVI. Selattheragāthā Sela 818-841 Trưởng lão Sela §253

PHỤ LỤC 8 1229

Kệ ngôn của
Kājigodhāputtabhaddiyat- Bhaddiya Thag. XVI.
Trưởng lão Bhaddiya 842-865 theragāthā KãĮigodhâ^ son §254
Kāligodhā

Kệ ngôn của
Thag. XVL
Trưởng lão Añgulimālattheragāthā Añgulimāla 866-891
§255
Añgulimāla
Kệ ngôn của
Thag. XVI.
Trưởng lão Anuruddhattheragāthā Anuruddha 892-919
§256
Anuruddha
Kệ ngôn của
Thag. XVI.

Trưởng lão Pārāpariyattheragāthā Pārāpariya 920-948
§257
Pārāpariya
Thag. XVII.
Chương XVII - Psalms of Thirty
Timsanipāta §258-260 (105 kệ)
Ba mươi kê Verses
(3 Trưởng lão)
 Kệ ngôn của Thag. XVII. Phussattheragāthā Phussa 949-980 Trưởng lão Phussa
§258

CST:
981-

Kệ ngôn của Thag. XVII. 1016
Sāriputtattheragāthā Sāriputta
Trưởng lão Sāriputta §259 CBETA:

981-
1017
CST:
1017-
 1053
Kệ ngôn của Thag. XVII.
Ānandattheragāthā Ānanda PTS/
Trưởng lão Ānanda §260
 CBETA:
1018-
1050
Thag. XVIII.
Chương XVIII - Psalm of Forty
Cattālīsanipāta §261 (40 kệ)
Bốn mươi Verses
(1 Trưởng lão)
CST:
1054-
Kệ ngôn của 1093
Thag. XVIIL
Trưởng lão Mahākassapattheragāthā Kassapa the Great PTS/
§261

Mahãkassapa CBETA:
1051-
1230 KINH TIỂU BÔ

Thag. XIX.
Chương XIX - Psalm of Fifty
Paññāsanipāta §262 (55 kệ)
Năm mươi kệ Verses
(1 Trưởng lão)
CST:
1094-
 1148
Kệ ngôn của Thag. XIX.
Tālaputattheragāthā Tālaputa PTS/
Trưởng lão Tālaputa §262
 CBETA:
1089-
1145
Thag. XX.
Chương XX - Psalm of Sixty
Satthinipāta §263 (69 kệ)
Sáu mươi kệ Verses
(1 Trưởng lão)
CST:
1149-

Kệ ngôn của 1217
Mahāmoggallānatthera- Mahāmoggallāna Thag. XX.
Trưởng lão PTS/ gāthā the Great §263
Mahāmoggallāna CBETA:

1146-
1208
Chương XXI- Thag. XXI. Psalm of Seventy Đại tập - Bảy mươi Mahānipāta §264 (71 kệ) -One Verses mốt kệ (1 Trưởng lão)

CST:
1218-
 1288
Kệ ngôn của Thag. XXL
Wñgīsattheragāthā Vangīsa PTS/

Trưởng lào Vañgīsa §264
CBETA:
1209-
1279
Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pali dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0015. 0077a05-0236al3). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: Psalms of the Brethren (Å Translation of the Theragāthā), tr. by C. A. F. Rhys Davids (London: PTS, 1913).

PHỤ LỤC 9 TRƯỞNG LÃO NI KỆ TRƯỞNG LÃO NI KỆ (THERĪGĀTHĀ„PSALMS OF THE SISTERS)

PHẨM / KINH PẢLI HÁN ANH KÝ HIỆU SỐ KỆ

Canton I. Thīg. I. §1-18
CHƯƠNG MÔT -
EKAKANIPĀTA Psalms of (18 Trưởng 1-18
MÔT KỆ
Single Verses lão Ni)
Verse uttered by a certain
Kệ ngôn của một
Sister, a
Trưởng lão Ni AññatarātherTgāthā Thīg. L §1 1
Bhikkhunī không biết tên of Name
Unknown
Verse wherewith the
Exalted One
Kệ ngôn của
Muttāthengāthā frequently Thīg. I. §2 2
Trưởng lão Ni Mutta
exhorted
Mutta while a
Student
Kệ ngôn của Punnāthengāthā Punnā Thīg. I. §3 3 Trưởng lão Ni Punnā

Kệ ngôn của Tissātherīgāthā Tissa Thīg. L §4 4 Trưởng lão Ni Tissa

Kệ ngôn của một
Another Sister
Trưởng lão Ni Tissa Aññatarātissātherīgāthā Thīg. L §5 5
Tissa khác
Kệ ngôn của Dhīrāthengāthā Dhīra Thīg. L §6 6 Trưởng lão Ni Dhīra

Kệ ngôn của một

Another Sister
Trưởng lão Ni Dhīra Aññatadhīrāthengāthā Thīg. L §7 7
Dhīra khác
1232 KINH TIỂU BỒ

Kệ ngôn của Mittāthengāthā Mittā Thīg. I. §8 8 Trưởng lão Ni Mittā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Bhadrāthengāthā Bhadrā Thīg. L §9 9 Bhadrā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni upasamātherīgāthā upasamā Thīg. L §10 10 upasamã

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Muttāthengāthā Mutta Thīg. L §11 11 Mutta

Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Dhammadinnāthengāthā Dhammadinnā Thīg. L §12 12

Dhammadinnã
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Visākhāthengāthā Visākhā Thīg. L §13 13 Visākhā

Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Sumanāthengāthā Sumanā Thīg. L §14 14

Sumanā
Kệ ngôn của Uttarātherīgāthā Uttarā Thīg. L §15 15 Trưởng lão Ni Uttarā

Kệ ngồn của
Trưởng lão Ni Vuddhapabbaj itasumanā-
Sumanā Thīg. L §16 16
Sumanā xuất gia khi thengāthā tuổi già
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dhammātheñgāthā Dhammā Thīg. L §17 17 Dhammā

Kệ ngồn của Trưởng lão Ni Sañghātherīgāthā Sañghā Thīg. L §18 18 Sañghā

Thīg. II.
Canton II.
CHƯƠNG II - §19-28
DUKANIPÃTA Psalms of 19-38
HAI KỆ (10 Trưởng
Two Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Trưởng Abhirūpanandātheñ- Abhirūpa- lão Ni Abhirūpā
Thīg. II. §19 19-20 gāthā Nandā Nandā

PHỤ LỤC 9 1233

Kệ ngôn của Jentātheñgāthā Jentī (or Jentā) Thīg. II. §20 21-22 Trưởng lão Ni Jentā

Kệ ngôn của Sumañgalamātāthen- Sumahgala's Trưởng lão Ni mẹ Thīg. II. §21
23-24 gāthā Mother của Sumañgala

Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Addhakāsitherīgāthā Addhakāsī Thĩg. II. §22 25-26

Addhakāsi
Kệ ngôn của Cittātherīgāthā Citta Thīg. II. §23 27-28 Trưởng lão Ni Citta

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mettikāthengāthā Mettikā Thīg. II. §24 29-30
Mettikã

Kệ ngôn của Mittātherīgāthā Mittā Thīg. II. §25 31-32 Trưởng lão Ni Mittā

Kệ ngôn của
Abhayaṃ
Trưởng lão Ni mẹ Abhayamātutheñgāthā Thīg. II. §26 33-34
Mother của Abhayã
Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Abhayātherīgāthā Abhayā Thīg. II. §27 35-36

Abhayã
Kệ ngôn của Sāmātherīgāthā Sāmā Thĩg. II. §28 37-38 Trưởng lão Ni Sāmā

Thīg. II.
Canton II.
CHƯƠNG III - §29-36
TIKANIPĀTA Psalms of 39-62
BA KỆ (8 Trưởng
Three Verses lão Ni)
Kệ ngôn của một Trưởng lão Ni Sāmā Aparāsāmātherīgāthā Another Sāmā
Thīg. III. §29 39-41 khác

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Uttamātherīgāthā Uttamā Thīg. m. §30 42-44 Ưttamã

Kệ ngôn của một
Another
Trưởng lão Ni Aparāuttamātherīgāthā Thīg. III. §31 45-47
Uttamā
Uttamã khác
1234 KINH TIỂU BỘ

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Dantikātherīgāthā Dantikā Thīg. III. §32 48-50 Dantikā

Kệ ngôn của Ubbiritherīgāthā Ubbiri Thīg. III. §33 51-53 Trưởng lão Ni Ubbùĩ

Kệ ngôn của Sukkātherīgāthā Sukkā Thīg. III. §34 54-56 Trưởng lão Ni Sukkā

Kệ ngôn của Selātherīgāthā Selā Thīg. III. §35 57-59 Trưởng lão Ni Selâ

Kệ ngôn của Somātherīgāthā Somā Thīg. ni. §36 60-62 Trưởng lão Ni Somă

Canton IV. Thīg. IV. §37
CHƯƠNG IV -
CATUKKANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 63-66
BỐN KỆ
Four Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Trưởng Bhaddākāpilānītherī- Bhaddā of the lão Ni Bhaddā Thĩg. IV. §37 63-66 gāthā Kapilas Kāpilānī

Canton v. CHƯƠNGV- Thīg. V. PAÑCAKANIPĀTA Psalms of 67-126 NĂM KỆ §38-49 Five Verses

Kệ ngôn của một An Trưởng lão Ni Aññatarāthengāthā Anonymous Thīg. V. §38 67-71 không biết tên Sister

Kệ ngôn của Vimalā

Trưởng lão Ni Vimalātherīgāthā (formerly a Thīg. V. §39 72-76

Vimalā courtesan)
Kệ ngôn của Sīhāthengāthā Sīha Thĩg. V. §40 77-81 Trưởng lão Ni Sīha

Kệ ngôn của
Sundan-
Trưởng lão Ni Sundarīnandāthengāthā Thĩg. V. §41 82-86
Nandā
Sundañ Nandā
Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Nanduttarātherīgāthā Nanduttarā Thīg. V. §42 87-91

Nanduttarã
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Mittākālītherīgāthā Mittākālī Thīg. V. §43 92-96 Mittākālī

PHỤ LỤC 9 1235

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sakulāthengāthā Sakulā Thīg. V. §44 97-101 Sakulã

Kệ ngôn của Sonātherīgāthā Sonā Thīg. V. §45 102-106 Trưởng lão Ni Sonā

Kệ ngôn của Trưởng Bhaddā Bhaddākundalakesātherī- lão Ni Bhaddā Kundalakesā, Thīg. V. §46 107-111 gāthā Kundalakesā the Ex-Jain

Kệ ngồn của Trưởng lão Ni Patācārāthengāthā Patācārā Thīg. V. §47 112-116 Patācārā

Thirty
Kệ ngôn của 30
Sisters under
Trưởng lão Ni dưới
Tiinsamattāthengāthā Patācārā Thīg. V. §48 117-121 sự lãnh đạo của
Declare Their
Patācārā
Aññā
Kệ ngồn của Trưởng lão Ni Candātherīgāthā Candā Thīg. V. §49 122-126 Candã

Canton II. CHƯƠNG VI- Thīg. VI. CHAKKANIPĀTA Psalms of Six 127-174 SÁUKỆ §50-57 Verses

Kệ ngồn của 500 Trưởng lão Ni dưới Patācārā^ Pañcasatamattāthengāthā Thīg. VI. §50 127-132 sự lãnh đạo của Five Hundred Patācārā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vāsetthītherīgāthā Vāsetthī Thīg. VI. §51 133-138 Vāsetthī

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Khemātherīgāthā Khemā Thīg. VI. §52 139-144 Khemā

Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Sujātāthengāthā Sujātā Thīg. VI. §53 145-150

Sujātā
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Anopamāthengāthā Anopamā Thīg. VI. §54 151-156 Anopamã

1236 KINH TIỂU BỒ

Kệ ngôn của Trưởng Mahāpaj āpatigotamī- Mahāpajāpatī lão Ni Mahāpajāpatī Thīg. VI. §55 157-162 therīgāthā the Gotamid Gotamī

Kệ ngôn của Guttātherīgāthā Guttā Thīg. VI. §56 163-168 Trưởng lão Ni Guttā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Vijayātheñgāthā Vijay ā Thīg. VI. §57 169-174 Vijay ā

Thīg. VII.
Canton VII.
CHƯƠNG VII- §58-60
SATTAKANIPÃTA Psalms of 175-195

BÃYKỆ (3 Trưởng
Seven Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Uttarātherīgāthā Uttarā Thīg. VII. §58 175-181 Trưởng lão Ni Uttarā

Kệ ngôn của Cālāthengāthā Cālā Thīg. VII. §59 182-188 Trưởng lão Ni Cālā

Kệ ngôn của Trưởng lão Ni upacālātherīgāthā upacālā Thīg. VII. §60 189-195 upacālā

Thīg. VUI.
Canton VIII.
CHƯƠNG VIII - §61
ATTHAKANIPĀTA Psalm of 196-203
TÁM KỆ (1 Trưởng
Eight Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Sīsūpacālātherīgāthā Sīsūpacālā Thīg. vni. §61 196-203 Sīsūpacālā

Canton IX. Thīg. IX. §62
CHƯƠNG IX -
NAVAKANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 204-212
CHÍN KỆ
Nine Verses lão Ni)
Kệ ngôn của
Vaddha^
Trưởng lão Ni mẹ Vaddhamātutherīgāthā Thīg. L §62 204-212
Mother của Vaddha
Canton
Thīg. X. §63
CHƯƠNG X - X. Psalm
EKĀDASANIPĀTA (1 Trưởng 213-223
MƯỜI MÔT KỆ of Elevent lão Ni)
Verses
Kệ ngôn của Trưởng lão Ni Kisā Kisāgotamīthengāthā Kisā-Gotamī Thīg. L §63 213-223 Gotamĩ

PHỤ LỤC 9 1237

Canton XI. Thīg. XL §64
CHƯƠNG XI -
DVẢDASAKANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 224-235
MƯỜI HAI KỆ
Twelve Verses lão Ni)
Kệ ngôn của

Trưởng lão Ni Uppalavannāthengāthā Uppalavannā Thīg. XL §64 224-235

Uppalavannā
Canton XII. Thīg. XII. §65
CHƯƠNG XII -
SOLASANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 236-251
MƯỜI SÁU KỆ
Sixxten Verses lão Ni)
Kệ ngôn của Punnā Punnātherīgāthā Thīg. XII. §65 236-251 Trưởng lão Ni Punnā (or Punnikā)

Thīg. XUI.
Canton XUI.
CHƯƠNG XIII - §66-70
VĪSATINIPĀTA Psalms of 252-367
HAI MƯƠI KỆ (5 Trưởng
Twenty Verses lão Ni)
Kê ngôn của Trưởng lão Ni Ambapālīthengāthā Ambapālī Thīg. xin. §66 252-270 Ambapālī

CST:
271-291
Kệ ngôn của
Rohinītherīgāthā Rohinī Thīg. xm. §67 PTS/
Trưởng lão Ni Rohinĩ
CBETA:
271-290
CST:
292-312
Kệ ngôn của
Cāpāthengāthā Cāpā Thīg. xm. §68 PTS/
Trưởng lão Ni Cāpā
CBETA:
291-311
CST: Kệ ngôn của 313-338 Trưởng lão Ni Sundarītheñgāthā Sundarī Thīg. xin. §69 PTS/ Sundarĩ CBETA: 312-337

CST:
Kệ ngôn của
Subhā (the 339-367

Trưởng lão Ni Subhākammāradhītu-
Goldsmith's Thīg. xin. §70 PTS/
Subhã, con người therīgāthā
Daughter) CBETA:
thợ vàng
338-365
1238 KINH TIỂU Bộ

Canton XIV. Thīg. XIV §71
CHƯƠNG XIV -
TIMSANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 368-401
BA MƯƠI KỆ
Thirty Verses lão Ni)
CST:
Kệ ngôn của
Subhā of 368-401
Trưởng lão Ni Subhājīvakambavanikā-
Jīvaka's Thīg. XIV §71 PTS/
Subhā ở vườn xoài therīgāthā
Mango-Grove CBETA:
của Jīvaka
366-399
Canton XV. Thīg. XV §72
CHƯƠNG XV -
CATTĀLĪSANIPĀTA Psalm of (1 Trưởng 402-449
BỐN MƯƠI KỆ
Forty Verses lão Ni)
CST: Kệ ngôn của 402-449 Trưởng lão Ni Isidāsīthengāthā Isidāsī Thīg. XV §72 PTS/ Isidāsī CBETA: 400-447

Canton XVI. Thīg. XVI. CHƯƠNG XVI - Psalm of §73 MAHẢNIPĀTA 450-524 ĐẠI TẬP the Great (1 Trưởng Chapter lão Ni)

CST: Kệ ngôn của 450-524 Trưởng lão Ni Sumedhātherīgāthā Sumedha Thīg.XVI. §73 PTS/ Sumedha CBETA: 448-522

Lưu ý: * Tên kinh tiếng Pâli dựa theo bản CST. * Tên kinh tiếng Hán dựa theo CBETA (N.28. 0016. 0239a07-0304al0). * Tên kinh tiếng Anh dựa theo bản dịch: Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāihā), tr. by C. A. E Rhys Davids (London: PTS, 1909).

PHỤ LỤC 10 TÀI LIỆU THAM KHẢO PÃLI & TIẾNG ANH (Được sử dụng trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Thượng Tọa bọ)

A. NGUYÊN BẢN PÃLI Añguttara Nikāya, 6 volsed. by Morris, R.Hardy, EHunt, M. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1885-1910). Añguttara Nikāya Atthakathā (Manoratthapūraril), 5 volsed. by Walleser, M. and Kopp, H. (London: PTS, 1924, etc.). Apadānaṃ 2 volsed. by Lilley, M. E. (London: PTS, 1925-27). Apadāna Atthakathā (Visuddho/anavilāsini), ed. by Godakumbura, c. E. (London: PTS, 1954). Buddhavamsa, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Buddhavamsa Atthakathaṃ ed. by Homer, L B. (London: PTS, 1946). Cariyāpitaka, ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1974). Cariyāpitaka Atthakathaṃ ed. by Barua, D. L. (London: PTS, 1939). Cūlaniddesa, ed. by Stede, w. (London: PTS? 1918). Cūlavamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS? 1925-27). Dhammapadaṃ ed. by Sumangala, Venerable Suriyagoda (London: PTS, 1914). Dhammapada Atthakathaṃ 5 volsed. by Smith, HNorman, H. c., and Tailang, L. S. (London: PTS, 1906, etc.). Dhammapāla s Paramattha Dīpañī (Part Hī), Being the Commentary on the Petā Vatthu, tr. by Hardy, E. (London: PTS? 1894Ỵ Dhammapāla s Paramattha Dīpañī (Part IV), Being the Commentary on the Vimāna Vatthu, tr. by Hardy, E. (London: PTS, 1901). Dhammasañgariī, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dhammasañganī Commentary, ed. by Muller, E. (London: PTS, 1985). Dīghā Nikāya. 3 vols., ed. by Rhys Davids, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1889-1910). • “ Dīghā Nikāya Atthakathā (Sumañgalavilāsinī), 3 vols.ed. by Rhys David, T. w. and Carpenter, J. E. (London: PTS, 1929-32).

Dīpavamsa. ed. and tr. by Oldenberg, H. (London: Williams and Norgate, 1879). Itivuttaka, ed. by Windisch, E. (London: PTS, 1889). Itivuttaka Atthakathaṃ 2 vols., ed. by Bose, M. M. (London: PTS? 1934-36). Jātaka. 6 vols., ed. by Fausboll, v. (London: PTS, 1877-96). Kathāvatthu, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1894-97). Kathāvatthu Atthakathaṃ ed. by Jayawickrama, N. A. (London: PTS, 1979). Khuddakapātha, ed. by Smith, H. (London: PTS, 1915). Mahāvamsa, ed. by Geiger, w. (London: PTS, 1908). Majjhimā Nikāya, 3 vols., ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1888-99). Majjhimā Nikāya Atthakathā (Papañcasūdanī), 5 volsed. by Woods, J. H, Kosambī, D., and Homer, L B. (London: PTS, 1922-38). Mahāniddesa. 2 vols., ed. by Poussin, L. De La Vallee and Thomas, E. J. (London: PTS? 1916-17). Milindapañha - Milinda Tikā, ed. by Trenckner, v. (London: PTS, 1880). Nettipakarana, ed. by Hardy, E. (London: PTS, 1902). Niddesa Tikā (Saddhammapajjotika). 3 vols., ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. P. (London: PTS, 1939-40). The Khuddaka Pātha (Paramatthcyotikā I), ed. by Smith, Helmer and Hunt, Mabel (London: PTS, 1915). Patisambhidāmagga, 2 vols., ed. by Taylor, A. c. (London: PTS, 1905-07). Patisambhidāmagga Atthakathā (Saddhammappakāsiñī), 3 vols., ed. by Joshi, C. V. (London:PTS 1933-47). Patthāna. ed. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1908). Petavatthu. ed. by Minayeff (London: PTS, 1888). Vimānavatthu, ed. by Gooneratne, E. R. (London: PTS, 1886). Puggalapañňatti. ed. by Moriss, R. (London: PTS, 1883). Pu^alapañňatti .0=nn:PTS, 1914) ed. by Landsberg. G. and Mrs. Rhys Davids, c. Atthakathaṃ

Samyutta Nikāya. 5 vols. and index, ed. by Peer, L. and Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1884-1904). SamyUtta Nikāya Atthakathā (Sārattappakāsinī), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS? 1929-37). Suttanipāta, ed. by Andersen, D. and Smith, H. (London: PTS, 1913). Suttanipāta Atthakathā (Paramatthajotikā II), 3 vols., ed. by Smith, H. (London: PTS, 1916-18).

Theragāthā - Therīgāthā, ed. by Oldenberg, Hand Pischel, R. (London: PTS, 1883). Theragāthā Atthakathā (Paramatthajotikā V), 3 vols., ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1940-59). Therīgāthā Atthakathā (Paramatthajotikā VI), ed. by Muller, E. (London: PTS, 1893y Udānaṃ ed. by Steinthal, p. (London: PTS, 1885). Udāna Atthakathaṃ ed. by Woodward, F. L. (London: PTS, 1926). Vinaya Pitaka, 5 volsed. by Oldenberg, H. (London: PTS, 1879-83). Vibhañga. ed. by Rhys David, c. A. E (London: PTS, 1904). Vibhañga Atthakathaṃ ed. by Buddhadatta, MahātheraA. p. (London: PTS, 1923). B. BẢN DỊCH TIẾNG ANH A Buddhist Manual of Psychological Ethics, tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1900). Buddhist Birth Stories, tr. by Rhys Davids, T. w. (London: Triibner and Co., 1880). Compendium of Philosophy (The Summary of the Topics of Abhidhamma and Exposition of the Topics of Abhidhamma), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS, 1910). Cūlavamsa (Translation), 2 vols.,tr. by Mrs. Rickmers, c. Mabel (London: I^rs,ì 929-30).

Dialogues of the Buddha, tr. by Rhys Davids, T. w., and Mrs. Rhys Davids, C. A. F. (London: PTS 1899). Divyāvadāna, ed. by Cowell, E. B. and Neil, R. A. (Cambridge: The University Press, 1886). Points of Controversy (A Translation of the Kathāvatthu), tr. by Aung. s. z. and Mrs. Rhys Davids, c. A. E (London: PTS, 1915). Psalms of the Early Buddhists I - Psalms of the Sisters (A Translation of the Therīgāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1909). Psalms of the Early Buddhists II - Psalms of the Brethren (A Translation of the Theragāthā), tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. (London: PTS, 1913). Anthology of Discourses (Sutta Nipāta), tr. by Mills, Laurence Khantipalo (SuttaCentral, 2015). The Book of the Discipline (A Translation of the Greater Part of the Vinaya Pitaka), tr. by Homer, L B. (London: PTS? 1881). The Book of the Kindred Sayings. 5 vols.tr. by Mrs. Rhys Davids, c. A. F. and Woodward, E L. (London: PTS, 1917-30).

The Book of the Gradual Sayings. 5 vols.5 tr. by Woodward, F. L. and Hare, E. M. (London: PTS, 1932-36). The Collection of the Middle Length Sayings. 3 volstr. by Homer, L B. (London: PTS 1954-59). The Jātaka or Stories ofthe Buddha s Former Births (A Translation of the Jātaka), 6 vols. and Index, tr. by Chalmers, R,Rouse, w. H. D., Francis, H. T,Neil, R. A., Cowell, E. B.,and ed. by Cowell, E. B. (London: PTS, 1895-1913). The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part ỉ): Dhammapada\ Verses on Dhammā and Khuddaka Pātha\ The Text of the Minor Sayings. Re-Ed and tr. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1931). The Minor Anthologies ofthe Pali Canon (Part II):

Udāna: Verses of Uplift and Itivuttaka\ As It Was Said, tr. by Woodward, E L. (London: PTS, 1948). The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV): Vimāna Vatthu'. Stories of the Mansions and Petā Vatthu'. Stories of the Departed, tr. by Kennedy, Jean and Gehman, Henry s ed. by Mrs. Rhys Davids (London: PTS, 1942). The Path ofPurity. 3 volstr. by Pe, Maung Tin (London: PTS, 1922-31). The Questions of King Milinda, tr. by Rhys Davids, T. w. (Oxford: The Clarendon Press, 1890). C. SÁCH VÀ TẠP CHÍ TIẾNG ANH Rhys Davids, c. A. FA Manual of Buddhism (London: Sheldon Press, 1932). Rhys Davids, c. A. F.Buddhism: A Study of the Buddhist Norm (London: PTS, 1912). Rhys Davids, c. A. FBuddhism (London: PTS, 1912). Rhys Davids, T. WAmerican Lectures on Buddhism (New York: G. p. Putnam'son, 1896). Rhys Davids, T. WBuddhist India (New York: G. p. Putnam9son; London: T. Fisher Unwin, 1903). Tāranātha, History ofBuddhism in India, tr. by Chipa, Lama; Chattopadhyaya, Alaka (from Tibetan), ed. by Chattopadhyaya, Debiprasad (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Warren, Henry Clarke, Buddhism in Translations (Cambridge Massachusetts: Hardvard University, 1922). Journal of the Pali Text Society, ed. by Rhys Davids, T. w. (London: PTS, 1882, etc.). Journal of the Royal Asiatic Society (London: Cambridge University Press, 1824).

D. TỪ ĐIỂN Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary, by Edgerton, Franklin (Connecticut: Yale University, 1953). Dictionary of the Pali Language, by Childers, R. c. (London: PTS, 1874). A Critical Pali Dictionary, ed. by Trenckner, Vilhelm and Chalmers, Robert (Copenhagen Commissioner: Munksgaard, 1924). Dictionary of Pali Proper Names. 2 vols.j by Malalasekera, G. p. (London: John Murray, 1937-38). Encyclopaedia ofBuddhism. 6 vols.,ed. by Malalasekera, G. p., Buswell, R. E, Weeraratne, w. G. and others (Government of Ceylon, 1961-99). Encyclopedia ofReligion and Ethics, ed. by Hastings, James (Edinburgh: T&T Clark, 1908-27). English-Pali Dictionary, ed. by Buddhadatta, Mahāthera A. p (Ceylon: Colombo Apothecaries, 1955). Pali-English Dictionary, ed. by Rhys Davids, T. w. and Stede, William (London: PTS? 1921-25)."

SÁCH DAN TIÊNG VIET .

A Ấn Độ 22, 73, 95, 99, 300, 444, 831, 832, ác trược 316 1073, 1078 ác tư duy 304, 344 Ẩn sĩ Tư-đà 385 ác tuệ 44, 48 ác danh 987 ác uy nghi 344 ác đạo 73, 282 ác xứ 185 ác dục 59,204,228,263,303,304,344,380,1029 ái biệt ly 59 ác giới 71, 203, 223, 249, 250, 987 ái căn 964 ác hành 222, 223, 731, 774, 776 ái diệt 56, 106, 228, 265, 992 ác hạnh 71, 74, 84, 184, 269, 272, 311,312, 382, ái đoạn diệt 114 607, 685, 692, 694, 709, 712, 716, 720, ái dục 68, 69, 75, 76, 84, 91, 102, 174, 267, 296, 727, 729, 738, 739, 745, 749, 752, 763, 304, 349, 393,398,611,859 772, 779, 804, 807, 813, 814, 815, 822, ái hữu 240, 369 882, 901,902, 929 ái kiết sử 212 ác kiến 51,80, 203,223 ái lạc 13, 39, 47, 59, 72, 117, 118,147, 188, 349, Ác ma 36, 67,117, 159,162, 163,240,241,243, 387, 993, 1029, 1031, 1081 245, 256, 257, 258, 268, 290, 291, 292, ái ly 1019 313, 329, 331, 343 360, 361, 377, 433 ái nhiễm 40, 92, 102, 169,424,425 831, 840, 841, 849, 860, 861, 926, 952, ái niệm 950 956, 1044, 1049, 1057, 1060, 1063, 1076, ái phược 110 1081, 1082, 1097,1098,1115,1118,1122, ái sanh 279, 293,

310,313, 343, 405, 980 1123, 1125, 1126, 1134, 1148, 1184 ái tận 1056 ác nghiệp 45, 46, 218, 326, 340, 359, 458, 460, ái triền 240, 427, 888, 939 471, 503, 505, 607, 664, 675, 676, 677, ái tưởng 1009, 1010 682, 685, 698, 703, 710, 716, 717, 718, am-ba 792 719, 729, 730, 731, 732, 735, 766, 768, A-na-luật 107,712,714,742,827,830,1019,1020 773, 779, 782, 784, 785, 796, 807, 810, an cư mùa mưa 126, 156, 157, 467, 596, 621, 822, 900, 902, 1057, 1135, 1136 688, 692, 693, 697, 862, 1019 ác ngữ 328, 716, 720 A-nhã Kiều-trần-như 1063 ác pháp 65,66,107,108,143,144,151,154,249, an tru pháp hành 784 250,276, 374, 624, 868, 898, 1031, 1152 A-tư-đà 291,384,386 ác sở hành 344 a-tu-la 130, 152, 153, 268, 347, 384, 1005, 1161 ác triền 246 A-tỳ 263,685,762, 909, 1171 B ba ác hạnh 244 234, 237, 238, 239, 240, 242, 243, 244, bậc A-la-hán 4, 110, 116, 155, 164, 193, 195, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 197, 200, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 253, 255, 256 257, 258, 259, 260, 261, 213, 214, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 262, 263, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 223, 224, 225, 229, 230, 231, 232, 233 271, 272, 275, 276, 277, 278, 279, 280,

282, 283, 284, 303, 338, 427, 636, 637, bậc Đánh Xe Tối Tháng 321 683, 925, 999 bậc Đạo sư 372, 881, 889, 920, 946, 947, 978, bậc A-la-hán Chánh Đẳng Giác 111, 145, 156, 981, 1137 170, 227, 228, 281 bậc Đạt Được Bờ Kia 999 bậc Anh Hùng 506, 975 bậc Đã Thắng Trận 948 bậc An Nhiên 505 bậc Đa văn 663, 796 bậc Ẩn Sĩ Chân Danh 976 bậc Đã Vượt Bộc Lưu 330 bậc Ẩn Sĩ Thứ Bảy 1062 bậc Điềm Lành 881 bậc Bà Con Mặt Trời 412, 850 bậc Đoạn Tận Tất Cả 246 bậc Ban Phúc Cao Thượng 11, 339 bậc Dòng Họ Mặt Trời 1062 bậc Biến Nhãn 429, 432,437 bậc Điều Ngự Trượng Phu 259 bậc Biết Pháp Cao Thượng 11,339 bậc Đủ Mươi Lực 1161 bậc Cao Tăng 649 bậc Giác Giả 1013,1033 bậc Cao Thượng 11,339 bậc Giác Ngộ 227, 332, 367, 420, 569, 1038, bậc Cầu giác 1006, 1007, 1033, 1052 1146, 1147 bậc Chánh đẳng Chánh giác 238, 268 bậc Giác Ngộ Thù Thắng 1154 bậc Chánh Đẳng Giác 1169 bậc Giác Ngộ Trí Giả 284 bậc Chánh Giác 36, 56, 281, 330, 421, 860, 910, bậc Giải Thoát Mọi Khổ 1145 913, 936, 949, 971,976, 993, 1000, 1012, bậc Giải Thoát Vô Sanh 1145 1013, 1021, 1030, 1064 bậc Giới Tuệ 988 bậc Chánh Giác Niết-bàn 1020 bậc Hành thiền đệ nhất 838 bậc Chánh trực trí tuệ 1066 bậc Hiền Hòa 368 bậc Chiến Thắng 194, 284, 386, 457, 965, 989, bậc Khéo thiện hạnh 959 1022,1141, 1169 bậc Không Ai Sánh Được 976 bậc Chiến Thắng Toàn Diện 334 bậc Lãnh Đạo Không Dục 437 bậc Chứng Mười Lực 1160 bậc Lãnh Đạo Nhiếp Chúng 936 bậc Có Hào Quang Lớn 936 bậc Lãnh Đạo Thế Giới 420 bậc Có Mắt 295, 423, 435, 437, 957, 1012, bậc Long Tượng 377, 427, 433, 1062, 1067 1020, 1030 bậc Ly Tham* 1^ Hê 1147 bậc Có Pháp Nhãn 377 bậc Mâu-ni Đạo sĩ 86 bậc Cù-đàm Quảng Trí 438 bậc Mâu-ni Vượt Khổ 1145 bậc Cù-đàm Quảng Tuệ 438 bậc Minh Hạnh 821 bậc Cứu Độ 965 bậc Ngiru Vương 420 bậc Đã Điều Phục Được 1146 bậc Nhãn Biến Tri 1065 bậc Đã Đoạn Lậu Hoặc 330 bậc Nhãn Quang 489, 511,512,514,515, 572 bậc Đại ẩn sĩ 1142 bậc Nhổ Ten Khát Ái 1062 bậc Đại chiến thắng 1142 bậc Niết-bàn An Tịnh 437 bậc Đại Hùng 625654, 1147 bậc Nói Sự Thật 1137, 1138, 1139 bậc đại Mâu-ni 1032 bậc Pháp Chủ Tối Tôn 1005 bậc Đại nhân 76, 224, 568, 1013 bậc Pháp kiến 1063 bậc Đại Phạm thiên 428 bậc Pháp Nhãn 312, 1013, 1116 bậc Đại Sĩ Toàn Diện 319 bậc Pháp Nhãn Biến Tri 351 bậc Đại Tiên Nhân 1017 bậc Pháp Vương 1019 bậc Đại trí 251, 1031 bậc Pháp Vương Vô Thượng 1012 bậc Đại trí nhân 623

bậc Quảng Tuệ 438 bậc Dan Đầu Lữ Hành 259 bậc Sáu Ngà 1026 bậc Đáng Kính 849 bậc Siêu Thiên 967 bậc Đánh Xe 898 bậc Sư Tử 377 bậc Đánh Xe Điều Ngự 1130 bậc Sư Tử Vô Thượng 284

bậc Tạo Dựng Quanh Mình 1063 ba quả dị thục 265 bậc Tẩy sạch 86 ba tầm ác 136 bậc Thắng Trận Chiến Trường 1062 ba tầm bất thiện 261 bậc Thánh cầu 345 ba tầm cầu 206, 239 bậc Thánh Giả Mâu-ni 1064 ba tầm tư bất thiện 255 bậc Thân Tộc Mặt Trời 580, 648 Ba tạng 869, 887, 901 bậc Thần thông đệ nhất 1051 ba thanh tịnh 245 bậc Thế Gian Giải 259 ba thiện hạnh 244 bậc Thế Tôn Vô Thượng 1117, 1143 ba thiện tầm 261 bậc Thích Tử 428 bất khả ái 992 bậc Thiên Nhơn Sư 259 bất khả ý 406 bậc Thiện Thệ 9, 10,68, 111,161,162, 163, 177, bất khổ bất lạc thọ 197, 238 182, 189, 259, 260, 272, 280, 312, 334, Bạt-kỳ 786 337, 356, 362, 381, 388, 389, 433, 586, bắt lạc 118, 197, 238, 361, 390, 416, 819, 1060 609, 658, 668, 724, 775, 777, 914, 939, bát quan trai 488, 502, 507, 509, 510,512, 514, 1002,1017,1019,1059,1062,1063,1114, 515, 523, 524, 571, 572, 608, 804, 808 1152,1153,1168,1169 ba trầm lặng 245 bậc Tịnh hạnh 31,83,959 bất thiện nghiệp 722 bậc Tối Thắng Năm Pháp 1066 bất tử giới 775, 777 bậc Tối Thắng Vô Thượng 898 bất tử vô duyên sanh 494 bậc Trí Nhân Viên Giác 499 bất tử vô sanh 805 bậc Y Vương 600 Ba-tư-nặc 459, 686, 820, 841 bậc Y Vương Đại Hùng 1012 ba xuất ly giới 248 bậc Y Vương Vô Thượng 1012 bảy Bồ-đề phần 256 ba kiết sử 149 bảy giác chi 108, 155, 959, 1088 ba lạc 251,987 bảy loại trói buộc 269 Ba-ia-nại 454,495,496, 500, 501, 577, 578, 579, bảy pháp giác chi 196, 271 580, 604, 606, 676, 678, 689, 695, 699, biện tài vô ngại giải 1083 700, 702, 704, 710, 712, 714, 719, 721, biệt tru 377, 378 731, 732, 750, 751, 759, 760, 762, 767, bi mẫn 509,627,651,652,682,710,728,754,779 806 822, 840, 891, 898, 924, 931, 952, Bình-sa vương 290, 359, 837, 850, 860, 862, 1141,1144,1147 890, 943 ba lậu hoặc 239, 240 bộc lưu 80, 306, 330, 332, 335, 366, 369, 373, ba loại cảm thọ 8 396, 401, 414, 427, 429, 430, 431, 432, ba loại lửa 204, 268 433, 438, 845, 879, 980, 992, 998, 1019, Ba minh 127,272,273, 841, 871, 889, 891, 898, 1048, 1063 944, 1046, 1062, 1063, 1064, 1065, 1099, Bồ-đề 89, 99, 105, 106, 133, 227, 254, 255, 256, 1112, 1121, 1136, 1140, 1143, 1145, 271, 290, 292, 385, 386, 922, 944, 975, 1149, 1158 1020, 1064, 1141, 1158, 1168, 1175 ba mươi hai phần 495 bốn ách phược 92, 169 ba mươi kiến 1005 bốn chánh cần 155 Ba ngôi báu 4, 884,918, 1095, 1144 bốn đạo 265, 805 bàng sanh 268, 931 bốn đế 67 ba nội uế 262 bốn đôi tám vị 265 bảo tượng liên hoa 466 bốn như ý túc 155, 161 ba Phi diệu pháp 263 bốn niệm xứ 908, 947, 1105 ba phước nghiệp sự 242 bốn quả 265, 635, 805, 839

Bổn sư 149, 885, 888, 891, 893, 896, 911, 926, 369, 370, 378, 447, 454, 456, 457, 459, 949, 978, 1013, 1022, 1028, 1031, 1032, 460, 465, 473, 475, 476, 477, 483, 485 1035, 1036, 1041, 1046, 1055, 1064, 490, 508, 510, 512, 513, 515, 519, 524, 1141, 1167 561, 562, 563, 564, 583 585, 604, 605, bốn sự thật 218, 243, 827, 842, 854, 886, 891, 607, 621, 622, 642, 646, 656, 675, 677, 997, 1163 678, 679, 691, 698, 707, 712, 713, 718, bốn tâm vô lượng 952 720, 722, 729, 730, 731, 732, 734, 737, bốn Thánh đế 56,473, 1130 739, 740, 741, 742, 743,

754, 760, 761, Bố-tát 152, 327, 473, 488, 502, 509, 510, 512, 770, 772, 789, 802 804, 807, 837, 849, 514, 515, 523, 524, 571, 608, 620, 644, 865 924, 991, 1027, 1162 658, 707, 724, 808, 1133 bố thí đệ nhất 837 bố thí 5, 12, 13, 54, 64, 100, 131, 149, 184, 203, bố thí pháp 205,271,275 205, 217, 219, 242, 250, 251, 258, 266, bố thí tài vật 271,275 271, 275, 305, 332, 339, 340, 365, 368, C các ách 248, 1079, 1080 cấu uế 63, 65, 83, 177, 230, 238, 249, 355, 366, các căn 29,41,111,138,156,194,195,209,221, 374, 416, 713, 715, 872, 883, 958, 973, 222, 231, 243, 266, 267, 341, 373, 599, 1064, 1140, 1148, 1152 631, 763, 804, 822, 897, 919, 1003, 1044, chân đế 317,335 1055, 1114, 1119, 1125 chánh hạnh 30, 53, 136, 137, 162, 196,270,283, các dục 7, 15, 33, 39, 83, 91, 113, 149, 158, 174, 348, 355, 561, 586, 635, 640, 641 190, 194, 248, 249, 250, 266, 267, 268, chánh kiến 10,15,27, 59, 72,113,138,247,248, 269, 281, 315, 327, 328, 329, 339, 343, 260, 272, 319, 324, 327, 338, 390, 600, 347, 352, 353, 361, 365, 367, 372, 395, 659, 860,910, 1127 396, 404, 405, 424, 425, 433, 488, 502, chánh lý 905, 937 510, 512, 514, 515, 810, 881, 884, 890, chánh mạng 27 898,899,962,985,999,1008,1046,1083, chánh ngữ 27, 248 HOI, 1104,1115,1133,1147, 1148, 1151, chánh niệm 27, 31, 41, 48, 55, 74, 80, 100, 101, 1159, 1162, 1163 102, 108, 123, 131, 138, 142, 163, 175, các lực 995, 1119 181, 183, 195, 197, 204, 206, 212, 213, các uẩn 80, 849, 878, 907, 1097, 1105, 1134 220, 224, 229, 233, 260, 267, 279, 291, cảm thọ 8, 39, 91, 115, 117, 118, 125, 195, 196, 297, 302, 307, 308, 314, 317, 321, 330, 197, 231, 238, 317, 375, 390, 398, 399 334, 344 359, 361, 365, 370, 373 392, 400, 423, 876, 883, 884, 888, 895, 952, 404, 412, 414, 416, 417, 423, 424, 425, 956, 1003, 1008, 1009, 1010, 1011, 1020, 426, 427, 428, 429, 431, 432, 433 434, 1056, 1060, 1135 435 438, 843, 847, 853, 858, 870, 883, căn bản giới 80 884, 901, 904, 908, 915, 916, 928, 948, cảnh Diêm công 732 986, 992, 994, 998, 1010, 1011, 1019, căn hộ trì 386 1024, 1028, 1030, 1036, 1038, 1039, căn môn 891 1049, 1091, 1140, 1153, 1167 càn-thát-bà 86, 908, 1059, 1168 Chánh pháp tối thượng 265, 266, 881, 936, 1158 Cao sơn 504, 582, 743, 810, 1057 chánh quán 256, 1098 Cấp Cô Độc 982, 1168 chánh tinh tấn 27, 884 Ca-tỳ-la-vệ 653, 839, 892, 915, 916, 955, 1080 chánh tri kiến 56, 954 Câu-hy-la 838 chánh tư duy 27, 138 Câu-lau 771 Chan-na 654 Câu-thi-na 778 chấp thủ 27, 30, 40, 76, 99, 112, 125, 134, 173,

197, 256, 265, 269, 296, 297, 305, 306, Chuyển Luân Vương 13, 504, 581, 1062, 1117 308, 329, 352, 353 356, 366, 377, 391, chuyển pháp luân 291, 384, 569, 689, 840, 867, 392, 394, 396, 397, 398, 399, 400, 402, 951, 1004, 1031, 1032, 1037, 1117, 1141 403, 404, 406, 407, 408, 410, 411, 412, cõi trời Ba Mươi Ba 124, 150, 186, 443, 444, 433, 956, 968, 973, 992, 997, 1019, 1031, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 1038, 1067, 1106 454, 455, 456, 457, 460, 465, 467, 469, Chiên-đà 448, 505, 506, 507, 727, 761, 1196 471, 474, 475, 476, 477, 479, 488 501, chiên-đàn 36, 164, 498, 567, 576, 593, 606, 609, 503, 506, 508, 510, 516, 520, 521, 523, 629, 656, 722, 777, 781, 783, 806, 933, 527, 563, 567, 569, 572, 575, 576, 578, 1116, 1142, 1152, 1168 579, 581, 583, 587, 591, 592, 596, 598, chỉ tịnh khổ 277 603, 604, 605, 609, 612, 613, 616, 617, chỉ tức 838, 1031 618, 620, 626, 627, 633, 635, 636, 638, chỉ và quán 83, 114, 874, 885, 886, 906 639, 640, 642, 644, 646, 647, 648, 650, chơn đe 1112,1128 655, 656, 667, 675, 678, 734, 809 Chơn diệu pháp 33, 37, 348, 1023, 1036, 1149 cõi Tự Tại 1125 chơn giải thoát 36, 41, 906 con đường đưa đến khổ diệt 197, 198,

276, chân ly 59, 1116, 1147, 1164 277,388 chủ nghĩa Hư vô 340 cực lạc 500, 578, 601 chướng ngại pháp 1162 cụ tri căn 243 chư thiên Quang Âm 57, 216 Cưu-ma-la Ca-diếp 642, 659 D Dạ-ma 35, 613, 701, 703, 763, 773, 813, 814, 815, 859, 976, 980, 1004, 1018, 1029, 1097, 822,1125 1115, 1123, 1134, 1142, 1147, 1148, 1151, danh sắc 4, 61, 79, 91, 105, 229, 352, 375, 393, 1159, 1161, 1163, 1164 415, 1066 dục lậu 240, 1071 danh thân 429 dục ta 488, 502, 510, 512, 514, 515 danh và sắc 406, 424, 433 dục tầm 136, 204, 206, 261, 282 Da-xá 856 dục tầm cầu 239 dạ-xoa 13, 90, 100, 109, 139, 140, 205, 303, 327, dục tham 65, 307, 325, 611, 810, 846, 873, 941, 328,329,330,331,343,344,362,407,605, 955, 964, HOI, 1102, 1104 659, 660, 662, 685, 702, 724, 734, 735, dục tưởng 330, 890 736,737,738,783,784,788,791,793,795, Du-già 199, 1039 805, 817, 858, 859, 973, 1030, 1057, 1177 Dự lưu 35, 54, 101, 149, 155, 178, 201, 265, 473, Diêm-la 772, 773, 791 488,489,494,496,498,501,510,513,566, Diêm-phù 459, 1012, 1021, 1104, 1107, 1163 570, 578, 597,604, 611,631,689, 695, 728, diệt ái 76, 134, 317 754,821, 850,905,909,914,938,958,959, diệt độ 162, 163, 183, 592, 622, 642, 659, 744, 966, 1028, 1110, 1115, 1130, 1135, 1139 778, 799, 926, 1000 duyên khởi 91, 99, 105, 106, 248, 391, 827, dục ái 59,240, 1061, 1115 1076, 1077 dục giới 33,80, 1125, 1139 duyên sanh 105, 106, 494, 896, 957 dục hữu 330, 427,432 duyên sanh y 91, 115, 134, 389 426 dục lạc 31, 35, 42, 56, 76, 83, 90, 164, 169, 316, duyên tham ái 1003 495, 522, 595,679,681,774, 813,814, 820, Đ đại bi 505, 769, 1049 Đại Kiếp-tân-na 107 Đại Ca-chiên-diên 107, 622, 744, 893 Đại Lâm 601, 1017 Đại Ca-diếp 107, 503, 622, 901, 902, 908, 1054 đại lực 477, 493, 506, 578, 619, 626, 655, 666, Đại Câu-thi-la 107 668, 710, 714, 733, 735, 736, 788, 799

1250 KINH TIÊU Bộ

Đại Mục-kiền-liên 809, 827 định uẩn 278 ĐạisĩCù-đàm 431 đoạn ái 85,422,433 Đại Thiên vương 524, 525, 662, 795 đoạn nghi 351, 1065 Đại Thuần-đà 107 đoạn tận lậu hoặc 354, 469, 478, 989 đấng Bà Con Mặt Trời 315 đoạn tận sân 137 đấng Ly Sầu 604 đoạn tận tham 137, 352, 371, 1066 đấng Ngọc Hoàng 653 đoạn tham dục 856, 1053 đấng Pháp Vương 594 đoạn tham hữu 856, 1053 đấng Siêu Nhân 494, 804 đoạn tử thần 1064 đấng Thương Đời 712 Độc Giác Phật 746, 762, 811,991 đấng Toàn Giác Thế Tôn 743 đức cổ Phật 622 đấng Toàn Tri Kiến 743 đức Như Lai Chánh Đẳng Giác 459 đạo bất tử 848, 1024, 1027, 1045, 1143 đức Phật Ca-diếp 928 đạo tịch tịnh 68, 843 đức Phật Chánh Giác 910 Đâu-suất 148,415, 1125 đức Phật-đà 513,581,625,631,668,700,743,771 đa văn 100, 193, 304, 640, 641, 721, 792, 1027 đức Phật Toàn Giác 472, 688 Đề-bà-đạt-đa 731,918 đức Thế Tôn 199, 200, 320, 362, 414, 425, Đệ nhất mặc y thô sơ 920 426, 427, 459, 467, 469, 470, 471, 472, Đệ nhất về trí tuệ và thiền quán 1028 473, 475, 476, 480, 489, 492, 493, 494, Đe-thích 348, 373, 384,423, 459, 496, 503, 523, 495, 497, 498, 500, 502, 505, 507, 508, 596, 666, 798 509, 516, 525, 527, 561, 564, 565, 566, địa đại 846 567, 569, 570, 572, 575, 576, 577, 578 địa ngục Chảo sắt 821 579, 580, 581, 582, 583, 587, 590, 592, địa ngục Vô Gián 685, 762 596, 597, 599, 603, 604, 608, 611, 613, địa than 660, 671, 674, 677, 678, 679, 682, 697, 614, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 702,781,793,819 627, 632, 633, 634, 635, 636, 638, 640, điều thân 48,727,761,775,776,785,804,811,847 642, 644, 646, 647, 648, 650, 652, 655, định uĐại br 505,656,704 656, 659, 667, 683, 684, 686, 687, 688, định giác chi 1046 689, 690, 691, 693, 699, 700, 702, 704, định giới 988 709, 731, 742, 754, 760, 762, 766,

769, định hỏa giới 90, 102, 189, 190 770, 771, 778, 781 808, 810, 814, 816, đinh Không tầm 92, 169, 1102 818, 820, 821, 832 840, 865, 870, 875, định tâm 233, 494, 861,921, 963, 991, 1095 878, 881, 898, 913, 922, 930, 948, 954, định tánh 316,354,379,949 969, 982, 988, 1016, 1103, 1115, 1151, định tĩnh 91, 138, 163, 194, 195, 205, 266, 267, 1164, 1169 281, 283, 334, 350, 365, 366, 370, 374, đức Tối Thượng Như Lai 494 417, 838 861, 862, 863 864, 869, 870, đường Thánh tám ngành 4, 56, 218, 827, 855, 934, 943, 959, 1000, 1026, 1027, 1029, 957,1118,1130,1143 1034, 1040, 1044, 1052, 1054, 1061, đường trung đạo 741 1096, 1103, 1121

giác chi 8, 40, 108, 155, 196, 271, 907, 908, 947, 908, 924, 946, 975, 991, 998, 1032, 1043, 959,983,995,1002,1046,1088,1094,1168 1071, 1077, 1103, 1141, 1147 già-chết-sầu-bi-khổ-ưu-não 105, 106, 266 giác sát 317 giác ngộ 4,14,19,41,85,99,100,102,108,136, giác tỉnh 61,69, 1003 137, 194,195,196,204,205,284, 293, giác tri 1160 295, 305, 307, 329, 348, 370, 388, 416, giải thoát bất động 913 497, 624, 653, 654, 673, 689, 832, 836, giải thoát trí 277

giải thoát tri kiến 100, 136, 137, 278, 352, 839 giới đức 59,103,164,208,304,348,361,397,398, giải thoát uẩn 278 456, 507,536, 577,685,721, 897,902,927, giáo giới 112, 278, 350, 610, 869, 877, 888, 890, 1025,1037,1110,1140,1155,1158 896,898,902,903,917,921,922,925,929, giới hạnh 410, 983, 1055, 1159 994, 1080, 1108, 1111, 1112 1117,1128 Giới học nữ 1080 Giáo hội 748, 764, 766, 810, 840, 878, 886, 887, giới hương 36 893,976, 1008, 1084 giới luật 136, 137, 145, 403, 494, 507, 524, 586, Giáo thọ sư 156, 157, 230, 350, 351, 871, 944, 608, 610, 611, 620, 630, 644, 647, 648, 949, 958, 1027, 1065 653, 684, 786, 808, 837 848, 849, 859, Giới bổn 136, 137, 142, 151, 152, 196, 270, 283, 872, 874, 880, 899, 923, 961, 983, 1136, 350, 929, 961,970, 982 1140, 1157, 1160 giới cấm 66, 71, 169, 259, 295, 321, 396, 398, giới tại gia 627, 787 399, 403, 410, 416, 430, 431, 945, 965, giới thanh tịnh 876, 1030 1003, 1104 giới uẩn 278, 1015 giới cấm thủ 10, 80, 306, 338, 992, 1118 H Hắc sơn 1063 hữu tầm cầu 239 hại tầm 136, 204, 206, 261,282 hữu vi 38, 93, 180, 265, 424, 1153 Hằng Hà 745, 897, 909 hỷ ái 59, 433 hạnh ẩn sĩ 298, 335, 387, 388 hy cầu 85, 353,1104,1147 hạnh Đầu-đà 142, 941, 981, 1037 hy duyệt 376, 1115, 1123, 1126 hạnh nhất pháp 925 hy hữu 118, 136, 140, 144, 148, 152, 164, 177, hành pháp 30, 348,436, 938, 1128 182, 373, 384, 472, 659, 724, 750, 979, hạnh tịnh cư 981 987 1133, 1164 hành tướng 261 hỷ lạc 57, 75, 119, 120, 203, 291, 373, 385, 520, hạnh viễn ly 317, 395, 1015 521, 523, 524, 590, 596, 630, 733, 886, hạnh vô tướng 1061 895, 947, 959, 974, 1094, 1119, 1183 hành xứ 880, 1040 Hỷ Lạc viên 460, 465, 500, 512, 523, 572, 577, hạnh xuất gia 70, 304, 359, 899, 1055 594, 595,601,650, 761,766 hành xứ không 880 hý luận 56 64,102,302,316,334,375,412,973, hạ phần kiết sử 80, 845, 992, 1118 1019, 1020, 1029 Hiền kiếp 688 Hy-mã-lạp sơn 914, 923 Hiền Thanh 66, 74, 278, 975, 1064, 1130 hỷ mạn 922 hoa Bạt-tất-ca 80 hy tâm 64, 373, 461, 462, 463, 464, 466, 468, Hóa Lạc thiên 452,503,561,562,585,655,719,722 469, 472, 474, 476, 477, 478, 479, 480, hòa trú 999 488, 499, 501, 510, 511, 513, 515, 517, Học nữ 1105, 1110, 1164 518, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534 hộ giới 987 535 536 537, 538 539,

540, 541, 542, hối trách 1060 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, hôn ám 1005 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, hộ thân niệm 840 559, 560, 580, 581, 587, 588, 589, 590, hộ trì càn 341 591, 596, 612, 614, 615, 616, 617, 618, hộ trì giới 55 619, 620, 630, 633, 634, 635 636, 637 Hư không vô biên xứ 93, 102, 179 638, 639, 640, 641, 642, 644, 645, 646, hữu ái 85, 134,611,945 648, 649, 651,653,655, 668 Hữu học 35, 173, 213, 232, 243, 253, 254, 259, hỷ thọ 952 276,417, 424, 924, 958, 1035 hỷ ưu 317 hữu kiết sử 195,231,243,259 hy xả 411 hữu lậu 239, 240, 366, 1071

1252 KINH TIỂU BỒ

K kết tập kinh điển 19,505,507,572,594,605,608, kiến hiền thiện 203, 223 627, 642, 660, 666, 668, 700, 710, 721, kiến thanh tịnh 67 739, 744, 745, 755, 759, 760, 763, 768, Kiền-trắc 457, 653, 668, 1200 770, 771, 773, 781, 787, 799, 832, 1074 kiến xứ 239, 1063 khả ái 13, 42, 75, 99, 111, 117, 124, 131, 132, Kiếp-tân-na 107,712,714 135, 140, 156, 161, 182, 188, 216, 281, kiết-già 105, 106, 107, 113, 123, 128, 129, 130, 304, 327, 341, 362, 363 404, 416, 422, 133, 142, 145, 158, 159, 169, 176, 189, 431, 524, 526, 583, 681, 766, 799, 800, 190, 972, 978, 1028, 1094, 1168 810, 861, 915, 916, 959, 992, 1000, 1003, kiết phược 1062 1008, 1029, 1039 kiết sử 32, 61, 80, 83, 84, 149, 174, 195, 197, khả hỷ 216 203, 205, 212, 213, 218,220,231,233 khả lạc 216, 394, 1029 238, 243, 255, 259, 277, 281, 316, 317, kham nhẫn 115, 120, 140, 157, 165, 167, 332, 318, 330, 353, 354, 366, 369 374, 390, 410, 1034 391, 435, 840, 845, 882, 899, 901, 910, khang an 489, 497, 523, 596 913, 952, 957, 959, 974, 986, 992, 994, khát ai 239, 240, 265, 279, 320, 396, 402, 428, 999, 1001, 1005, 1008, 1015, 1049, 1054, 431, 434, 436, 937, 955, 972, 980, 983, 1055, 1083, 1118, 1148, 1182 1007, 1044, 1054, 1084, 1118 kiêu mạn 106, 133, 137,168,202,209,228,232, khả tín 111 270, 295, 309, 340, 349, 350, 354, 365, khất sĩ 48, 163, 322, 359, 386, 701, 734, 1157 366, 369, 376, 386, 397, 402, 404, 409, khẩu nghiệp 684, 1035, 1088 868, 879, 885, 920, 931, 957, 958, 1060, khảy 117,195,216,231,394,406,1039,1045,1102 1061, 1181 khinh mạn 14, 327 Kiều-tát-la 459, 663, 795, 810, 820 khổ ách 162, 214, 224, 281, 319, 360, 853, 871, Kiều-trần-như 867, 1063 956, 1029, 1102, 1128, 1149 Kim Si điểu 958 khổ diệt 83, 197, 198, 276, 277, 388, 494, 579, kim tháp 565, 667, 668 982,1123, 1130 kinh hành 111, 457, 933, 934, 956, 977, 1035 khổ hạnh 38, 55, 76, 99,169, 341,410, 625, 684, Kinh tạng 3, 28, 96, 299, 300, 302, 443, 444, 685, 688, 689, 727, 731, 750, 756, 757, 572, 671, 734, 741, 827 829, 869 909, 763 867, 897, 901, 920, 923, 925, 928, 953, 1073 935, 988, 989, 997, 1141 Kỳ-đà Lâm 107, 1168 khổ não 56, 658, 663, 723, 796, 1157 kỳ kết tập thứ nhất 193, 926, 1033, 1060 không giới 234, 365, 403, 1027, 1060 Kỳ Viên 447, 459, 475, 498, 507, 509, 523, 524, không tướng 378 561, 565, 572,575, 578, 582, 597, 608, khổ tập 56, 197, 198, 218, 276, 277, 388, 968, 614, 618, 627,640, 644, 646, 652, 655, 1065, 1130, 1143, 1145, 1160 656, 667, 685,695, 702, 704, 715, 720, khổ, tập, diệt, đạo 149 771, 781, 809,811,812, 820, 837 857, khổ thọ 47, 196, 197, 238, 390, 1056, 1057 861, 881, 882,888, 890, 897, 902, 903, khổ tinh chỉ 218, 1143 905,913,928,938,997,1094,1099,1115, khổ uẩn 57, 105, 106, 204, 266, 876 1117, 1130

lạc giải thoát 105, 106, 107, 113, 838, 841, 843, lạc thọ 196, 197, 238, 242, 390, 1047 856, 860, 870, 884, 905, 915, 919, 931, lạc tối thượng 57,113, 1004, 1018 933 935, 936, 940,

949, 953, 977, 994, lạc trú 118, 478, 488, 502, 510, 512, 514, 515, 1001, 1014, 1017, 1019, 1083, 1117, 1144 571,661,794, 1063 lạc khổ 195,231, 1153 lạc tưởng 1103

SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT 1253

La-hán 41, 42, 51, 86, 325, 332, 376, 379, 505, 249, 333, 363, 376, 390, 393, 396, 414, 704,937,944,958,960,1026,1029,1054, 907, 960, 973, 1060, 1106, 1114, 1116 1059, 1063, 1145 Lộc Uyển 579, 604, 887 Lâm-tỳ-ni 291,384 luân hồi 41, 70, 85,174,269,270,279,374,487, la-sát 246, 281, 347, 1023 674, 709, 803, 870, 875, 878, 884, 922, lậu hoặc 40, 41,61, 64, 66, 108, 112, 125, 145, 931 1021, 1047, 1054, 1089, 1110, 1112, 173, 195, 196, 197, 205, 225, 227, 231, 1159, 1161, 1163, 1204 237, 239, 240, 245, 249, 257, 259, 270, Luận tạng 3, 831, 869, 909 271, 273, 276, 284, 320, 328, 354, 367, Luật tạng 3, 96, 831, 840, 869, 901,929, 945 369, 376, 377, 392, 394 411, 433, 434, ly ái 76,240, 391, 404, 968, 1060 437, 469, 476, 478, 479, 480, 490, 506, Ly-bà-đa 107, 561 517, 518, 618, 639, 658, 724, 860, 880, ly cấu 149 883, 884, 891, 896, 898, 907, 917, 919, ly dục 10, 77, 248, 338, 415,609, 721, 786 922, 936, 937, 944, 945, 948, 959, 962, ly duyên khởi 91, 105, 106, 827 974, 977, 982, 983, 989, 1000, 1008, ly hệ 284, 1149 1019, 1020, 1021, 1022, 1030, 1033, ly mạn 61 1038, 1080, 1089, 1099, 1102, 1105, ly ngôn 59 1106,1112, 1121,1127,1146,1147,1148, ly phẫn nộ 370 1149,1153,1184,1186 ly sân 77 310, 786, 943 lậu tận 86, 1089, 1101, 1134 ly si 77,310, 943 lể Quán đảnh 409, 883, 923, 936, 1015 ly tham 9, 42, 76, 77, 106, 136, 137, 204, 209, lễ Tự tứ 485, 596, 876 210, 211, 234, 235, 265, 337, 365, 370, liệt sanh 249, 250 375, 389, 390, 391, 392, 398, 400, 427, liệt trí 1027 429, 599, 727, 786, 791, 792, 863, 864, liệt tuệ 247, 409, 1160 925 931,943,997,1029, i 060,1096,1104 liều tri 41,203,209,210,211,225,235,237,243, ly trần 83, 654, 1116 M Ma giới 194, 284 Mạt-lợi 821 Ma-kiệt-đà 359, 565, 568, 611, 660, 688, 793, Ma vương 43, 134, 138, 161, 162, 246, 352, 930, 857, 881, 887, 889, 895, 901, 914, 920, 944, 1067, 1115, 1123, 1126 921,928, 945, 1074, 1114, 1168 minh giải thoát 866 man trá 130, 303, 321, 324, 349, 365, 369, 397, Minh Hạnh Túc 259, 1168 404, 413, 414, 415, 419, 420, 1005, 1023 mười tà pháp 937 N năm ái 80, 845 năm triền cái 311,317, 873, 909, 980, 1167 năm căn 80, 155, 195, 231, 350, 845, 947, 959, năm uẩn 876, 1053, 1110, 1167 992, 1003, 1022 năm vị khổ hạnh 689 năm dục tăng trưởng 281 não hại 115, 116, 117, 120, 902, 995, 1044 năm dục trưởng dưỡng 304,329,345,350,930,1019 niệm thở vào thở ra 978 năm giới 455,791,792, 1136 ngã định tĩnh 1044 năm hạ phần kiết sử 205, 281, 1083 ngã hữu 1005 năm lực 155, 845, 947, 948, 959, 1004 Ngài Thắng Bậc Bất Thắng 976 năm pháp thượng nhân 845 Ngài Thân Tộc Của vầng ô 512 Nam sơn 887 Ngài Thích Tử 625 năm thắng trí 944, 988 Ngài Viên Giác 506, 599, 804 năm thượng pháp 992 Ngài Vô Thượng 625 năm thủ uẩn 876, 949, 1167 ngã mạn 113, 536, 687, 811 năm tối thượng 80 ngạ quỷ nương 692, 693, 698, 709, 772

1254 KINH TIỂU Bộ

ngã sở 123, 130, 133, 369,427, 1002, 1005 Nhị quả 866 nghĩa tín thọ 947, 969, 1084, 1088, 1090, 1091, nhục nhãn 242 1093* 1094,1096,1097,1102,1104,1105, Như Lai 9, 55, 56, 64, 67, 77, 90, 118, 150, 152, 1108, 1110, lin, 1112, 1113, 1114, 1116, 154, 161, 163, 165, 170, 171, 177, 181, 1119,1135,1139,1144, 1151, 1155, 1159 182, 183, 194, 195, 227, 228, 231,

246, nghĩa vô ngại giải 1083 258, 259, 263, 265, 275, 281, 284, 320, nghiệp ác 53, 150, 223, 234, 267, 325, 334, 337, 351, 352, 365, 366, 423, 435, 459, 383, 566, 671, 672, 676, 704, 902, 1017, 494, 594, 599, 600, 601, 604, 610, 611, 1135,1160 658, 724, 731, 733, 771, 838, 856, 935, nghiệp chánh 248 945, 966, 967, 971, 1012, 1057, 1064, nghiệp chủ 382 1065,1066, 1168 nghiệp dị thục 1018 như lý 933, 934, 938, 942, 955, 964, 1104 nghiệp gian tà 665, 753, 797 như lý nỗ lực 225 nghiệp lành 222, 244, 505, 509, 520, 860, như lý quán sát 946, 1046 1071, 1135 như ly tác ý 213, 905, 1102, 1105 nghiệp lực 611, 712, 715, 1075, 1137 như lý tinh cần 225 nghiệp quả 460, 566, 588, 607, 610, 663, 671, như lý tư duy 874, 1047 672, 710, 714, 719, 721, 745, 746, 784, nhứt dạ hiền giả 850 785, 807, 813, 814, 815, 822, 957, 1017 như thật trí 388 nghiệp sanh hữu 957 như thị 950 nghiệp tà 247, 809 như thực 957 nghiệp thiện 444 niệm hơi thở 137, 260 nghiệp tịnh 30, 67 niệm luyến ái 682 ngoại pháp 412, 1044 niệm pháp 1034 ngoại thọ 390, 434 niệm Pháp vô lượng 952 ngoại trần 197, 205, 269 niệm Phật vô lượng 952 ngũ giới 477, 488, 495, 498, 499, 501, 502, 507, niệm Tăng vô lượng 952 509, 511, 512, 514, 515, 523, 524, 572, niệm thân 350, 992 608, 610, 625, 646, 659, 666, 707, 724, niệm tuệ 860 798,1084 niệm xứ 155, 884, 908, 1006, 1041, 1105, ngữ thiện hạnh 244 1168, 1170 nguyên nhân khổ 205, 305, 1123 Niết-bàn 9, 11, 13, 27, 31, 32, 38, 40,46, 47, 55, nhẫn nại 181, 227, 476, 982, 1017 57, 59,61,68, 73, 80, 89, 91, 92, 93, 101, nhẫn nhục 304, 345, 346, 597, 1018 102, 112,117, 118, 129, 134,136,137, nhân quả 206, 444, 458, 663,671, 672, 679, 796 145, 163, 176, 179, 180, 183, 189, 190, nhập định 89, 90, 102, 128, 139, 169, 189, 190, 194, 196, 200, 204, 205, 224, 225, 229, 505, 840 232, 261, 265, 268, 269, 277, 283, 284, Nhập lưu đạo 695 297, 304, 305, 307, 321, 332, 333, 338, nhất hướng 136, 137 339 342, 350, 351, 353, 363, 393, 394, Nhất lai 155, 178, 265, 488, 502, 905, 1168 401, 414,427, 428, 429, 431, 432, 434, nhất tâm 145, 195, 206, 233,267, 283, 416, 505, 494, 566, 567, 569, 579, 600, 611, 672, 954, 955, 1021, 1039, 1087 688, 775, 777, 831 832, 836 840, 872, nhiễm ác 194, 195,266, 267 878, 880, 882, 892, 899, 905, 907, 912, nhiễm ô 52, 64, 76, 494, 885, 899, 1060 915, 921, 925, 928, 931, 933, 948, 949, nhiễm trước 85, 366, 369, 397 953, 956, 968, 976, 981, 992, 994, 995, nhiệt não 41,133,145,221,222,229,1111,1121 997, 999, 1000, 1002, 1009, 1010, 1011, nhiêu ích pháp 271, 275 1014,1020,1021,1022,1024,1029,1032, nhiêu ích tài vật 275 1033,1035,1047,1053,1060,1062,1065, nhĩ giới 1134 1076,1081,1083,1088,1094,1097,1105,

1110, lin, 1117, 1130, 1133, 1148, 1151, nội nghĩa 950 1155, 1158, 1159, 1161, 1164, 1165, 1167, nội pháp 1044 1168, 1179, 1183 nội sát nhân 204, 262 Niết-bàn giới có dư y 195, 231 nội tâm an tinh 378 Niết-bàn giới không có dư y 154, 195, 231 nội thọ 390 Niết-bàn không có dư y 284 nội thù địch 204, 262 Niết-bàn vô dư y 566, 567 nội tịnh 403 Niết-bàn vô lậu 948, 949, 981, 995 nội trần 197, 205 Ni-kiền-tử 163, 355, 850, 878, 1104, 1107, 1168 nội uế 204,262 Ni-liên-thiền 360, 945, 1143 núi Linh Thứu 218,683,685, 777, 822,946,947, nội chi phần 213 991, 1089, 1094, 1108 nội đối thủ 204, 262

Phạm Chúng thiên 1040 pháp luân 291,384,386,569,689, 840,867,951, Phạm hạnh 9,15,48,50,66,71,90,107,112,121, 997, 1004, 1031, 1032, 1037, 1117, 1141 123, 124,

125,133, 143,145,148,151, pháp nhãn 149, 242, 654, 683, 691, 1091, 1123 154, 155, 156, 158, 162, 163, 169, 175, pháp nhĩ 933, 934, 936, 938, 942, 955, 964 187, 195, 203, 224, 225, 230, 231 233 pháp thí 77 239, 258, 259, 280, 282, 292, 304, 312, pháp thù diệu 9, 337 320, 342, 344, 345, 346, 349, 352, 356, pháp tín thọ 947, 969, 1084, 1088, 1090, 1091, 357, 360, 365, 369, 371, 373, 385, 386, 1093, 1094, 1096, 1097, 1102, 1104, 387 417, 425, 435, 437, 495, 563, 663, 1105, 1108, 1110, 1111, 1112, 1113, 1114, 665, 795, 797, 802, 840, 843, 844, 848, 1115, 1116, 1119, 1135, 1139, 1144, 1151, 888,904,905,908,910,911,916,926,934, 1155,1159 940, 953, 961, 988, 989, 998, 1001, 1013, pháp trắng 40, 229, 230 1034, 1040, 1066, 1152, 1154, 1160 pháp trụ 65 Phạm ngữ 107 pháp vị 77 Phạm Phụ thiên 1055 pháp vi diệu 152, 153, 154, 155, 258, 330, 332, Phạm thiên 43, 62, 176, 181, 194,205,217,227, 364, 880, 1098, 1145 246, 258, 279, 280, 284, 294, 320, 325, pháp vô lượng 1044 331, 340, 343 345, 347, 367, 371, 374, pháp vô ngại giải 1083 380, 381, 393, 423, 428, 435, 486, 487, pháp vô uế 1105 496, 521, 594, 609, 624, 676, 757, 902, Phật giới 55, 296 918, 922, 928, 988, 989, 997, 1012, 1021, Phật tối thượng 265, 355, 935 1040, 1041, 1054, 1055, 1056, 1136, Phệ-xá 154* 294, 347 1140, 1187 phi ái 353 Phạm thiên đạo 999 phi đạo 84, 1062, 1153 Phạm trú 993 phi hữu 67, 100, 122, 133, 235, 240, 309, 369, pháp ái 992 373, 396, 397, 399, 405, 406, 407, 410, Pháp bảo 25,610 427, 428, 995, 1008 pháp bất động vô tỷ 1125 phi hữu ái 240 pháp bất thiện 34, 100, 101, 165, 228 phi hý luận 1029 pháp căn bản 80 phi khả ái 362 pháp chơn 232, 526, 789 phi ngã 297, 393, 397 pháp đen 40, 375 phi sắc 315, 1008 pháp hạnh 11, 338, 344 phi sanh hữu 234 pháp hữu tình 378, 979, 1113 phi Thánh 861 pháp hỷ 39, 77 Phi tưởng phi phi tưởng 93, 102, 179, 931

1256 KINH TIÊU Bộ

phóng dật 7, 9, 26, 30, 31, 32, 36, 53, 69, 71, 73, Phú-lâu-na 830, 871, 1075 75, 80, 91, 117, 120, 125, 127, 142, 175, phước báu 100, 444, 446, 580, 586, 610, 656, 184, 185, 203, 217, 220, 224, 232, 256, 737, 744, 777, 780, 783, 792, 819 260, 272, 273, 276, 290, 294, 304, 308, phước điền 459, 460, 471, 478, 565, 570, 586, 316, 317, 320, 328, 332, 334 335 342, 673, 682, 683, 741, 742, 980, 1203 348, 349, 350, 357, 360, 361, 371, 388 phước điền vô thượng 568, 601 389, 396, 413, 414, 424, 425, 427, 436, phước đức 13, 14, 242, 367, 368, 369, 370, 386, 438, 607, 608, 788, 807, 808, 810, 839, 564, 566, 585, 605, 631, 655, 663, 664, 852, 857, 858, 863, 865, 870, 877, 916, 683, 700, 731, 773, 796, 797, 817, 927 922, 925, 930, 937, 944, 954, 955, 956, phước duyên 560, 816 961, 969, 992, 994, 1004, 1013, 1015, phước lạc 509, 594, 651 1017,1018,1027,1028,1031,1032,1063, phước nghiệp sự 219, 242, 754 1091, 1093, 1104, 1105, 1127, 1147, 1148

quả Bất hoàn 388, 389, 1084 quán tri 105,197,198,229,233,249,271,277,416 quả Bất lai 197, 204, 232, 233, 489, 918, 1079, quán từ bi 960 1082, 1116, 1142, 1151 quả Sa-môn 792 quả bất tử 319, 944, 1028, 1045 quả vị thượng thủ 881 quả dị thục 37,216,217,219, 265 quả Vô sanh 1083 quán bất tịnh 29, 953, 961, 980, 1090 quyết định tánh 316, 354, 949 Quảng Hàn 650, 726 quỷ thần 671,673,676, 677, 678, 679, 746, 747, quán không 1094 751, 754, 766, 768, 774, 777, 781, 784, quán sân 1061 785, 787, 788, 793,816,817, 818 quán tâm 1064 quy y Pháp 7, 149, 249, 250, 320, 326, 347, quán pháp 954, 1039 368,610

quán thân bất tịnh 840 quy y Phật 7, 249, 250, 625, 659, 724, 791, 792, quán thân hành niệm 1035 1136, 1140 quán thân niệm 69 quy y Tăng 7, 249, 250 R rừng Mát 840 ruộng phước công đức 266 rừng Trúc 849, 860, 1019 ruộng phước vô thượng 265, 1054, 1140

sắc giới 80,237,393, 1139 sanh chủng 347, 958 sắc pháp 249, 392, 436, 883 sanh hữu 11, 91, 92, 134, 163, 173, 204, 209, sắc thân 70, 148, 232, 492, 495,498, 563 229, 231, 234, 235, 275, 279, 296, 302, sắc, thanh, hương, vị, xúc 1044 304, 309, 317, 333, 339, 353, 390, 396, sắc tưởng 434 403, 413, 425, 427, 437, 856, 878, 883, Sa-di 4, 702, 839, 850, 859, 865, 867, 870, 881, 896, 899, 905, 930, 931, 945, 957, 960, 888, 895, 898, 906, 919, 959, 1001, 1030, 981, 986, 994, 999, 1001, 1002, 1006, 1032, 1060, 1061 1008, 1019, 1021, 1032, 1036, 1041, sám hối 671,769, 860, 961 1043, 1049, 1055, 1083, 1094, 1104, 1159 Sa-môn quả 371, 489, 502 sanh thú 178, 190, 283, 370, 421, 504, 571, 585, sân hận 27, 57, 64, 80, 130, 194, 195, 202, 207, 912, 922 210, 217, 266, 267, 268, 305, 310, 314, sanh y 85,91, 115, 134, 158, 178,219, 220, 237, 317, 349 364, 371, 372 376, 487, 606, 240, 246, 249, 252, 258, 284, 296, 313 607, 786, 806, 807, 861, 873, 943 993, 353, 354, 377, 389, 397, 420, 426, 427, 1060, 1118, 1181

431, 786, 904, 939, 968, 972, 994, 1032, si mê 27, 202, 203, 208, 211, 268,282, 305,316, 1060, 1064, 1145, 1146 318, 325, 357, 366, 395, 396, 404, 437 sân tầm 136, 204, 206, 261, 282 611, 917, 930, 943, 945, 992, 994, 1118, sân tưởng 1035 1122, 1162, 1181 sáu điều ác tội trọng 10, 338 Sĩ-đạt-ta 653 sáu lực 1022 sở duyên 93, 102, 179, 366, 429 sáu mươi hai kiến 1060 sở kiến 256, 365 sáu nội xứ 83, 205, 281 sông Hằng 152, 154, 187, 331, 343, 508, 676, Sáu thắng trí 840, 841, 848, 850, 851, 861, 872, 699, 745, 746, 749, 750, 759, 767, 893, 874, 876, 882, 886, 887, 889, 892, 893, 897, 907, 909, 978, 1133, 1155 895, 896, 901, 906, 907, 908, 909, 910, Song Thọ 569, 575, 778, 1168 913, 914, 919, 920, 922, 923 926, 927, Sơ iả 473, 494, 495, 496, 689, 821, 861, 865, 928, 931, 938, 954, 958, 960, 963, 965, 876, 997, 1032, 1130 1025,1101,1117,1134 Sơ thiền 954, 1159 sáu xứ 105 sơ thiện 259, 280 sáu xúc xứ 891, 1005 suy tầm 227, 261,343 si ám 185, 246, 263, 310, 328, 351, 352, 435, 897, 989, 1030, 1065, 1066, 1080, 1089, 1094, 1111, 1115, 1119, 1121, 1123, 1126 T tác thành minh 278 tâm không động 9, 342 tác thành quang 278 tám kỉnh pháp 1117 tác ý 105,106,127,130,149,151,157,179,183, tam minh 1076, 1137 203,213,324,345,498,905,933,934,938, tam quy 495, 498, 501, 507, 608, 625, 659, 748, 955, 964, 1009,1010,1102,1105,1162 805, 1084 tà dục 524, 572, 624,663, 796 tàm quý 303, 325, 1023, 1040 tà hạnh 7, 30, 53, 249, 250, 610, 749, 753, 923, tâm tán loạn 138, 194, 266, 267 928, 935 tâm thăng bằng 1093 Tai Cụt 676, 749 tám Thánh đạo 1027, 1123 tà kiến 15, 53, 72, 75, 84, 101, 138, 169, 171, tâm thanh tịnh 467, 787 176, 204, 234, 247, 272, 295, 296, 297, Tam Thập Tam thiên 496, 500, 508, 521, 523, 303, 306, 324, 327, 396, 397 411, 470, 561, 569, 579, 596, 601, 658, 723, 762 519, 621, 642, 659, 663, 674, 678, 697, tám thiền chứng 988 709, 728, 734, 778, 781, 789, 796, 799, tầm tư 137, 138, 204, 255,309 803, 805, 936, 945, 992, 997, 1005, 1023, tầm tứ 974 1043,1054,1056,1122 tâm từ ái 757 tà mạng 355, 1026 tâm từ bi 201,371,927, 1017, 1027 tám cấp độ giải thoát 14 tâm uế 1147, 1161 tâm chi 283, 889 tầm vô sở hữu 419 tâm diễn khởi 982 Tần-bà-sa-la 677, 713, 759, 777,

987, 1074 tâm định 64, 139, 256 Tăng-già-lê 194, 204, 267, 356, 363, 949, 956, tâm giải thoát 30, 100, 136, 137, 203, 388, 389 981, 1186 tám giới 1090 tà nghiệp 701,730 tâm hoang vu 311 tăng thượng mạn 405 tâm hướng chánh 34 tăng thượng tâm 55, 142, 982 tâm hướng ngoại 260 tà ngữ 247 tâm hướng nội 330 tánh bất tịnh 268 tâm hướng tà 34, 100 tánh duyên sanh 896

tánh ngã sở 1002 Thánh pháp 352, 397, 995, 1066 tánh sanh diệt 138 Thánh quả 59, 846, 849, 851, 852, 867, 870, 906, tà tâm 782, 789, 803 1076,1133 tật đố 340, 348, 488, 718, 901, 1005 Thánh Tăng 446, 447, 449, 674, 699, 764, 766, tà tư 30 792, 830, 832 tà tư duy 1005 Thánh trí tuệ 229, 280 tày 935 Thanh văn 14 tham ác 414, 971 Thánh xứ 186 tham ái 14, 15, 27, 50, 59, 75, 84, 85,99, 100, thân kiến 80, 1006, 1118, 1125, 1147 102, 108, 145, 176, 177, 194, 202, 203, thân nghiệp 1035,1139 204, 205, 207, 210, 230, 235, 266, 267, thân nội sanh 1047 296, 302, 303 306, 307 308, 309, 316, thân sác 113,257, 1002, 1163 318, 326, 327, 328, 334, 341, 350, 352, thân thanh tịnh 245 361, 369, 370, 410, 413, 414, 415, 417, thân thiện hạnh 244 426, 427, 428, 433 494, 907, 914, 915, thần thông lực 784, 886, 1021, 1055, 1056 924, 940, 943, 1003, 1066, 1085, 1147, thần thông song hành 853, 854, 862, 907, 914, 1152, 1153,1181 922, 927, 930, 947 tham dục 154, 297, 302, 305, 306, 309, 310, Thần túc thông 856, 886, noi 311, 333, 353, 354, 365, 366, 382, 401, Tha tâm thông 841, 886, 1030 727, 791, 792, 856, 881, 905, 953, 998, thất niệm 138, 194, 266, 267, 283 1005, 1020, 1027, 1031, 1045, 1053, thiền chứng 175,945,988 1060, 1061, 1090, 1127, 1148 thiện hành 219, 494, 500, 601, 611, 663, 736, tham hại tâm 1009, 1010 762, 775, 776, 784, 785, 795, 796, 993 tham hữu 911 thiện hạnh 272, 493, 498, 577, 611 tham nhiễm 35, 1010, 1011 thiên nhãn 110, 140, 186, 205, 242, 272, 273, thẩm sát 66, 137,401 475, 682, 854, 856, 1030 tham tâm 1044, 1103 thiên nhĩ 131, 140, 864, 951 tham trước 405, 1059 thiện pháp tánh 330, 332, 965, 967 tham tưởng 1006, 1033, 1052 thiên phước 720 thân ác hạnh 244 thiền tư 256, 860, 874, 909, 1018 thắng tri 38, 169, 170, 197, 203, 209, 210, 211, thiền Vô tầm 1030 216, 225, 238, 267, 268, 269, 278, 320, thiết thực hiện tại 426, 438 390, 393, 412, 424, 425, 427, 435, 898, thiểu dục 900 1087, 1093 thoát ly trần 665, 797 thắng tuệ 356 thọ Đại giới 320, 368, 377, 378, 940, 949, 965, thân hành niệm 92, 129, 176, 964, 1035, 1061 967, 1099, 1108 Thánh chúng 564, 609, 698, 1005, 1117 thọ hành 89,91, 101, 163 Thánh đạo tám ngành 8, 155, 983, 1145 thọ mạng 119,258, 505, 513,516, 520, 588, 614, Thánh đế 8, 9, 10, 56, 338, 342, 395, 399, 400, 624, 664, 743, 797, 1001 401,423,473,488,502,509,511,512,514, thọ trì pháp 1034, 1035, 1036, 1140 515, 572, 600, 631, 728, 922, 1130, 1160 thọ tương 194, 397, 398, 399,400,404,408,410 Thánh địa 63 thừa tự pháp 195, 275 Thánh điển 5, 22, 26, 28, 103, 202, 206, 301, thức tri 92,99,112,194,284,349,387,436,1161 308, 427, 443, 458, 679, 830, 836, 1074, thức tri pháp 1034 1078, 1170, 1172, 1239 thức trú 435 Thánh giới 944 Thức vô biên xứ 93, 102, 179 Thánh nhân 56, 58, 67,100,219,444, 526, 1076, Thủ-đà 154, 294, 347, 727 1097, 1173 Thượng sanh nhân 1055

thụy miên 138, 224, 283, 361, 414, 873, 1028, triều Khổng Tước 799 1031, 1051 trí giác 873 tịch diệt 50, 570, 936 trí khinh an 703 Tịch diệt vô dư 625 tri kiến chánh trực 971 tiet độ 29, 55, 203, 221, 222, 306, 319, 350, tri kiến Phật-đà 770 488, 502, 510, 512, 514, 515, 571, 896, tri kiến tác thành 295, 411 1022, 1028 trí kim cang 957 tín giải 439 trì pháp 40, 65, 162, 280, 316, 512, 950, 1034, tinh cần tinh tấn 100, 281, 282, 283, 319, 360, 1035, 1036, 1140 908, 1020, 1117, 1144 trí quang 775, 776 tịnh chỉ 197, 204, 218, 226, 230, 231, 232, 267, trí tối cao 786 268, 390, 914, 919, 927, 934, 943, 982, tri túc 113, 626, 659, 663, 666, 724, 796, 799, 991, lin, 1143 900, 1028 Tịnh Cư thiên 918, 934 trí tuệ Bát-nhã 225 Tmh Phạn 384, 654, 870, 905, 976, 1074, 1103 trí tuệ giải thoát 389 tịnh quán 80 trí tuệ lực 843 tinh tấn lực 1003 trời Đao-lợi 521, 594, 655, 656 tỉnh thức 15, 51, 204,233, 304, 307, 327, 413 trực hạnh 805 tịnh tín 272, 352, 357, 361, 439, 454, 455, 457, Trúc Lâm 108, 145,169,189,371,372,455,464, 676, 677, 679, 1066 480, 489, 502,519, 611, 613, 616, 617, tịnh tối thắng 292, 385, 959 619, 620, 621,633 634 636 638, 648, tịnh tướng 29, 350, 1045, 1061 650, 681, 683,684, 709, 712, 731 759, tinh xá Hang Bồ Câu 1030 762, 774, 775,777, 808, 809, 820, 822, tinh xá Tỷ-kheo-ni 1108, 1127, 1133, 1159 839 848,911,934, 941,975, 1039, 1115 toàn kiến 194, 284 trực tâm 351, 1066 toàn tri 194, 284 trực tánh 14, 326 tộc Thích-ca 608, 653, 804, 849, 869, 878, 883, Trùng Các 472, 473, 652 884, 892,904, 1080,1122,1123 trú xa 260, 297,318, 373, 404 tối thắng tịnh 284 Túc mạng thông 908 tối thượng hạnh 344 Tu-di 384, 985 tối thượng xứ 1063 tư duy pháp 999 trạch pháp 48, 1088 tuệ giải thoát 125, 196, 205, 257, 271, 273, trai giới 101, 151, 158, 159, 327, 357, 388, 450, 388,389 473, 488, 507, 509, 523, 524, 526, 527, tuệ nhãn 242 533, 534, 570, 571, 572, 630, 644, 677, tuệ quán 67, 398,496, 498, 884, 944, 998, 1013, 707, 777, 804, 929, 936, 1090, 1177 1015, 1017, 1046, 1059, 1139 trạo cử 80, 254,413,992, 1005, 1118 tuệ uẩn 278 trạo hối 283, 367, 873 tự ngã 51, 100, 147, 167, 176, 195, 234, 245, trí an nhiên 466 259, 263, 278, 297, 304, 325, 345, 356, tri căn 243 363, 366, 396, 397, 398, 400, 412, 415, trì giới 13, 40, 55, 58, 68, 149, 251, 466, 488, 416, 851, 892, 900, 906, 908, 909, 931, 497, 502, 508, 509, 510, 512, 513, 514, 994 1006, 1031, 1040, 1044, 1053, 1054, 515, 571,666, 799, 821, 987, 1031, 1157 1148, 1157, 1162 trí đức 328, 329, 367 tư niệm 69, 79, 861, 1005, 1019 triền ách 213 tưởng luyến ái 883, 884 triền cái 203, 212, 311, 317, 377, 416, 873, 909, tưởng vô sắc 92, 169 980,1061,1167,1182 tưởng vô thường 137, 1162 triền phược 343,398,405,411,414,956, 1108 tư sát 194, 284, 424

1260 KINH TIỂU Bộ

tự tại 41, 354, 832, 936, 954, 1114 tùy pháp 30, 90, 112, 149, 162, 260, 347, 348, từ tâm giải thoát 219, 220 416, 436, 879, 923, 950 Tứ Thiên vương 686 tùy quán bất tinh 260 tự tín 149, 162J 026, 1127 tùy quán pháp 388, 389, 390, 391, 392 tứ vô ngại giải 14, 1083 tùy quán thanh tịnh 397 Tuyết sơn 280, 360, 745, 749, 750, 766, 810 tùy quán vô thường 260 tùy hỷ 186, 187, 329, 357, 478, 482, 516, 519, tùy sanh 249, 250296, 333, 334 561, 576, 638, 639, 640, 686, 690, 699, tự ý tác 942 809, 967, 971 tùy trí 375 tùy miên 75, 84, 260, 269, 310, 350, 353, 377, ty liệt mạn 958 611,866, 980, 1061, 1087 Tỳ-sa-môn 524, 525, 605, 804 tùy niệm pháp 260 Tỳ-xá-khư 459 tùy niệm Phật 947 Ty-xá-ly 781, 783, 787, 792, 1079 U uẩn, xứ và giới 1064, 1094, noi, 1106 ức niệm 349 uế nhiễm 9, 63, 107, 204, 219, 257, 263, 342, Ương-già 689 344, 349, 365, 373, 382, 424, 879, 885, tru nao 30, 37,

189,205,221,222,229,281,377, 890, 895, 934, 936, 959, 994, 1020, 1023 916,928, 960, 961,998, 1147 1026, 1030, 1046, 1102, 1133, 1147, 1148 ưu sanh 249 uế trược 29, 30, 1026, 1027 V Vệ-đà 1136 vô lậu hoặc 476, 479, 480, 506, 517, 518, 618, Vệ-xá 727 639, 658, 724 vị Chiến Thắng Bất Diệt 1141 Vô lậu tâm giải thoát 125,196,205,257,271,273 vị Chiến Thắng Huy Hoàng 610 vô lậu Thánh Tăng 463, 464 vị Có Con Mắt 1064 vô minh 80, 84,91, 100, 105,106,134,169,176, VỊ Độc Giác Phật 678 203, 212, 228, 229, 245, 246, 260, 269, vị Đại Anh Hùng 898 272, 273, 304, 308, 333 344, 389, 421, vị Đại long tượng 140 424, 426, 434, 654, 851, 901, 935, 977, vị Đại thuần lương 959 980, 992, 1047, 1085, 1087 VỊ Đã Thấy 867 vô minh lậu 239,240, 1071 VỊ Vô Thượng Chí Tôn 654 vô ngã 27, 67, 92, 102, 137, 179, 297, 412, 496, Vi-đề-ha 819 679, 786, 827, 831, 870, 983, 997, 998, vị Khuyến giáo Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni đệ nhất 935 1046, 1139 vị Thuyết pháp lanh lợi đệ nhất 918 vọng ngôn 401, 477,487 vị tri đương tri căn 243 vọng ngữ 54, 406, 769, 778 vị Trưởng Lữ Đoàn 898 vọng tín 404 vị Tướng quân Chánh pháp 120, 1040 vọng tưởng 412, 778, 1057, 1081 VỊ Tỷ-kheo Đệ nhất về hạnh từ vô lượng 837 vô nhân sanh 167 vị Tỷ-kheo Đệ nhất về thuyết pháp 1059 vô sắc 80, 112, 237, 248, 249, 392, 393, 931, vị Tỷ-kheo-ni Tinh tấn đệ nhất 1106 992, 1047 Vô dư Bát-niết-bàn 625 vô sắc giới 80, 237, 1139 vô hại tầm 261 vô sân 487, 527, 992, 1000 Vô học định uẩn 241 vô sân tầm 261 Vô học giới uẩn 241 vô si 1000 Vô học tuệ uẩn 241 VÔ sở hữu xứ 93, 102, 179 vô hữu tưởng 407 vô tham 1000

Vô thượng cứu cánh 125, 175 Vương Xá 90, 108, 167, 169, 189, 193, 359, Vô thượng giác 282, 283 372, 444, 447, 448, 449, 452, 453, 454, vô thường tưởng 137 455, 456, 457, 462, 489, 502, 571, 673, vô trí 351, 957, 1018, 1026, 1065 674, 677, 679, 681, 683, 684, 687, 712, vô tướng 41, 350, 880, 1061, 1087, 1094, 1106 713, 731, 732, 774, 776, 779, 808, 820, vô ưu 600 837 839, 840, 857, 859, 860, 861, 862, Vô Úy Ni 1091 879, 883, 889, 891, 895, 896, 898 899, vô vi 41,231,265, 1002 904, 907, 911, 913, 918, 925, 934, 941, VuaA-dục 827, 831,909 943, 959, 963, 967, 970, 977, 987, 988, Vua A-xà-thế 453, 570, 592, 672, 731, 778 910, 991, 1027, 1028, 1037, 1054, 1082, Vua Tệ-túc 643 1083, 1089, 1090, 1094, 1096, 1107, vương quốc An Lạc 799 1119, 1133, 1151 X Xá-lợi 453, 455, 457, 570, 592, 622, 627, 667, Xá-vệ 107, 421, 444, 447, 448, 449, 452, 453, 677, 712, 778, 779, 780, 1168, 1205 454, 455, 456, 457, 459, 467, 584, 685, Xá-lợi-phất 92, 107, 415, 568, 649, 710, 712, 691, 693, 695, 697, 699, 704, 715, 720, 714, 715, 827, 830, 895, 1040, 1041, 733, 766, 768, 769, 810, 820, 841, 857, 1053, 1054, 1055, 1062, 1074 858, 861, 869, 882, 886, 896, 905, 920, xả ly 41, 249, 492, 1030, 1083 953, 1146, 1168 xả niệm 434 xuất ly 93, 133, 149, 180, 196, 205, 230, 248, xan lẫn 382, 405 281, 433, 875, 961, 992, 1001, 1003, xan tham 61, 219, 250, 275, 303, 325, 353, 396, 1041,1155 400, 404, 405, 413, 414, 415, 424, 454, xuất thế 665, 687, 787, 797 526, 563, 565, 605, 606, 607, 608, 663, xúc chứng 1024 666, 678, 697, 698, 703, 720, 722, 729, Xứ Vàng 816,817 741, 746, 788, 789, 796, 798, 803, 806, 807, 808,813,814,815 Y ý ác hạnh 244 ý thanh tịnh 29, 156, 245, 1077 ý cảm xúc 59 ý thiện hạnh 244 yếm ly 1061 ý trầm lặng 245 ý kham nhậm 1022 y tư duy 194, 195, 266, 267, 779 y nghiệp 349, 1035 y tư sát 194, 284 y phấn tảo 205, 276

SÁCH DẪN PÃLI

A Ababa 381 Anupubbābhisamayakathā 338 Abbuda 381,382 Anuruddha 107, 583, 587, 712, 742, 827, 830, Abhidhamma 193, 194, 1241 835, 849, 850, 904, 929, 933, 958, 959, Aciravatī 152, 154, 614, 928, 1095 1014, 1019, 1021, 1229 Addhāsutta 243, 1184 Anuttaro Bhisakko 195 Aggālava 350, 351, 1065 apāna 89 Aggappasādasutta 204, 265, 1186 Aparalakundakabhaddiyasutta 102, 175 Aggikabhāradvāja 324 Appamādasutta 217 Aggikasutta 319, 367, 379, 1099 Appamādavagga 26 Aggisutta 205, 268, 1186 Appassutasutta 175 Ahaha 381 Appāyukasutta 101, 148, 1177 Ajakalāpaka 99, 109, 1175 Arahantavagga 26 Ajakalāpakasutta 99, 108, 1175 Ariyasaccappakāsanapathamabhūmi 395, 399, Ajapāla 107 401,423 Ajapālakathā 97 Ariyasaccappakāsapathamabhūmi 400 Ajātasutta 204, 230, 1183 Ariyavamsasutta 175 Ajita Kesakambali 372 Asātarūpajātaka 118 Ājitamānavapucchā 307, 373, 423, 1192 Asita 291, 384, 385, 386, 867, 1191 Akkulo pakkulo 109 Assaka 419, 622, 623 AḶaka 419, 422 Asubhānupassīsutta 204, 260, 1185 Alāvakasutta 330, 332 Atapanīyasutta 203, 222, 1183 Anāthapindika 8, 107, 109, 110, 111, 113, 114, Ātāpīsutta 203, 224, 1183 115* 116, 117, 123, 126, 128, 129, 131, Ataia 381 132 142, 143, 145 148, 150, 155, 157, Atharva 293,413 158, 159, 165, 167, 169, 170, 173, 174, Attadanda 298 175, 176, 179, 190, 321, 324, 342, 344, Attadandasutta 306, 414, 1192 354, 362, 379, 459, 686 837, 845, 970, Attavagga 26 982, 1135, 1168 atthacchariyam 97, 98 Andhakaranasutta 204, 261, 1186 Atthakavagga 289, 299, 300, 305, 949 anirākatajjhānā 232 Atthañgatasikkhāpadam 98 Aññānakathā 338 Atthipwijasutta 203, 218, 1065, 1122, 1123, Aññātakondañña 176 1141, 1144, 1182 aññātam 108 Avijjānīvaranasutta 203, 212, 1182 Antarāmalasutta 204, 262, 1186 Avitakkamsamādhi 92 antimadehadharo 195 Avutthikasutta 250, 1185 Anupiyā 121 ayyaputtā 124 Å Ākankhasutta 283 Ālavī 330, 332, 350, 1096, 1097 Ālavaka 303, 330, 331, 332, 1189 Āmagandhasutta 303, 339, 1190 Ālavakasutta 303, 330, 1189 Ānanda 107, 126, 127, 128, 148, 151, 157, 158,

159, 161, 162, 170, 171, 177, 181, 182, Āneñjasappāyasuttam 98 183, 186, 193, 200, 213, 214, 359, 425, Āpāyikasutta 204, 233, 379, 1183 471, 566, 580, 676, 725, 762, 827, 830, Āsavakkhayasutta 205, 276, 1186 836, 845, 892, 926, 936, 961, 965, 1032, Āyatana 93 1033, 1034, 1035, 1036, 1060, 1061, Āyusañkhāravossajanasuttam 97 1091, 1117, 1229 Āyusañkhārossajj anasutta 101, 161 Ānandasuttam 97 I Icchānañgalaka 115 Itivuttaka 193, 199, 201, 302, 1173, 1179, 1187, Imasmimdhammavinaye 97, 98 1240, 1242 Inasutta 222, 244 Itodinnakathā 12 Indriyasutta 243, 276, 1184 Itthasutta 217 U Ubhayatthasutta 203, 217, 1182 Upasena Vañgantaputta 145 Udāna 89, 90, 92, 93, 95, 96, 193, 302,470, 949, Upasīvamānavapucchā 307, 428 1173, 1179, 1187, 1241, 1242 Upātidhāvantisutta 101, 170, 1178 Udānavarga 22, 26, 96 Upavattana 138, 569, 778 Udapānasutta 102, 177, 1179 Uposatha 152, 388, 777 Udayamānavapucchā 308, 387, 434, 1193 Uposathasutta 101, 151, 1177 Uddhatasutta 100, 138, 1177 Uposathasuttam 97, 98 Udena 90, 161, 178, 193, 201, 744, 896 Uppajjantisutta 101, 170, 1178 Udenasutta 178 Uppalaka 381 Upakkilesasutta 314, 934, 969 Uragasutta 121, 298, 302, 309, 1189 Upālittheraapadāna

332 Uragavagga 289, 302, 672 upama 302 Uruvelā 105, 106, 107, 113, 133, 757, 845, 872, Upaparikkhasutta 205, 268, 1186 936, 951,997, 1224 Upāsakasutta 99, 115, 1176 Utenasutta 102, 178, 1179 Upasenasutta 100, 145, 392, 1177 Utthānasutta 304, 349, 1031, 1190 Upasenasuttam 98 E Ekacintikattheraapadāna 257 Ekuddāniya 98 Ekakanipāta 202, 833, 1207 Enijañghasutta 329 Ekaputtakasutta 99, 117, 1176 Erāvana 355 O Odhisokathā 338 Otaranahāravibhañga 395 Okkāka 346,420, 625 K Kaccāna 89, 102, 830, 914, 949, 1179, 1220 Kāmajātaka 395 Kaccānasutta 102, 176, 1179 Kāmasutta 157, 305, 395, 1191 Kakutthā 182, 183 Kāmasuttaniddeso 343, 395 Kalahavivādasutta 306, 405, 1192 Kāmayogasutta 205, 270, 1186 Kalahavivādasuttaniddeso 405 kamma 206 Kālīgodhā 121 Kammakaranasutta 229 kalyānadhammo 196 Kammavipākaj asutta 100, 123, 1176 Kalyānamittasutta 217 Kāmūpapattisutta 205, 269, 1186 kalyānapañño 196 Kanha 290,361,675,725,726,1056,1057,1204 Kalyānasīlasutta 205, 270, 1186 Kanhasiri 385 kalyānasīlo 196 Kañkhārevata 101, 158, 745, 833, 1177, 1207 Kāmagunakathā 329 Kañkhārevatasutta 101, 158, 1177

Kañkhārevatattherassāpadānam 98 Koliya 118, 119, 120, 759, 760 Kapila 420, 676, 754, 1037, 1099 Koliyaputta 118, 119 Kapilavatthu 291, 422, 839, 843, 849, 850, 856, Kosala 90, 114, 115, 116, 117, 120, 138, 143, 862, 867, 869, 878, 880, 883, 892, 905, 147, 159, 163, 344, 360, 363, 381 419, 915, 916, 955, 975, 976, 997, 999, 1013, 420, 459, 470, 678, 810, 820 845, 847, 1019, 1032, 1080, 1087, 1089, 1103 861, 865, 869, 875, 885, 888, 902, 912, Kappamānavapucchā 307,432, 1193 915, 919, 921, 922, 925, 927, 938 940, Karen 131, 132, 1039 943, 947, 954, 957, 960, 982, 987, 1015, Kāsī 164 1016, 1075, 1082, 1084, 1094, 1108 Kasibhāradvāja 301,318,319, 320, 1189 Kosalasamyuttam 97 Kasibhāradvājasutta 302, 318, 319, 367, 1189 Kosambakakkhandhakarii 97, 98 Kassapa 131, 303, 339, 340, 449, 450, 455, 527, Kosambī 141,178,201,422, 744, 843, 896, 924, 565,587,597,622,631,642,659,667, 673 981, 1091, 1093 683,684,688,748,766, 834, 845, 872, 876, Kosambiyajātaka 314 882, 918, 924, 929, 936, 945, 951, 1038, Kosambiyajātakam 98 1041,1099,1213,1220,1224,1229 Kosiyā 131, 503, 527, 835, 949, 956, 1099,1224 Kassapasuttam 98 Kuhasutta 205, 280, 1187 Kathāvatthu 3, 98, 831, 1170, 1240, 1241 Kumārakasutta 101, 150, 1177 kevalī 196 Kumārakasuttam 98 Kimikālā 135 Kumārapañhā 4, 8 Kimsīlasutta 304, 348, 1190 Kumbhañgapañho 388 Kodhanasutta 262 Kumuda 381 Kodhapariññāsutta 203, 211, 1182 Kunditthāna 118 Kodhasutta 202, 208, 1181 Kunāiya 118, 923 Kodhavagga 26 Kuraraghara 155 Kokālikasutta 233, 379, 382 Kusinārā 196 Kokāliya 305, 380, 381, 382, 1191 Kusinārā 138, 181, 422, 569, 778 Kokāliyasutta 305, 379, 382, 1191 KH Khaggavisānasutta 108, 302, 313, 315, 374, khārika 381 375, 1189 Khitaka 98, 834, 886, 915, 1215, 1220 Khaggavisānasuttaniddeso 343 Khuddaka 19, 193, 443, 671, 829, 1033, 1073, Khandhasamyuttam 98 1240, 1242 Khara 343

GabbhinTsutta 99, 116, 1176 Gotama 10, 69, 70, 107, 148, 177, 186, 187, 291, gandhabbā 153, 155, 1168 292,319 320,322,324,326,327,329,338 Gāndhāri Dharmapada 22 345,347,354,362,364,367 368,369,371, Ganikāsutta 101, 169, 1178

372,373,374,375,376,386,404,435,438, Gāthābhigītabhoj anakathāpañha 366 470,471,505,527,565,588,654,688,689, Gāthābhigītabhojanakathāpañho 367 700,709,742,754,762,834 835 841,850, Gāthāsañganikam 98 880,892,899,912,931,948,949,951,957, Gayā 110, 343, 454, 597, 598, 688, 936, 945, 967,968,976,982,1012,1017,1033,1041, 946, 1224 1060, 1061, 1064, 1114, 1117, 1190, 1191, Gijjhakūta 368, 683 1217,1222,1227 Godhāvari 419 Gotamaka 161 Gopālakasutta 100, 138, 1177 Guhatthakasutta 305, 395, 1191 Gopālasuttam 98 Guhatthakasuttaniddeso 375, 395,427 GH Ghosita 141, 178

C Cakkavākajātaka 219 Catutthanibbānasuttam 98 Cakkhumantu 295 Cetiyasutta 161 Cakkhusutta 242, 1184 Cittasamyuttam 98 Cālāsutta 249, 1123 Cittavagga 26 Cālikā 135, 869 Cūlabyūhasutta 306, 407, 1192 Cammakkhandhakam 97 Cūjabyūhasuttaniddeso 407 Candanasutta 330 Cūiapanthaka 101, 159, 835, 1177, 1178, 1227 Cañkamasutta 252 Cūjapanthakasutta 101, 159, 1177, 1178 Cāpāla 161, 163 Cūiavagga 101, 289, 303, 676, 1088 Carasutta 206, 282, 1187 Cunda 89, 102, 180, 181, 183, 320, 321, 882, Cārikā-anujānanam 98 1032, 1179, 1189, 1218 Catukkanipāta 205, 835, 1222 Cundaka 182, 183 Cātumasutta 126 Cundasutta 102, 180, 303, 320, 1179, 1189 Catutthanibbānapatisainyuttasutta 102, 180 Cundasuttam 97 CH Channasutta 180 Channovādasuttam 98 J Jaccandhavagga 101 116, 117, 123, 124, 125, 126, 128, 129, Jāgariyasutta 204, 233, 1183 131, 132, 142, 143, 145, 148, 150, 155, Jantu 135 157, 158, 159, 165, 167, 169, 170, 173, Jānussonisutta 379 174, 175, 176, 179, 190, 321, 322, 324 Jarāsutta 306,399, 1192 342, 344, 354, 362, 379, 380, 459, 685, Jarāsuttaniddeso 378 695, 702, 704, 715, 720, 724, 728, 754, Jārasuttaniddeso 399 771, 781, 809, 811, 812, 814, 815, 816, Jarāvagga 26 820, 845, 848, 857, 861, 876 888 902, Jātaka 193, 194, 199, 444, 445, 1169, 1173, 903, 928, 938, 958, 960, 978, 1002, 1028, 1240, 1242 1032,1051,1094,1099,1105,1108,1109, Jatilasutta 84, 99, 110, 1175 1115, 1117, 1133,1168 Jatilasuttam 98 Jīvikasutta 204, 266, 1186 Jatukannimānavapucchā 307, 375,432 Junhasuttam 98 Jetavana 8, 90,107,109,110,111,113,114, 115, T Tagarasikhi 150 Tevijjasutta 205,272, 1099, 1186 Tanhākkhayasuttam 98 Tikannasutta 379, 1099 Tanhāsamyojanasutta 203, 212, 279, 391, 1182 timi 153, 155 Tanhāsañkhayasutta 102, 175, 1178 timiñgala 153, 155 Tanhāsutta 240, 1184 timitimiñgala 153, 155 Tanhāvagga 27 Tirokuttapetavatthu 12, 673, 687, 1203 Tanhuppādasutta 205, 212, 279, 391, 1186 Tirokuttasutta 4, 12, 681 Tañkitamañca 343 Tissa Metteyya 306, 307, 400, 424, 436, 1192 Tapanīyasutta 203, 222,1183 Tissametteyyamānavapucchā 307,424 Tathāgatā 194 Tissametteyyasutta 306, 400, 1192 Tatiyabodhisutta 99, 106, 1175 Tissametteyyasuttaniddeso 400 Tatiyabodhisuttam 97 Todeyyamānavapucchā 307,431 Tatiyanānātitthiyasutta 101, 168, 1178 Tuvatakasutta 298, 306, 412, 1192 Tatiyanibbānapatisamyuttasutta 102, 180 Tuvatakasuttaniddeso 343,412 Tatiyanibbānasuttarh 98

TH Theravāda 21 Thūna 177 D Dabba Mallaputtā 90, 189, 190 Dutiyaānandasutta 214 Dakkhināgiri 318 Dutiyaāsavasutta 240, 1184 Dānasutta 203,205,219, 271, 1182, 1186 Dutiyabodhisutta 99, 105, 1175 Dandasutta 99, 114, 1176 Dutiyabodhisuttam 97 Dandasuttarii 98 Dutiyadabbasutta 102, 190, 1179 Dandavagga 26 Dutiyadabbasuttam 98 Dasasikkhāpada 4, 7 Dutiyaesanāsutta 239, 1184 Dasuttarasutta 283 Dutiyalakundakabhaddiyasutta 102, 173 Datthabbasutta 238, 1028 Dutiyanakuhanasutta 203, 225, 1183 Desanāhāravibhañga 395 Dutiyanānātitthiyasutta 101, 167, 1178 Desanāsutta 203, 228, 1183 Dutiyanibbānapatisamyuttasutta 102, 179 Devadatta 158, 159, 204, 263, 731, 918, 934, Dutiyarāgasutta 246, 1185 1031, 1033, 1186 Dutiyasattasuta 102, 1178 Devadattasutta 204, 263, 1186 Dutiyasattasutta 174, 937 Devahitasutta 379, 1099 Dutiyasattasuttam 98 Devasaddasutta 204, 256, 1185 Dutiyasekhasutta 203, 213, 1182 Dibbacakkhukathā 242 Dutiyasīlasutta 203,223, 1183 Dīghāvuvatthu 98 Dutiyasoceyyasutta 245 Dīpiniyañgapañho 312 Dutiyavaggo 98 Ditthigatasutta 204,234, 1183 Dutiyavedanāsutta 238, 1028, 1184 Ditthikathā 234, 324 Dutthatthakasutta 305, 396, 1191 Dosapariññāsutta 202, 210, 1181 Dutthatthakasuttaniddeso 373, 396 Dosasutta 202, 207, 1181 Dvattimsākāra 4, 7 Duccaritasutta 222, 244, 1184 Dvayatānupassanāsutta 212,229,249,279,305,388 Dukanipāta 203, 834, 1217 Dvidhāpathasutta 102, 187, 1179 Dukkhavihārasutta 203, 221, 1182 DH Dhammā 19, 21,24, 26, 830, 1074, 1242 Dhammikasutta 298, 304, 354, 1190 Dhammacariyasutta 304, 344, 928, 1190 Dhanapālasetthipetavatthu 98,675,699,728,799 Dhammānudhammapatipannasutta 204,260,1034 Dhaniya 301" 311, 312, 834, 925, 1189, 1221 Dhammapada 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 302, Dhaniyasutta 302, 311, 1189 827, 935, 947, 1170, 1173, 1239, 1242 Dharmaguptaka 22 Dhammapadapāli 21 Dhātusosamsandanasutta 252 Dhammatthavagga 26 Dhātusutta 237, 1184 Dhammikā 298,304,354,835,938,939,1190,1223 Dhotakamānavapucchā 307, 374,427 N Nadīsotasutta 205,281, 1187 Nandā 24, 89, 100, 123, 124, 125,279, 360,421, nāgā 153, 155,355,999, 1000 430, 431, 436, 720, 722, 764, 834, 855, Nāgasamāla 187, 188, 835, 1032, 1222 905, 1103, 1176, 1193, 1218 Nāgasutta 100, 141,999, 1177 Nandamānavapucchā 307,360,430, 1193 Nāgasuttarh 97 Nandasutta 100, 123, 1176 Nāgavagga 27 Nandatisutta 313 Nālaka 298, 305, 386, 843, 857, 877, 901, 981, Nandavagga 100 1122,1191 Nārada 4? 23, 24, 25, 377, 569, 594, 672, 683, Nālakasutta 298, 305, 384, 1191 684, 685, 774, 775, 777, 778 Namucī 290, 361 Nāvāsutta 304, 348, 1190

Nerañjarā 105, 106, 107, 113, 133, 945 Nigrodhamigajātaka 333 Neru 384 Nigrodhasuttam 97 Nibbānadhātusutta 204,231, 1183 nipāta 202, 832, 833 Nidhikandasutta 5, 13 Nirabbuda 381, 382 Nigantha Nātaputta 372 Nirayavagga 27 Niggundipupphiyattheraapadāna 257 Nissaraniyasutta 248, 1185 Nigrodhakappa 304, 350,351, 1190 Nīvaranasutta 261 Nigrodhakappasutta 304, 350, 1190

Pabbajjāsutta 304, 359, 1190 Pātaligāma 102, 185 Pabbatā 377 Pātaligāmiyasutta 102, 184, 1179 Pabbatarājasutta 280 Pātaligāmiyasuttam 97 Paccavekkhanasutta 101, 164, 1178 Pātaligāmiyavagga 102 Paccekabuddhaapadāna 313 Pāialiputta

186,667,679,816,817,926,1155,1206 Pācittiyakandam 98 Pātaliya 109 pada 19, 21 Pathamaānandasutta 213 Padhānasutta 304, 360, 1191 Pathamaāsavasutta 239, 1184 Paduma 381 Pathamabodhisutta 99, 105, 1175 Padutthacittasutta 203, 214, 1182 Pathamabodhisuttam 97 Pakinnakavagga 26 Pathamadabbasutta 102, 189, 1179 Pakudha Kaccāyana 372 Pathamaesanāsutta 239, 1184 Pālileyyaka 141 Pathamagilānasutta 108 Pālileyyakagamanakathā 97 Pathamakāmabhūsutta 175 Pañcapubbanimittasutta 204, 257 Pathamalakundakabhaddiyasutta 101, 173 Pañcavaraparidassanā 97 Pathamanakuhanasutta 203, 224 Pañcavatthuyācanakathā 97 Pathamanānātitthiyasutta 101, 165, 1178 Panditavagga 26 Pathamanāthasutta 283 Panihitaacchasutta 214, 216 Pathamanibbānapatisamyuttasutta 102, 179 Paññāparihīnasutta 203, 229, 393, 1183 Pathamarāgasutta 245, 1185 Paññattihāravibhañga 178 Pathamasattasutta 102, 174, 1178 Panthakasuttam 98 Pathamasekhasutta 203, 213, 1182 Papañcakhayasutta 102, 176, 1178 Pathamasīlasutta 203, 223, 1183 Papañcakkhayasuttam 98 Pathamavedanāsutta 238, 1184 Pāpavagga 26 Pathavīkammavipākotikathā 13 Parābhavasutta 298, 303, 321, 1189 Patilīnasutta 239 Paramatthakasutta 305, 398, 1191 Pātimokkha 136, 151, 152, 196, 270, 283, 929, Paramatthakasuttaniddeso 398 961,970 Pārāyanānugītigāthā 308, 437, 1193 Pātimokkhatthapanakkhandhakam 97, 98 Pārāyanatthutigāthā 308, 436, 1193 Patisallānasutta 204, 231, 1183 Pārāyanavagga 289, 299, 306 Patna Dharmapada 22 Parihānasutta 253, 1185 Pāvā 109, 180, 422, 862, 882 Parihānikathā 387 Pāvāya 109 Parivārapāji 98 payatapāni 195 Pasannacittasutta 203,216, 1182 Pilindavaccha 100, 129, 130, 366, 1176 Pāsarāsisutta 227 Pilindavacchasutta 100, 129, 366, 367, 1176 Pasenadi 90, 114, 116, 117, 120, 143, 147, 163, Pilindivacchasuttam 98 459,686, 820,841,845,858,928,993,999 Pindapātikasutta 100, 131, 1176 Pasūrasutta 306, 401, 1192 Pindolabhāradvāja 142, 834,1217 Pasūrasuttaniddeso 360, 401 Pindolasutta 100, 142, 1177 Pātali 102, 109, 184, 185, 186, 1179 Pindolasuttam 98

Piñgiyamānavapucchā 308, 435 Punnakamānavapucchā 307, 425 Piyatarasutta 101, 147, 1177 Puññakiriyavatthu 216, 1184 Piyavagga 26 Puññakiriyavatthusutta 242 Posālamānavapucchā 308, 434, 1193 Pupphavagga 26 prāna 89 Purābhedasutta 306,404, 1192 Pubbārāma 151 Purābhedasuttaniddeso 404 Puggalapaññatti 193, 1240 Pūrana Kassapa 372 Puggalasutta 218, 1065, 1122, 1123, 1141, 1144 Purisasutta 237 Pundarīka 381 Puttasutta 249, 1185 PH Phusatisutta 382 B Bāhiya 92, 99, HO, 111, 112, 1170, 1175 Bilañgikasutta 382 BāhiyaDārucīriya 92, HO, 111, 112 Bimbisāra 114, 290, 464, 634, 673, 677, 688, Bāhiyasutta 99, 110, 1175 689, 713, 759, 777, 837, 850, 857, 860, Bāhiyasuttam 98 862, 868, 872, 883, 890, 943, 977, 987, Bāhiyattheraapadāna 110 991, 1074, 1090, 1097, 1114 Bāhiyattherassāpadānam 98 Bodhikathā 97 Bahujanahitasutta 204, 258, 1185 Bodhirājakumārasutta 227 Bahukārasutta 205, 280, 1187 Bodhivagga 99 Bahuputta 161 Buddhadhamma 21 Bālavagga 26 Buddhavagga 26, 218 Bāvarī 307, 308, 419, 420, 421, 422, 423, 436, 437, 438, 847,919, 920 BH Bhaddiya 90, 100, 121, 309, 835, 904, 907, 915, Bhesajj akkhandhakam 97 964, 1013, 1032, 1176, 1226, 1229 Bhidurasutta 252, 1185 Bhaddiyasutta 100, 121, 309, 1176 Bhikkhupanāmitapañho 311

Bhaddiyasuttam 97 Bhikkhuvagga 27 Bhadrāvudhamānavapucchā 308, 375,433 Bhūmicālasutta 161 Bhāradvāja 320 326, 834, 896, 911, 923, 1191, 1217, 1219, 1221 BR Brahmacariyasutta 224 Brāhmanasutta 99, 107, 1175 Brāhmana 99 Brāhmanavagga 27 Brāhmanadhammayāgasutta 205, 275, 378 Brahmasutta 279 Brāhmanadhammikasutta 304, 344 Brahmāyācanasutta 227 Brāhmanakaranā 107 Brahmāyusutta 379, 1099 M Magadha 114,184,185, 186, 187,218,318,422, Maggavagga 26 436, 565, 660, 674, 688, 689, 709, 843, Māgha 305, 368, 369, 370, 371, 593, 1191 848, 857, 878, 881, 887, 889, 895, 901, Māghasutta 305, 368, 1191 907, 914, 920, 921, 928, 942, 945, 949, Mahābyūhasutta 306, 409, 1192 967, 980, 989, 1028, 1037, 1051, 1074, Mahābyūhasuttaniddeso 360,409 1090, 1108, 1114, 1122 Mahācunda 107,834, 1218 Māgandiya 306, 402, 403, 1192 Mahākaccāna 155, 156, 157, 176, 622, 623, 675, Māgandiyasutta 306, 402, 1192 744, 893, 949 Māgandiyasuttaniddeso 374, 375, 402 Mahākaccānassa 97

Mahākaccāyana 107, 744, 835, 896, 1226 Mālukyaputtasutta 110 Mahākappina 107, 835, 978, 1227 Mānapariññāsutta 202, 209, 1181 Mahākassapa 89, 99, 107, 108, 130, 131, 448, Mānasutta 202, 209, 1181 503, 505, 635, 779, 827, 830, 836, 901, mañgala 293 902, 908, 1037, 1099, 1175, 1229 Mañgalasutta 4, 8, 297, 301, 303, 342, 1190 Mahākassapasutta 99, 108, 1175 Maniratanañgapañha 344 Mahākotthika 107,838 Māradheyyasutta 240, 1184 Mahāmoggallāna 100, 107, 119, 129, 139, 140, Mātuposakasutta 279 151, 152,460,467,474,475,488,497, Māyā 101,976, 1118 499, 501, 505, 506, 507, 510, 511, 516, Meghiya 100, 135, 136, 137, 833, 869, 1032, 519, 520, 521, 523 525, 527, 565, 572, 1176, 1212 575, 576, 579, 581, 587, 588, 591, 596, Meghiyasutta 100, 135, 1176 598, 604, 612, 613, 616, 618, 627, 633, Meghiyavagga 100 634, 635 636, 638, 639, 640, 644, 646, Mettābhāvanāsutta 203, 219, 1182 647, 648, 650, 652, 655, 667, 682, 712, Mettagūmānavapucchā 307, 374, 375, 426 713, 714, 754, 768, 808, 813, 814, 815, Mettasutta 5, 14, 203, 216, 242, 297, 301, 303, 822, 827, 831, 836, 886, 987, 1055, 1057, 326, 1182, 1189 1102, 1104, 1176, 1230 Mettāsutta 219 Mahāmoggallānasutta 100, 129, 1176 Micchāditthasutta 247, 1185 Mahānāradakassapajātaka 251, 799 Migāra 120, 151, 163, 188, 388, 1056 Mahāpadānasutta 227 Moggallāna 89, 119, 140, 151, 152, 380, 381, Mahāpadānasuttam 98 444, 449, 453, 454, 457, 465, 527, 583, Mahāpajāpatigotamīthen 98 642, 672, 673, 678, 682, 809, 830, 878, Mahāparinibbānasutta 161, 180, 184, 930, 1019, 942, 1027, 1028, 1029, 1034, 1051, 1055, 1035, 1053 1063, 1064, 1075, 1104, 1172 Mahāparinibbānasuttam 97 Mogharājamānavapucchā 308,435 Mahāsālaputtasutta 280 Mohapariññāsutta 203, 211, 1181 Mahāvagga 97, 105, 289, 304, 677, 831 Mohasutta 202, 208, 1181 Mahāvānijajātaka 212, 279, 391 Moneyyasutta 245, 1184 Mahī 152, 154,311 Mucalinda 89, 99, 113, 1175 Makkhali Gosāla 372 Mucalindakathā 97 Makkhapariññāsutta 203, 211, 1182 Mucalindasutta 99, 113, 1175 Makkhasutta 202, 208, 1181 Mucalindasuttam 97, 98 Malavagga 26 Mucalindavagga 99 Mallā 109, 138, 177, 180, 569, 839, 862, 877, Mūlasutta 237, 1184 882, 948 Munisutta 298, 303, 333, 1190 Mallikā 147, 452, 569, 574, 821, 1197 muñja 291, 361, 850 Mallikāsutta 147 Musāvādasutta 203, 218, 1182 Mallikāsuttam 97 Y yācayogo 195 Yāmunā 152, 154, 924, 1045

Yāgudāyakattheraapadāna 332 yañca pattabbanti 169 Yakkhapahārasutta 100, 139, 1177 Yasoja 90, 100, 126, 127, 834, 928, 1176, 1222 Yamakavagga 26 Yasojasutta 100, 126, 928, 1176

Rāhu 365, 370, 966, 1079 193, 368, 371, 372, 462, 463, 464, 465, Rāhula 98, 298, 304, 350, 827, 830, 835, 937, 475, 480, 481, 484, 489, 502, 505, 513, 975, 1074, 1103, 1190, 1223 515, 519, 521, 527, 570, 576, 592, 611, Rāhulasutta 298, 304, 350, 937, 1190 613, 616, 617, 619, 621, 633, 634, 636, Rājagaha 129, 130, 139, 145, 148, 150, 158, 638, 648, 650, 681, 683, 685, 687, 689,

709, 712, 731,774, 775, 840, 848, 857, Rājasuttarh 97 859, 860, 861,872, 879, 883, 889, 890, RẢkhita 141, 834, 875, 1213, 1216 891, 895, 896,898, 899, 904, 907, 911, Ratanasutta 4, 9, 297, 301, 303, 337, 582, 1190 913, 918, 921,925, 935 941, 943 959, Ratthapālasutta 315, 1006, 1052 963 967, 970, 971, 987, 991, 1027, 1028, Revata 98, 107, 561, 563, 746, 835, 857, 1029, 1037, 1043, 1054, 1063, 1082, 1083, 1207, 1210, 1228 1089, 1090, 1094, 1096, 1107, 1119, 1151 Revatasuttam 98 Rājasutta 99, 113, 1175 L Lakundakabhaddiya 101, 102,173, 175, 835, Lokasutta 100, 133, 206, 237, 284, 1176, 1187 1178, 1226 Lokavagga 26 Lakuntakabhaddiyasuttam 98 Lokavolokanasuttam 98 Lobhapariññāsutta 202, 210, 1181 Lumbini 305, 384 Lobhasutta 202, 207, 1181 V Vaccha 130, 841, 869, 889, 1208, 1212 Vatthugāthā 307,419, 1192 vagga 21, 26, 202, 299, 443, 671 Veluvana 129,130,139,147,148,158,464,681, Vaggumudā 126, 127, 928 683, 684, 709, 712, 731, 759, 762, 775, Vajjī 126, 185, 186, 781, 863, 864, 937, 1021, 777, 808, 941,975, 1115 1031, 1108 Vesālī 127, 161, 422, 678, 781, 856, 863, 867, Vañgīsa 304, 350, 351, 352, 362, 363, 493, 567, 873, 874, 892, 900, 908, 961, 1079, 1087, 572, 578, 620, 836, 1059, 1061, 1062, HOI, 1102, 1114, 1117, 1137, 1139 1063, 1065, 1066, 1190, 1230 Vessavana 355, 524, 525, 605, 738, 941, 973 VañgTsasutta 350, 1065 Vihāravimānavatthu 337,453, 561, 582, 1198 VañgTsattheragāthā 350, 1059, 1230 Vijayasutta 303, 333, 1189 Vannārohajātaka 341 Vijjasutta 203, 228, 1183 Vasalasutta 303,324, 1189 Vmaya 26,97 1170, 1241 Vāsava 355, 627 vipāka 206 Vāsettha 289, 294, 301, 379, 434, 867, 988, Vipallāsasutta 240 1059, 1099, 1191 Visākhā 90, 91, 100, 102, 120, 188, 189, 459, Vāsetthasutta 302, 305, 379, 434, 988, 1059, 569, 582, 583, 585, 688, 918, 957, 1083, 1099, 1191 1176, 1179, 1232 Vāsijatasutta 276 Visākhāsutta 100, 102, 120, 188, 1176, 1179 Vassakāra 185, 186, 187, 895 Vitakkasutta 203, 204, 227, 255, 1183, 1185 Vatthaguyhanidassanapañho 123 vyāna 89

Sabbapariññāsutta 202, 209, 1181 Sahassavagga 26 Sabbāsavasutta 276 Sakkā 100? 124, 130, 131, 448, 452, 453, 459, Sabhiya 305, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 496, 497, 499, 503, 504, 505, 508, 525, 378, 835,934, 948, 1191, 1222 528, 561, 563, 564, 565, 570, 571, 572, Sabhiyasutta 305, 371, 378, 934, 948, 1191 578, 579, 592, 594, 621, 658, 674, 705, Sabrahmakasutta 205, 279, 1187 707, 723, 734 736, 738, 740, 801, 831, Sabrahmasutta 279 882, 900, 915, 916, 988, 997, 1056, 1076, Saddhāyamānasuttam 98 nil, 1121, 1149, 1176 Sadhāyamānasutta 101, 159, 1177 Sakkapañhasutta 373 Sagāthā 302 Sakkārasutta 99,115,204,255,1031,1176,1185 Sagāthakasutta 255, 1031 Sakkudānasutta 100, 130, 1176

Sagāthāsutta 252, 902, 931 sāla 51, 138, 468, 470, 473, 575, 1024 Sahampati 380, 381 Sāla Bhaddā 141

1272 KINH TIỂU BÔ

Sajāyatanasamyuttam 98 Sattajatilasutta 101, 163, 1178 Sajāyatanavibhañgasuttam 98 Sattamba 161 Sallakatta 195 Sattavassānubandhasutta 360 Sallasutta 305, 378, 1191 Sattigumbajātaka 251 Samādhisutta 238, 239 Sāvatthi 8, 61, 90, 91, 107, 109, 110, 111, 112, Samanabrāhmanasutta 205, 277 113, 114, 115,116, 117,120,123,126, Sāmañňaphalasutta 371 127, 128, 129, 131, 132, 142, 143, 144, Sāmāvatī 90, 178, 200, 201, 1091, 1093 145, 147, 148, 150, 151, 155, 157, 158, Samiddhisutta 243 159, 163, 165, 166, 167, 168, 169, 170, Sammāditthikasutta 247, 1185 173, 174, 175, 176, 179, 188, 190, 321 Sammāparibbājamyasutta 304, 352 324, 342, 344 354, 362 379, 388 420, Sampaimasīlasutta 206, 283, 1187 422, 459, 461, 467, 469, 473, 475, 476, Sañgāmaji 99, 109, 110, 854, 1175 477, 478, 498, 507, 508, 509, 516, 523, Sañgāmajisutta 99, 109, 1175 524, 561, 565, 572, 575, 578, 582, 587, Sañghabhedakkhandhakam 97 590, 596, 597, 598, 608, 614, 618, 627, Sañghabhedasutta 101,158,203,213,1177,1182 640, 644, 646, 652, 655, 656 667, 674, Sañghasāmaggīsutta 203,214, 1182 675, 676, 679, 685, 691, 692, 693, 695, Sañghāti 182, 183 697, 699, 700, 702, 704, 715, 720, 725, Sañghātikannasutta 204, 267, 1186 728, 731, 733, 746, 747, 748, 754, 766, Sañgītisutta 184, 283 768, 769, 793, 810, 813, 815, 816, 817, Sañjaya Belatthiputta 372 818, 819, 820, 837, 838, 839 841, 842, Saritatarasutta 249, 393, 1185 844, 845, 846, 847, 848, 849, 851, 853, Sappurisasutta 175 854, 857, 858, 861, 869 870, 871, 872, Sarabhañgajātakam 98 873, 874, 876, 877, 878, 880, 881, 882, Sarabhū 152, 154, 856 883, 885, 886, 887, 890, 893, 896, 897, Saranattaya 4, 7 901, 902, 903, 905, 907, 908, 909, 912, Sārandada 161 913, 917, 918, 920, 928, 930, 931, 935, Sāriputta 89, 90, 98, 100, 107, 120, 128, 139, 938, 939, 946, 948, 949, 953 954, 956, 140, 142, 145,173,255,298,306,343 960, 963, 964, 965, 978, 982, 993, 994, 380, 381, 416, 434, 447, 452, 455, 457, 1002, 1004, 1011, 1059, 1075, 1080, 465, 481, 566, 616, 635, 648, 672, 674, 1084, 1088, 1093, 1094, 1095, 1097, 709, 710, 712, 713, 827, 830, 836, 839, 1105, 1106, 1108,1109,1118,1121,1122, 843, 855, 857, 865, 869, 870, 873, 876, 1129, 1133, 1135, 1142, 1144 877, 878, 895, 898, 901, 911, 942, 949, Sāvitti 364 958, 959, 964, 981,985, 993, 1012, 1019, Sekkhasutta 243, 276 1027, 1028, 1029, 1030, 1034, 1040, Selasutta 275, 305, 377, 378, 1011, 1191 1051, 1053, 1054, 1055, 1062, 1074, Selattheragāthā 377, 378, 1011, 1228 1108, 1122, 1176, 1177, 1192, 1204, 1229 Seniya Bimbisāra 114 Sāriputtasutta 100, 128,142, 298, 306,415,434, Siddhartha 101,457, 867, 937, 976 993, 1030, 1062, 1176, 1177, 1192 Sikkhānisamsasutta 204, 232, 1183 Sāriputtasuttarh 98 Sīlasampannasutta 205, 278, 1186 Sāriputtasuttaniddeso 343,415 Sīlasutta 184,283 Sāriputtattheragāthā 255, 1027, 1051, 1229 Siñgālasutta 14, 925 Sāriputtaupasamasutta 100, 145, 1177 Sippasutta 100, 132, 1176 Sarvāstivāda 22 Sirimanda 98, 835, 1225 Sāsanapatthāna 51, 106, 107, 108, 109, 110, 113, Sivirājacakkhudānapañha 242 214, 216, 229, 338, 373, 382, 427, 467, Soceyyasutta 245, 1184 469, 470, 592, 924 Sogandhika 381 Sāsanapatthānadutiyabhūmi 113, 229, 315, Sokhummasutta 243 395,435 Somanassasutta 203, 225, 1183 Sātāgirā 327, 328, 1189 Sona 100, 101, 155, 156, 157, 279, 395, 510,

SÁCH DẪN PALI 1273

831, 848, 910, 915,949, 991, 1177, 1220, Sukhavihārasutta 203,221, 1182 1224, 1227 Sukkadhammasutta 203,229, 1040, 1183 Sona Kutikanna 155, 156, 848 Sulabhasutta 205, 275, 1186 Sonanandajātaka 279 sumāna 89 Sonasutta 101, 155, 395, 396, 397, 398, 399, Sumañgalajātaka 348 400, 401, 402, 404, 405, 407, 409, 412, Sundan 90, 100, 143, 379, 1075, 1144, 1145, 414,415, 1177 1146, 1147, 1177, 1234, 1237 Sonasuttam 97 Sundarikā 363 Sonavagga 100 Sundarikabhāradvāja 301,305,363,367,368,1191 Subhāsitasutta 304, 362, 1061, 1062, 1191 Sundarikabhāradvājasutta 305, 363 Subhūti 89,92,101,169,830,833,837,1178,1207 Sundarikasutta 319, 363, 367 Subhūtisutta 101, 168, 1178 Sundarīsutta 100, 143, 379, 1177 Subhūtisuttarh 98 Sunīdha 185, 186, 187 Sucaritasutta 222, 244, 1184 Sunidhavassakāravatthu 97 Sūciloma 304,343, 1190 Suppabuddha 101, 148, 149, 150, 1177 Sūcilomasutta 302, 304, 343, 1190 Suppabuddhakutthisutta 101, 148, 1177 Suddhatthakasutta 305, 397, 1191 Suppāraka 110, 111, 871 Suddhatthakasuttaniddeso 374, 397 Suppavāsā 100, 118, 119, 120, 865, 1176 Suddhatthakasuttanideso 375 Suppavāsāsutta 100, 118, 1176 Sujātā 130, 1235 Suttādhitthānatatiyabhūmi 229 Sukhapatthanāsutta 251, 987, 1185 Suttanipāta 157, 289, 290, 292, 295, 298, 301, Sukhavagga 26 827, 1169, 1170, 1173, 1240 H Hāliddikānisutta 402 Hirijātaka 341 Hemakamānavapucchā 307,431 Hirisutta 303,341, 1190 Hemavatā 303, 327, 328, 329, 330, 1189 Huhuñka 99, 106, 107, 1175 Hemavatasutta 303, 327, 1189 Huhuñkasutta 99, 106, 1175 Hevatthikathā 98

TÁN DƯƠNG CÔNG ĐỨC CÚNG DƯ0NG PHÁP BÀO CAO QUÝ

z trọng cảm niệm công đức của chư Tôn đức Tăng Ni và quý Phật tử j đã phát tâm trong sạch ủng hộ để bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được ấn tống cúng dường đến chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo GHPGVN, chư Tồn đức Tăng Ni trực thuộc các Ban, Viện Trung ương, Ban Trị sự GHPGVN các tỉnh/ thành, các thư viện, các Tổ đình, tự viện tiêu biểu trong và ngoài nước. Sau đây là các đơn vị ủng hộ: -Quỹ Thiện Tâm thuộc tập đoàn Vingroup: 3.000 bộ. -Quỹ Đạo Phật Ngày Nay: 1.500 bộ. -Quỹ Từ thiện Tu viện Tường Vân: 500 bộ. -Quỹ cúng dường ấn tống Pháp bảo cao quý tại văn phòng VNCPHVN do chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni, trụ trì, trụ xứ tại các Tổ đình, tự viện, thiền viện, tịnh xá, tinh thất, niệm Phật đường, quý Phật tử thiện hữu trí thức hữu danh, ẩn danh trong và ngoài nước đã góp phần hỗ trợ chi phí các mặt để việc ấn hành được thành tựu viên mãn. Thành kính cầu nguyện và hồi hướng quả lành của việc làm vô cùng giá trị, ý nghĩa này đến quý chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử, thân bằng quyến thuộc của quý vi luôn được tăng trưởng và thành tựu các phần phước báu đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Cầu mong Phật pháp cửu trụ ta-bà, lợi lạc khắp nhân thiên.

Nam-mô Công Đức Lâm Bồ-tát Ma-ha-tát.

Thực hiện VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

HÔI LUẬT GIA VIỆT NAM

NHA XUAT Bản hong đức
65 Tràng Thi - quận Hoàn Kiếm Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031
TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẬP 05
TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ -05
KINH TIÊU BỐ (1)
(Khuddaka Nikãya)
Dịch giả: Hòa thương THÍCH MINH CHÂU
NGUYÊN TÂM - TRẦN PHƯƠNG LAN
Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc BÙÍviỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung Tổng Biên tập LY BA TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in se. Liên Kỉnh, se. Tâm Trí, se. Tâm Lành Ngọc Thanh, Liên Ngọc, Mỹ Hòa, Liên Nguyệt

Trình bày Đặng Thái Trung

Đối tác liên kết VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM 750 Nguyễn Kiệm - Phường 4 - quận Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh

In: 7.000 bản, khổ: 19x27 em, tại Công ty CPIn Khuyến học phía Nam, Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP. HCM. Sổ XNĐKXB: 2078-2021/CXBIPH/07-39/HĐ. số QĐXB của NXB: 654/QĐ-NXBHĐ, cấp ngày 10 tháng 11 năm 2021. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021. isbn978-604-328-957-2

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-328-957-2 III 1 I I llllll 1 I l I l I I 9II786043II289572I1

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.